

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG
BACGIANG STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG BACGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

Chỉ đạo biên soạn:

ĐỒNG VĂN SÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang

Tham gia biên soạn:

**TẬP THỂ PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG**

LỜI NÓI ĐẦU

Ấn phẩm “Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Giang năm 2022” được Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang biên soạn là tài liệu công bố chính thức các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang. Nội dung ấn phẩm bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái, thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang trong các năm: 2018, 2019, 2020, 2021 và sơ bộ 2022.

Các chỉ tiêu thống kê trong ấn phẩm này được thu thập, tính toán, tổng hợp theo phương pháp hiện hành theo quy định thống nhất của ngành Thống kê Việt Nam. Một số chỉ tiêu của các năm trước có sự thay đổi do đã tính toán lại theo số liệu các báo cáo chính thức năm và số liệu từ các cuộc điều tra thống kê... Vì vậy, đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong ấn phẩm này.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

- : Số liệu không phát sinh.

... : Số liệu có phát sinh nhưng không thu thập được.

Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung và hình thức đối với ấn phẩm. Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế, chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Giang ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của mọi đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Mọi góp ý xin gửi về địa chỉ:

Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Lưu, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại: 0204.3823995.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG

FOREWORD

“Bac Giang Statistical Yearbook 2022” has been compiled and published by Bac Giang Statistics Office. Its contents includes basic data reflecting the general socio-economic movement and situation of Bac Giang province in years: 2018, 2019, 2020, 2021 and prel. 2022.

The statistical indicators in this statistical yearbook are collected, calculated, synthesized by the method of the current regulations of Vietnam General Statistics Office. Some indicators of previous years has changed due to being calculated and adjusted according to the yearly official report; So, suggest the readers should use the revised data of this yearbook.

Special symbols use in the book:

- : No facts occurred.

... : Facts occurred but no information.

Bac Giang Statistics Office would like to express sincere thanks to comments and ideas of offices, units, individuals both in content and form of the yearbook. Mistake may sometimes be unavoidable, thus we sincerely looks forward to receiving any comments and ideas from readers and users in order to help Bac Giang Statistics Office to improve the next publication and better meet the needs of information users.

All comments should be sent to address:

Aggregated Statistics Department, Bac Giang Statistics Office

Address: Nguyen Thi Luu, Bac Giang city, Bac Giang province.

Tel: 0204.3823995.

BAC GIANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Forewords</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang năm 2022	7
<i>Overview on socio-economic situation in Bac Giang in 2022</i>	16
I. Đơn vị hành chính và Đất đai	25
<i>Administrative unit and Land</i>	
II. Dân số và Lao động	35
<i>Population and Labour</i>	
III. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	105
<i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	
IV. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	143
<i>Industry, Investment and Construction</i>	
V. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	187
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	
VI. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	285
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	
VII. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	385
VIII. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	403
IX. Vận tải và Truyền thông	441
<i>Transport and Communications</i>	
X. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ	457
<i>Education, Training and Science, Technology</i>	
XI. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	499
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG NĂM 2022

Năm 2022, tình hình kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đối mặt với nhiều thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao: Dịch Covid-19 và các bệnh dịch truyền nhiễm khác diễn biến phức tạp tiềm ẩn nguy cơ bùng phát cao; xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na; lạm phát tăng cao, biến động giá xăng dầu thế giới; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, mưa bão, hạn hán...

Trước những khó khăn thách thức đó, tỉnh Bắc Giang đã có nhiều nỗ lực vượt qua trở ngại, thách thức, đạt được những kết quả vượt bậc, mang tính đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội; trở thành điểm sáng của cả nước khi nền kinh tế duy trì đà phục hồi mạnh mẽ trong điều kiện khó khăn; tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) cả năm đạt 19,23% (cao hơn 2,4 lần bình quân chung cả nước), cao nhất từ trước đến nay và đứng thứ 2 cả nước; nhiều chỉ tiêu quan trọng đều thuộc nhóm đứng đầu cả nước. Kết quả cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2022 tính theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ đạt 103.418,3 tỷ đồng, tăng 19,23% so với cùng kỳ năm trước, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 26,59% đây là khu vực chính dẫn dắt tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,96%; khu vực dịch vụ tăng 7,40%. Trong mức tăng chung 19,23% của nền kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng là khu vực có đóng góp chính với 17,41 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,27 điểm phần trăm, khu vực dịch vụ đóng góp 1,35 điểm phần trăm.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế được cải thiện: GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm sau đều tăng so với năm

trước, năm 2022 đạt 3.507 USD/ người, tăng 18,83% so với năm 2021; Năng suất lao động xã hội toàn tỉnh theo giá hiện hành sơ bộ đạt 159,1 triệu đồng/1 lao động, tăng 15,6% so với năm 2021.

Quy mô tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2022 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 155.854,1 tỷ đồng, đứng thứ 13/63 tỉnh/thành phố tăng 2 bậc so với năm 2021. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,97%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 62,26%; khu vực dịch vụ chiếm 20,72%, còn lại thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 2,05%.

2. Đầu tư

Năm 2022, tỉnh Bắc Giang đã có nhiều chính sách tháo gỡ khó khăn, hoàn thiện và đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Thực hiện nhiều chính sách thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Năm 2022 đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ trong việc tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đạt 72,8 điểm, đứng thứ 2 toàn quốc và tăng 29 bậc so với năm 2021.

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn tỉnh năm 2022 theo giá hiện hành đạt 73,8 nghìn tỷ đồng, tăng 15,0% so với năm 2021. Mức tăng này phản ánh đà phục hồi mạnh mẽ của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, năm 2022 toàn tỉnh có 37 dự án cấp mới, so với năm 2021 tăng 14 dự án đứng thứ 9 cả nước; số vốn đăng ký mới là 581,5 triệu USD, bằng 90% so với cùng kỳ 2021. Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2022 đạt 962,6 triệu USD, tăng 5,2% so với 2021.

3. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Năm 2022, toàn tỉnh có 1.684 doanh nghiệp và 154 chi nhánh, văn phòng đại diện đăng ký thành lập mới, tăng 18% so với năm 2021; tổng vốn đăng ký 29.679 tỷ đồng, tăng 6% (*vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 17 tỷ đồng*). Theo khu vực kinh tế, có 21 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm

1%; 1.090 doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 65%, 573 doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ chiếm 34%. Trong năm cũng đã có 492 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 14%. Tuy nhiên, có 142 doanh nghiệp giải thể, 643 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 10% so với năm 2021.

Tính đến thời điểm 31/12/2021 toàn tỉnh Bắc Giang có 6.376 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 12,2% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước có 5.948 doanh nghiệp, tăng 12,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 409 doanh nghiệp, tăng 5,1%; doanh nghiệp nhà nước có 19 doanh nghiệp, so năm 2020 không thay đổi.

Tổng lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động là 338.446 lao động, tăng 11,9% so cùng thời điểm năm trước, trong đó: Lao động khu vực nhà nước giảm 1,5%; lao động khu vực ngoài nhà nước tăng 13,6%; lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp đạt 426,1 nghìn tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp nhà nước bằng 11,4 nghìn tỷ đồng, giảm 9,7%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 136,2 nghìn tỷ, tăng 20,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 278,5 nghìn tỷ, tăng 61,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đạt 458,3 nghìn tỷ đồng, tăng 38,1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 13,6 nghìn tỷ đồng, tăng 49,7% so với năm trước. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 3,0%, cao hơn 0,3% so với năm trước.

4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Về nông nghiệp, các loại cây trồng chủ lực tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất quy mô lớn, có sự hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị; việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, GlobalGAP,... được quan tâm và nhân rộng.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 608,7 nghìn tấn, bằng 97,7% so với năm 2021. Trong đó: sản lượng lúa đạt 566,9 nghìn tấn, bằng 97,6%; sản lượng ngô 41,8 nghìn tấn, bằng 98,3% so với năm 2021. Sản lượng lương thực có hạt giảm chủ yếu là do: diện tích gieo trồng giảm (các hộ dân có xu hướng chuyển đổi từ trồng cây lương thực có hạt sang trồng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao hơn) và điều kiện thời tiết không thật sự thuận lợi đã tác động làm giảm năng suất các loại cây trồng (năng suất lúa giảm 0,3%, năng suất ngô giảm 1,2% so với năm 2021).

Trong tất cả các loại cây trồng hàng năm chỉ có nhóm cây rau các loại tăng cả về diện tích cũng như sản lượng. Diện tích rau các loại đạt 23 nghìn ha, tăng 0,8%; sản lượng đạt 416,2 nghìn tấn, tăng 0,8% so với năm 2021.

Cây lâu năm, tổng diện tích cây lâu năm hiện có năm 2022 đạt 52,4 nghìn ha, tăng 0,3%; trong đó cây ăn quả đạt 51,7 nghìn ha, tăng 0,3% so với năm 2021. Diện tích cây lâu năm, đặc biệt là cây ăn quả tăng do hiệu quả kinh tế của cây ăn quả cao, thị trường tiêu thụ thuận lợi, tỉnh cũng đã có nhiều chính sách quy hoạch khuyến khích phát triển vùng cây ăn quả trọng điểm. Sản lượng một số cây trọng điểm: cây vải đạt 199,2 nghìn tấn, bằng 92,2%; sản lượng cây nhãn đạt 23,5 nghìn tấn, tăng 10,3%; sản lượng cây cam đạt 42 nghìn tấn, bằng 86,1%; sản lượng cây bưởi đạt 41,4 nghìn tấn, tăng 4,2% so với năm 2021...

Chăn nuôi trâu, bò tiếp tục xu hướng giảm đầu con, chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển ổn định. Chăn nuôi lợn và gia cầm hiện nay phát triển theo mô hình nuôi tập trung với quy mô đầu con lớn như trang trại và gia trại, năm 2022 số trang trại chăn nuôi toàn tỉnh đạt 449 trang trại, tăng 114 trang trại so với năm 2021. Đàn trâu đạt 30,9 nghìn con, bằng 87,3%, sản lượng thịt trâu đạt 1,7 nghìn tấn, bằng 86,7%; đàn bò 109,8 nghìn con, bằng 92,4%, sản lượng đạt 5,5 nghìn tấn, bằng 98%; đàn lợn 919,7 nghìn con, tăng 2,1%, sản lượng xuất chuồng đạt 172,2 nghìn tấn, bằng 98,2%; đàn gia cầm đạt 19,8 triệu con, tăng 3,5%, sản lượng đạt 116,3 nghìn tấn, tăng 16,9% so với năm 2021.

Về lâm nghiệp, năm 2022 diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh ước đạt 10,3 nghìn ha, tăng 9,6% so với năm 2021. Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 38,0%; năm 2022, sản lượng gỗ khai thác đạt 848,4 nghìn m³, tăng 5,8%.

Về thủy sản, sản xuất thủy sản năm 2022 phát triển ổn định, diện tích nuôi trồng duy trì khoảng 9,7 nghìn ha. Tổng sản lượng thủy sản năm 2022 toàn tỉnh ước đạt 52,6 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 49,4 nghìn tấn, tăng 5,3% so cùng kỳ năm 2021.

5. Công nghiệp

Năm 2022, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh duy trì đà phục hồi mạnh, chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 32,92% so với năm 2021, tiếp tục khẳng định rõ vai trò là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng. Ngành công nghiệp khai khoáng bằng 87,07%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 34,57%; sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,01%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,58% so với năm 2021.

Sản xuất công nghiệp Bắc Giang tập trung chú trọng phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, ưu tiên phát triển các dự án xanh, dự án thân thiện với môi trường. Đến nay trên địa bàn tỉnh đã thu hút được nhiều tập đoàn công nghệ lớn như: Foxconn, Luxshare,... các dự án xanh như Tập đoàn Yadea sản xuất xe máy điện, Fulian sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị truyền thông hay Hainan Longi Green Energy sản xuất pin năng lượng mặt trời.

Một số ngành công nghiệp chủ chốt của tỉnh với một số sản phẩm chính tăng cao, như: Tai nghe có kết nối với micro sơ bộ năm 2022 đạt 64,2 triệu cái, tăng 94,4% so với cùng kỳ; Mạch điện tử tích hợp đạt 513,1 triệu chiếc, tăng 3,7% so với cùng kỳ; Bao và túi làm từ polime etylen và plastic đạt 18,1 nghìn tấn, tăng 18,6%...

6. Hoạt động dịch vụ

Năm 2022, ngành dịch vụ đã có sự phục hồi và phát triển mạnh mẽ, Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 49,7 nghìn tỷ đồng, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước. Ngành dịch vụ tăng do: nền kinh tế trên đà phục hồi, việc làm, thu nhập của người lao động được đảm bảo, sức mua của thị trường tăng; bên cạnh đó công tác quản lý thị trường được thực hiện tốt, đảm bảo tính ổn định, minh bạch, tạo điều kiện cho hoạt động thương mại phát triển.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành năm 2022 sơ bộ đạt 36,3 nghìn tỷ đồng, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 73,0% trong doanh thu toàn ngành; Dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,7%; dịch vụ khác đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,2% trong tổng cơ cấu; còn lại là du lịch và lữ hành chiếm 0,1%.

Vận tải hành khách: Khối lượng hành khách vận chuyển năm 2022 đạt 25,2 triệu người, tăng 52,9% so với cùng kỳ; khối lượng hành khách luân chuyển sơ bộ đạt 1.141,5 triệu HK.km, tăng 49,8% so với năm 2021.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2022 đạt 51,7 triệu tấn, tăng 31,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển sơ bộ đạt 1.338,2 triệu tấn.km, tăng 31,8% so với năm 2021.

Năm 2022, lượng khách du lịch đến tỉnh tăng mạnh, tổng doanh thu du lịch lữ hành năm 2022 sơ bộ đạt 36,4 tỷ đồng, tăng 4,5 lần so cùng kỳ năm 2021. Năm 2022 số lượt khách do cơ sở lưu trú và cơ sở lữ hành phục vụ đạt 334 nghìn lượt khách, tăng 12,8% so với năm 2021 (số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 322 nghìn lượt, tăng 10,7%; số lượt khách do cơ sở lữ hành phục vụ đạt 12 nghìn lượt khách, tăng 2,4 lần so với cùng kỳ năm 2021).

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh Bắc Giang đạt 1.890,9 nghìn người, tăng 0,84% so với năm 2021, trong đó dân số nam là 953 nghìn người, chiếm 50,4%; dân số nữ là 938 nghìn người, chiếm 49,6%; dân số

thành thị năm 2022 đạt 370,3 nghìn người, chiếm 19,6%; dân số nông thôn 1.520,6 nghìn người, chiếm 80,4%. Chất lượng dân số ngày càng được cải thiện, tuổi thọ bình quân ngày càng tăng năm 2022 đạt 73,6 năm. Tổng tỷ suất sinh đạt 2,35 con/phụ nữ, đạt mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính tiếp tục gia tăng, năm 2022 đạt 101,6 nam/100 nữ (năm 2021 là 100,9 nam/100 nữ); tỷ suất sinh thô là 17,45‰; tỷ suất chết thô 5,36‰. Trong năm, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung được cải thiện. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi đạt 12,66‰, giảm 1,78‰ so với năm 2021.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2022 của tỉnh Bắc Giang đạt 986,8 nghìn người, tăng 2,8% so cùng kỳ năm 2021. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 đạt 979,8 nghìn lao động, tăng 3,7% so với năm 2021. Trong đó lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 65,2%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo năm 2022 đạt 32,0%, tăng 5,3% so với năm 2021, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 50,4%; khu vực nông thôn đạt 28,1%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 0,79%, giảm 0,85% so với năm 2021. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 1,39%; khu vực nông thôn là 0,66%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 1,84%.

7.2. Giáo dục và đào tạo

Năm 2022 tiếp tục là năm ngành Giáo dục và đào tạo tỉnh Bắc Giang tập trung nâng cao chất lượng dạy và học, đầu tư chuyển đổi số. Các hoạt động chuyên môn được thực hiện chủ động, linh hoạt, phù hợp với thực tiễn đã đem lại kết quả cao... Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 99,4%, đứng thứ 11 cả nước; kết quả thi học sinh giỏi quốc gia năm 2022 tỉnh Bắc Giang xếp thứ 8 toàn quốc với 66 giải, cao nhất từ khi tái thành lập tỉnh.

Năm học 2022-2023 toàn tỉnh có 252 trường mầm non, tăng 01 trường so với năm học trước; 499 trường học phổ thông (giảm 1 trường), bao gồm: 220 trường tiểu học; 209 trường trung học cơ sở; 44 trường trung học phổ thông; 22 trường tiểu học và trung học cơ sở; 2 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 2 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Số giáo viên mầm non toàn tỉnh 8.542 giáo viên, tăng 0,7% so với năm học 2021-2022; số giáo viên phổ thông 16.742 người (giảm 10 giáo viên so với năm học trước), bao gồm: 7.964 giáo viên tiểu học (tăng 104 giáo viên), giáo viên trung học cơ sở 5.995 giáo viên (giảm 75 giáo viên) và 2.783 giáo viên trung học phổ thông (giảm 39 giáo viên).

Năm học 2022-2023 toàn tỉnh có 118.217 học sinh mầm non, bằng 98,4% so với năm học trước; 363,5 nghìn học sinh phổ thông, tăng 2,4% so với năm học 2021-2022. Trong đó: học sinh tiểu học 190,7 nghìn học sinh, tăng 1,8%; học sinh trung học cơ sở 117,6 nghìn học sinh, tăng 3,1% và 55,2 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 3,0% so với năm học 2021-2022.

Số học sinh bình quân một giáo viên phổ thông là 21,7 học sinh, trong đó cấp tiểu học là 23,9; cấp trung học cơ sở 19,6 và cấp trung học phổ thông 19,8. Số học sinh bình quân 1 lớp học phổ thông là 35,4 học sinh (tiểu học là 32,8; trung học cơ sở 37,3 và trung học phổ thông 41,8).

7.3. Hoạt động y tế

Năm 2022, công tác y tế tỉnh Bắc Giang đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, cùng với y tế cả nước thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ về “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”. Bên cạnh đó các bệnh truyền nhiễm khác được kiểm soát tốt, không để xảy ra dịch chồng dịch, góp phần phục hồi kinh tế - xã hội.

Năm 2022 số cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh là 239 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2021 tăng 4 cơ sở, trong đó có 28 bệnh viện, có 2 phòng khám đa khoa khu vực và 209 trạm y tế xã phường. Số giường bệnh đạt 6.775

giường bệnh, số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2022 đạt 30,1 giường bệnh.

Số nhân lực y tế toàn tỉnh là 7.216 người, trong đó: Bác sĩ là 2.348 người; y sĩ 973 người; điều dưỡng 2.575 người. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2022 đạt 11 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi giảm từ 11,7% năm 2021 còn 11% năm 2022; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi năm 2022 là 20%, giảm 2,6% so với năm 2021.

7.4. Đời sống dân cư và an toàn xã hội

Năm 2022, Các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, chương trình xóa đói giảm nghèo, các chế độ hỗ trợ, trợ cấp được thực hiện kịp thời và đầy đủ. Tình hình đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 ước đạt 4,3 triệu đồng/người/tháng

Tình hình giao thông: Năm 2022, trên toàn tỉnh xảy ra 267 vụ tai nạn giao thông, giảm 48 vụ so với năm 2021. Số người chết do tai nạn giao thông là 131 người, giảm 4 người so với năm 2021 và 186 người bị thương, giảm 75 người so với năm 2021. Số vụ cháy, nổ năm 2022 là 17 vụ, giảm 10 vụ so với năm 2021, không có thiệt hại về người, giá trị tài sản thiệt hại ước tính 1,6 tỷ đồng.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN BAC GIANG IN 2022

In 2022, Vietnam's socio-economic situation performed in the context of numerous great challenges, rapid fluctuations, unpredictable and high instability of the global economy: the Covid-19 pandemic and other infectious diseases had complicated developments with high risk of outbreaks; Russia and Ukraine conflict ; high inflation, fluctuations in world petroleum prices; natural disasters, epidemics, climate change, storms, droughts, etc.

Given these difficulties and challenges, Bac Giang made many efforts to overcome obstacles and challenges; achieved outstanding and breakthrough results in socio-economic development; became the bright spot of the country when its economy maintained a strong recovery momentum in difficult conditions; Bac Giang's economic growth rate (GRDP) in the whole reached 19.23% (2.4 times higher than the national average), as the highest rate ever, and ranking 2nd in the country; several important indicators were in the top group of the country. The specific results were as follows:

1. Economic growth

The gross regional domestic product (GRDP) estimate at constant 2010 prices was 103,418.3 billion VND in 2022, a year-on-year increase of 19.23%, the industry and construction sector, considered as the driving force of the economy rose by 26.59%, the agriculture, forestry and fishery sector spread 1.96%; the service sector expanded 7.40%. In the overall growth at 19.23% of the economy, the industry - construction sector was the main contributor with 17.41 percentage points; the agriculture, forestry and fishery sector, and the service sector contributed 0.27 percentage points, and 1.35 percentage points, respectively.

Growth quality and economic efficiency were improved: the year-on-year GRDP per capita at current prices showed an upward trend, of

which 2022 figure reached 3,507 USD per person, an upturn of 18.83%; the preliminary labor productivity of the whole economy at current prices was 159.1 million VND per worker, a year-on-year build-up of 15.6%.

The preliminary size of GRDP in Bac Giang at current prices reached 155,854.1 billion VND in 2022, ranking 13th out of 63 provinces/cities, 2-rank higher than that in 2021. Regarding economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 14.97%; the industry and construction sector made up 62.26%; the service sector represented 20.72%, the taxes less subsidies on products comprised 2.05%.

2. Investment

In 2022, Bac Giang introduced various policies to remove difficulties, complete and simplify administrative procedures. Several policies to attract domestic and foreign investment were implemented. The year 2022 marked a strong development in creating a business investment environment, the provincial competitiveness index reached 72.8 points, ranking 2nd in the country, a 29-rank increase compared to that in 2021.

The total realized investment of the whole province at current prices reached 73.8 trillion VND in 2022, a year-on-year rise of 15.0%. This increase reflected the strong recovery driving force of production and business activities.

Regarding attracting foreign direct investment, in 2022 the whole province had 37 newly granted projects. In comparison to that in 2021, it increased by 14 projects, ranking 9th in the country with newly registered capital at 581.5 million USD, equaling 90% of the same period in 2021. Realized investment in 2022 reached 962.6 million USD, up 5.2% compared to that in 2021.

3. Enterprise development situation

In 2022, the province had 1,684 enterprises and 154 newly registered affiliates and representative offices, a year-on-year increase of 18%; total registered capital of 29,679 billion VND, up 6% (the average registered capital of a newly established enterprise was 17 billion VND).

By economic sector, there were 21 newly established enterprises in the agriculture, forestry and fishery sector, accounting for 1%; 1,090 enterprises in the industry and construction sector, accounting for 65%; 573 enterprises in the service sector, accounting for 34%. During the year, there were 492 enterprises resumed, a growth of 14%. However, there were 142 enterprises dissolved, 643 enterprises registered to temporarily shut down for a certain period of time, a year-on-year increase of 10%.

As of December 31, 2021, Bac Giang province had 6,376 active enterprises, a year-on-year growth of 12.2%, of which: the non-state enterprises had 5,948 ones, an increase of 12.7 %; the FDI enterprises had 409 ones, making up 5.1%; the state-owned enterprises had 19 ones, remained unchanged compared to that in 2020.

The total employees of active enterprises were 338,446 persons, a year-on-year growth of 11.9%, of which: the employees in the state-owned sector gained a year-on-year decrease of 1.5%; the employees in the non-state and the FDI sector achieved a year-on-year increase of 13.6% and 11.4%, respectively.

The total capital of enterprises gained 426.1 trillion VND, a year-on-year growth of 43%, of which: the state-owned enterprises was 11.4 trillion VND, down 9.7%; the non-state enterprises reached 136.2 trillion VND, up 20.5%; the FDI enterprises achieved 278.5 trillion VND, up 61.6%.

The net turnover of production and business of enterprises reached 458.3 trillion VND, a year-on-year rise of 38.1%. The profit before tax reached 13.6 trillion VND, a year-on-year growth of 49.7%. The profit rate per net turnover (return on sales) reached 3.0% and 0.3% higher than the previous year.

4. Agriculture, forestry and fishery

Agriculture, key crops towards large-scale production, with cooperation and linkage with the value chain; the application of technical advances, production processes such as Viet GAP, Global GAP were cared for and expanded.

In 2022, total cereal production reached 608.7 thousand tons, equivalent to 97.7% compared to that in 2021, of which paddy production reached 566.9 thousand tons, equivalent to 97.6%; maize production 41.8 thousand tons, an equal to 98.3%, compared with that in 2021. The decrease in cereal production was attributed to the decline of crops production area (households had a tendency to switch from cereals crops to fruits for higher economic value). Besides, the unfavorable weather caused negative impact on the yield of crops (the yield of paddy, maize witnessed a year- on-year decrease 0.3%, 1.2%, respectively).

Among the annual crops, vegetables of all kinds witnessed an increase in both area and production, of which area gained 23 hectares, increasing by 0.8% and the production achieved 416.2 thousand tons, increasing by 0.8%.

In 2022, the total area of perennial crops reached 52.4 thousand hectares, a year-on-year growth of 0.3%, of which fruits 51.7 thousand hectares, by 0.3%. The area of perennial crops, especially fruits increased thanks to the high economic efficiency of fruits and the favorable consumption market as well as the province's planning policies to encourage the development of key fruits areas. The production of some key crops were as follows: litchi 199.2 thousand tons, by 92.2%; longan production 23.5 thousand tons, by 10.3%; orange production 42 thousand tons, by 86.1%; pomelo production 41.4 thousand tons, by 4.2% compared to that in 2021.

Cattle and buffalo raising continued the downward trend of population, pig and poultry production witnessed a stable growth. Pig and poultry production developed in accordance with the centralized large-scale farming model such as farms and household farms. In 2022, number of livestock farms in the province reached 449 farms, an increase of 114 farms compared to that in 2021. The population of buffaloes was 30.9 thousand heads, equaling 87.3% and the production gained 1.7 thousand tons, equaling 86.7%; the castles was 109.8 thousand heads, equaling 92.4% and the production was 5.5 thousand tons, equaling 98%; the pigs achieved 919.7 thousand heads, increasing by 2.1% and the production reached 172.2 thousand tons, equaling 98.2%; the poultry was

19.8 million heads, increasing by 3.5% and the production achieved 116.3 thousand tons, rising by 16.9% compared to that in 2021.

Forestry, in 2022, the area of newly concentrated forest was estimated at 10.3 thousand hectares, a year-on-year increase of 9.6%, of which, the province's forest coverage rate was 38.0%; the production of harvested wood 848.4 thousand m³, an increase of 5.8%.

Fishery, in 2022, fishery production witnessed a stable growth, the culturing area maintained at about 9.7 thousand hectares. In 2022, the total fishery production in the province was estimated at 52.6 thousand tons, a year-on-year growth of 4.7%. Of which, aquaculture production reached 49.4 thousand tons, a year-on-year increase of 5.3%.

5. Industry

In 2022, industrial production in the province maintained a strong recovery momentum, the index of industrial production (IIP) in the whole industry increased by 32.92% compared to that in 2021, continuing to affirm its role as the main driving force for growth. The mining and quarrying was equal to 87.07%; the manufacturing increased by 34.57%; the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning increased by 6.01%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 3.58% compared to that in 2021.

Industrial production in Bac Giang focused on developing intensively, improving product quality, giving priority to the development of green projects and environment friendly projects. Currently, the province attracted many large technology corporations such as: Foxconn, Luxshare, ... green projects such as Yadea Group manufacturing electric motorcycles, Fulian manufacturing electronic spare parts, computers and communication equipment or Hainan Longi Green Energy producing solar cells.

Some key industries of the province with a number of main products increased sharply, such as: Headphones connected to microphones in 2022 preliminarily reached 64.2 million units, up 94.4% over the same period last year; Integrated electronic circuits reached

513.1 million units, up 3.7% over the same period; bags and ethylene, plastic polymers bags reached 18.1 thousand tons, up 18.6%...

6. Service activity

In 2022, the service activity gained a strong recovery and development. Gross retail sales of consumer goods and services reached 49.7 trillion VND, up 22.3% over the same period. The increased service activity resulted from the economy on the recovery momentum, ensured jobs and incomes of workers, increased market purchasing power. Besides, the market management was well implemented to ensure stability and transparency, facilitated for the development of commercial activities.

Gross retail sales of goods at current prices in 2022 preliminarily reached 36.3 trillion VND, a year-on-year increase of 20.5% and accounted for 73.0% of the industry's turnover. Accommodation and food services reached 3.8 trillion VND, accounted for 7.7%; other services reached 9.6 trillion VND, accounted for 19.2% of the total structure; tourism and travel activity accounted for 0.1%.

Passenger transport: The volume of passengers transport in 2022 reached 25.2 million persons, up 52.9% over the same period; preliminary volume of passenger traffic reached 1,141.5 million passengers per km, an increase of 49.8% compared to that in 2021.

Freight transport: The volume of freight transport in 2022 reached 51.7 million tons, up 31.9% over the same period last year; the volume of freight traffic preliminarily reached 1,338.2 million tons per km, an increase of 31.8% compared to that in 2021.

In 2022, the number of tourists to the province increased sharply with total preliminary tourism turnover of 36.4 billion VND, increasing by 4.5 times compared to the same period in 2021. The number of visitors served by the accommodation establishments and travel agencies was 334 thousand visitors, up 12.8% compared to that in 2021 (the number of visitors served by accommodation establishments reached 322 thousand, up 10.7%; the number of visitors served by travel agencies reached 12 thousand visitors, an increase of 2.4 times over the same period in 2021).

7. Social issues

7.1. Population, labor and employment

The average population of Bac Giang province reached 1,890.9 thousand persons, a year-on-year growth of 0.84%, of which the male population was 953 thousand persons, accounting for 50.4%; the female population was 938 thousand persons, making up 49.6%; the population in the urban and rural areas were 370.3 thousand persons and 1,520.6 thousand persons, respectively, with the corresponding shares of 9.6% and 80.4%. The quality of the population was increasingly improved and the average life expectancy at birth reached 73.6 years in 2022. The total fertility rate reached 2.35 children per woman, reaching the replacement level fertility. The sex ratio at birth continued to increase, reaching 101.6 male births per 100 female births in 2022 (this figure was 100.9 male births per 100 female births in 2021); the crude birth rate was 17.45‰; the crude death rate was 5.36‰. During the year, the maternal and child health care in particular and the people's health protection and living standards improvement in general were improved. The infant mortality rate was 12.66‰, a year-on-year decrease of 1.78‰.

In 2022, the labor force aged 15 and over reached 986.8 thousand persons, a year-on-year increase of 2.8%. The population aged 15 and over working in economic sectors in 2022 were 979.8 thousand persons, a year-on-year increase of 3.7%. Of which, workers working in the manufacturing and agriculture, forestry and fishery sector accounted for 65.2%.

The percentage of trained labor force aged 15 and over with degrees and certificates reached 32.0%, a year-on-year growth of 5.3%, of which trained employees of the urban and rural areas gained 50.4% and 28.1%, respectively.

The unemployment rate of the labor force in the working age was 0.79% in 2022, a year-on-year decrease of 0.85%. The unemployment rate in the urban and rural areas were 1.39% and 0.66%, respectively. The underemployment rate of the labor force in the working age was 1.84% in 2022.

7.2. Education and Training

In 2022, Education and Training sector in Bac Giang province continued its focus on improving quality of teaching and learning, and digital transformation. Professional activities, which carried out pro-actively, flexibly, and in line with reality, enjoyed good performance. Rate of graduates of upper secondary education reached 99.4%, ranking 11th nationwide. In the National Excellent Student Contest in 2022, Bac Giang province ranked 8th nationwide with 66 prizes, the highest rank since the re-establishment of the province.

In the school year 2022-2023, there were 252 kindergartens in the province, an increase of 01 school compared to the previous school year; 499 general schools (a reduction of 1 school), including: 220 primary schools, 209 lower secondary schools, 44 upper secondary schools, 22 primary and lower secondary schools, 2 lower and upper secondary schools, and 2 escalator schools.

The number of kindergartens teachers was 8,542, a year-on-year rise of 0.7%; the number of classroom teachers was 16,742 (a decrease of 10 teachers), including: 7,964 primary school teachers (up 104 teachers); 5,995 lower secondary school teachers (down 75 teachers), and 2,783 upper secondary teachers, a contraction of 39 teachers.

In the school year 2022-2023, there were 118,217 children attending kindergarten, equaling 98.4% compared to the previous school year; 363.5 thousand general school pupils, a year-on-year increase of 2.4%. Of which: 190.7 thousand primary schools pupils, a year-on-year increase of 1.8%; 117.6 thousand lower secondary school pupils, a rise of 3.1% and 55.2 thousand upper secondary school pupils, an increase of 3.0%.

The average number of pupils per teacher was 21.7, of which in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 23.9, 19.6 and 19.8, respectively. The average number of pupils per class was 35.4, of which in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 32.8, 37.3 and 41.8, respectively).

7.3. Health

In 2022, the health sector of Bac Giang province gained many important achievements, together with the health sector of whole country

in effectively implementing Resolution No. 128/NQ-CP of the Government on "Safe adaptation, flexibility and effective control of the Covid-19 pandemic". Besides, other infectious diseases were effectively controlled, no overlapping epidemics recorded, contributing to socio-economic recovery.

In 2022, there were 239 health establishments in the province, an increase of 4 establishments compared to that in the previous year, of which 28 hospitals; 2 regional polyclinics and 209 health stations in communes and wards. The number of patient beds was 6,775 beds. The number of patient beds per 10,000 inhabitants in 2022 was 30.1 beds.

The number of health staff in the province was 7,216 persons, of which: the number of doctor, physician and nurse was 2,348, 973 and 2,575, respectively. In 2022, the number of doctors per 10,000 inhabitants was 11 persons.

The prevalence of malnutrition (weight for age) among under-5 children dropped from 11.7% in 2021 to 11% in 2022. In 2022, the prevalence of malnutrition (height for age) among under-5 children was 20%, a year-on-year drop of 2.6%.

7.4. Living standards and social security

In 2022, policies for social security, national devotees, hunger eradication and poverty reduction programs, policies for support and subsidy were timely and fully implemented. Living conditions of the households saw improvement. In 2022, monthly income per capita in the province was estimated to reach 4.3 million VND.

Traffic issues: in 2022, there were 267 traffic accidents occurred in the province, an increase of 48 cases against that in the previous year. The number of traffic-related fatalities in 2022 was 131 persons, down 4 persons, the number of wounded was 186, a decrease of 75 persons. In 2022, there were 17 fire and explosion incidents across the province, a decrease of 10 incidents against that in the previous year, with an estimated properties damage of 1.6 billion VND.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2022 by district</i>	29
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use (As of 31/12/2022)</i>	30
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 December 2022)</i>	31
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2022)</i>	32
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31 December)</i>	33

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31/12/2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under districts</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	209	10	17	182
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	16	10	-	6
Huyện Yên Thế <i>Yên Thế district</i>	19	-	2	17
Huyện Tân Yên <i>Tân Yên district</i>	22	-	2	20
Huyện Lạng Giang <i>Lạng Giang district</i>	21	-	2	19
Huyện Lục Nam <i>Lục Nam district</i>	25	-	2	23
Huyện Lục Ngạn <i>Lục Ngạn district</i>	29	-	1	28
Huyện Sơn Động <i>Sơn Động district</i>	17	-	2	15
Huyện Yên Dũng <i>Yên Dũng district</i>	18	-	2	16
Huyện Việt Yên <i>Việt Yên district</i>	17	-	2	15
Huyện Hiệp Hòa <i>Hiệp Hòa district</i>	25	-	2	23

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)

Land use (As of 31/12/2022)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	389.589,5	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	299.753,9	76,94
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	145.513,2	37,35
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	79.271,2	20,35
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	69.846,0	17,93
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	9.425,2	2,42
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	66.242,0	17,00
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	145.655,9	37,38
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	111.990,6	28,75
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	20.576,9	5,28
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	13.088,4	3,35
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	8.324,8	2,14
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	260,0	0,07
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	86.444,5	22,19
Đất ở - <i>Homestead land</i>	20.041,1	5,15
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	3.531,4	0,91
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	16.509,7	4,24
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	52.642,1	13,51
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	2.268,1	0,58
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	25.434,9	6,53
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5.038,8	1,29
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	19.900,3	5,11
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	391,4	0,10
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	1.463,8	0,38
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	11.896,5	3,05
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	9,6	-
Đất chưa sử dụng - Unused land	3.391,1	0,87
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	814,7	0,21
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	2.568,7	0,66
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	7,7	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Land use by types of land and by district
(As of 31 December 2022)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	389.589,5	145.513,2	145.655,9	52.642,1	20.041,1
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	6.655,5	2.197,7	201,3	2.002,9	1.340,2
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	30.643,7	11.975,6	13.029,3	2.546,8	1.501,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	20.830,6	13.084,7	1.039,0	2.647,8	1.831,2
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	24.414,7	14.138,8	2.322,0	3.774,3	2.383,6
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	60.863,1	25.339,4	26.065,5	3.942,0	2.325,4
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	103.251,4	35.400,5	39.952,9	17.851,8	2.438,2
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	86.055,7	11.915,7	60.417,5	9.762,0	1.999,1
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	19.173,8	9.645,0	1.862,6	3.647,2	1.861,9
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17.101,3	8.609,1	721,2	3.387,3	2.040,6
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	20.599,7	13.206,7	44,6	3.080,0	2.319,9

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

Structure of used land by types of land and by district
(As of 31 December 2022)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	37,35	37,38	13,51	5,15
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,00	33,02	3,02	30,09	20,14
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100,00	39,08	42,52	8,31	4,90
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	100,00	62,81	4,99	12,71	8,79
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,00	57,91	9,51	15,46	9,76
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,00	41,63	42,83	6,48	3,82
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,00	34,29	38,69	17,29	2,36
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,00	13,85	70,21	11,34	2,32
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,00	50,30	9,71	19,02	9,71
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,00	50,34	4,22	19,81	11,93
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,00	64,11	0,22	14,95	11,26

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12)

*Change in natural land area index in 2022 compared to 2021
by types of land and by district (As of 31 December)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,69	99,98	100,79	100,44
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	96,84	100,00	102,25	102,89
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	99,97	100,00	100,12	100,03
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	99,79	100,00	100,89	100,38
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	99,02	100,00	103,46	100,65
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	99,88	99,89	101,54	100,00
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	99,96	100,00	100,04	100,25
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,00	100,08	99,36	100,30
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	99,10	100,00	102,51	100,11
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	99,74	93,99	101,98	100,46
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	99,53	100,00	101,96	100,21

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND EMPLOYMENT

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	71
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	72
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	73
9	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	74
10	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	75
11	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	76
12	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	77
13	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	78
14	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	79
15	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	79
16	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	80
17	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	80
18	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	81
19	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	82

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	83
21	Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	84
22	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	85
23	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	86
24	Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of divorce by sex and by residence</i>	87
25	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	87
26	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	88
27	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	89
28	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	90
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	91
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	92
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	93

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
32	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	95
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	97
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	98
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	99
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	99
37	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	100
38	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	101
39	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	103

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh

ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ

điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt

nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động} \\ \text{có việc làm} \\ \text{phi chính thức (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số lao động có việc làm} \\ \text{phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Năng suất lao động} \\ \text{(VND/lao động)} \end{array} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

Ptb: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e₀: Life expectancy at birth (year);

T₀: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l₀: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;
- d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;
- đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh Bắc Giang đạt 1.890,9 nghìn người, tăng 0,84% so với năm 2021, trong đó dân số nam là 953 nghìn người, chiếm 50,4%; dân số nữ là 938 nghìn người, chiếm 49,6%; dân số thành thị năm 2022 đạt 370,3 nghìn người, chiếm 19,6%; dân số nông thôn 1.520,6 nghìn người, chiếm 80,4%. Chất lượng dân số ngày càng được cải thiện, tuổi thọ bình quân ngày càng tăng năm 2022 đạt 73,6 năm. Tổng tỷ suất sinh đạt 2,35 con/phụ nữ, đạt mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính tiếp tục gia tăng, năm 2022 đạt 101,6 nam/100 nữ (năm 2021 là 100,9 nam/100 nữ); tỷ suất sinh thô là 17,45‰; tỷ suất chết thô 5,36‰. Trong năm, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung được cải thiện. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi đạt 12,66‰, giảm 1,78‰ so với năm 2021.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2022 của tỉnh Bắc Giang đạt 986,8 nghìn người, tăng 2,8% so cùng kỳ năm 2021. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 đạt 979,8 nghìn lao động, tăng 3,7% so với năm 2021. Trong đó lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 65,2%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo năm 2022 đạt 32,0%, tăng 5,3% so với năm 2021, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 50,4%; khu vực nông thôn đạt 28,1%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 0,79%, giảm 0,85% so với năm 2021. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 1,39%; khu vực nông thôn là 0,66%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 1,84%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2022

The average population of Bac Giang province reached 1,890.9 thousand persons, a year-on-year growth of 0.84%, of which the male population was 953 thousand persons, accounting for 50.4%; the female population was 938 thousand persons, making up 49.6%; the population in the urban and rural areas were 370.3 thousand persons and 1,520.6 thousand persons, respectively, with the corresponding shares of 9.6% and 80.4%. The quality of the population was increasingly improved and the average life expectancy at birth reached 73.6 years in 2022. The total fertility rate reached 2.35 children per woman, reaching the replacement level fertility. The sex ratio at birth continued to increase, reaching 101.6 male births per 100 female births in 2022 (this figure was 100.9 male births per 100 female births in 2021); the crude birth rate was 17.45‰; the crude death rate was 5.36‰. During the year, the maternal and child health care in particular and the people's health protection and living standards improvement in general were improved. The infant mortality rate was 12.66‰, a year-on-year decrease of 1.78‰.

In 2022, the labor force aged 15 and over reached 986.8 thousand persons, a year-on-year increase of 2.8%. The population aged 15 and over working in economic sectors in 2022 were 979.8 thousand persons, a year-on-year increase of 3.7%. Of which, workers working in the manufacturing and agriculture, forestry and fishery sector accounted for 65.2%.

The percentage of trained labor force aged 15 and over with degrees and certificates reached 32.0%, a year-on-year growth of 5.3%, of which trained employees of the urban and rural areas gained 50.4% and 28.1%, respectively.

The unemployment rate of the labor force in the working age was 0.79% in 2022, a year-on-year decrease of 0.85%. The unemployment rate in the urban and rural areas were 1.39% and 0.66%, respectively. The underemployment rate of the labor force in the working age was 1.84% in 2022.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	3.895,9	1.890,9	485,4
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	66,6	184,3	2.766,6
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	306,4	105,0	342,7
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	208,3	183,8	882,5
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	244,2	225,4	923,2
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	608,6	234,9	385,9
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.032,5	235,7	228,3
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	860,6	79,4	92,3
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	191,7	160,5	837,1
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	171,0	222,2	1.299,6
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	206,0	259,7	1.260,8

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - Unit: Households

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2018	428.642	51.508	377.134
2019	478.834	56.728	422.106
2020	470.051	80.376	389.675
2021	484.062	91.880	392.182
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	504.888	104.866	400.022

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2018	1.777.506	891.052	886.454	202.928	1.574.578
2019	1.810.421	908.672	901.749	207.370	1.603.051
2020	1.841.624	925.457	916.167	333.977	1.507.647
2021	1.875.238	941.817	933.421	341.660	1.533.578
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1.890.925	952.952	937.973	370.336	1.520.589
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2018	2,34	2,47	2,22	2,37	2,34
2019	1,85	1,98	1,73	2,19	1,81
2020	1,72	1,85	1,60	61,05	-5,95
2021	1,83	1,77	1,88	2,30	1,72
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	0,84	1,18	0,49	8,39	-0,85
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,0	50,13	49,87	11,42	88,58
2019	100,0	50,19	49,81	11,45	88,55
2020	100,0	50,25	49,75	18,13	81,87
2021	100,0	50,22	49,78	18,22	81,78
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,0	50,40	49,60	19,58	80,42

9 Dân số trung bình **phân theo đơn vị hành chính cấp huyện** *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.777.506	1.810.421	1.841.624	1.875.238	1.890.925
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	169.051	174.804	179.553	182.685	184.253
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	101.431	102.197	103.169	104.103	105.013
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	177.005	177.901	179.802	182.252	183.815
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	215.433	217.674	220.238	223.521	225.435
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	223.792	226.905	229.861	232.871	234.874
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	225.397	227.253	230.662	234.102	235.691
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	75.747	76.379	77.217	78.682	79.415
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	148.772	152.721	155.776	159.103	160.473
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	196.924	206.339	213.028	220.394	222.234
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	243.954	248.248	252.318	257.525	259.722

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	891.052	908.672	925.457	941.817	952.952
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	84.047	86.304	89.279	90.803	91.916
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	50.542	50.929	51.415	51.948	52.605
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	88.105	88.652	89.602	90.259	91.173
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	107.115	108.409	110.240	111.809	112.971
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	112.707	115.047	116.920	118.039	119.482
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	116.119	117.643	119.408	120.568	121.817
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	39.207	39.672	39.933	40.572	41.119
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	74.125	75.905	77.930	79.001	79.980
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	97.122	102.094	105.260	110.118	111.520
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	121.963	124.017	125.470	128.700	130.369

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	886.454	901.749	916.167	933.421	937.973
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	85.004	88.500	90.274	91.882	92.337
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	50.889	51.268	51.754	52.155	52.408
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	88.900	89.249	90.200	91.993	92.642
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	108.318	109.265	109.998	111.712	112.464
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	111.085	111.858	112.941	114.832	115.392
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	109.278	109.610	111.254	113.534	113.874
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	36.540	36.707	37.284	38.110	38.296
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	74.647	76.816	77.846	80.102	80.493
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	99.802	104.245	107.768	110.276	110.714
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	121.991	124.231	126.848	128.825	129.353

12 Dân số trung bình thành thị

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	202.928	207.370	333.977	341.660	370.336
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	107.499	109.588	111.858	114.061	115.266
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	7.966	8.092	19.484	19.625	19.827
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	9.138	9.249	21.627	22.040	22.426
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	9.763	9.870	29.350	29.923	31.261
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	13.254	13.356	20.782	21.187	30.080
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	8.137	8.281	15.845	16.151	16.884
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	9.351	9.582	16.602	17.060	17.170
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	13.650	14.780	29.605	29.911	30.048
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	18.312	18.528	48.962	51.448	52.460
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	5.858	6.044	19.862	20.254	34.914

13 Dân số trung bình nông thôn

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.574.578	1.603.051	1.507.647	1.533.578	1.520.589
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	61.552	65.216	67.695	68.624	68.987
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	93.465	94.105	83.685	84.478	85.186
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	167.867	168.652	158.175	160.212	161.389
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	205.670	207.804	190.888	193.598	194.174
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	210.538	213.549	209.079	211.684	204.794
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	217.260	218.972	214.817	217.951	218.807
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	66.396	66.797	60.615	61.622	62.245
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	135.122	137.941	126.171	129.192	130.425
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	178.612	187.811	164.066	168.946	169.774
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	238.096	242.204	232.456	237.271	224.808

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.280.972	1.337.633	1.371.359	1.385.945	1.381.649
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	241.868	257.198	262.230	264.510	277.496
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	930.168	964.616	987.587	996.559	987.441
Góa - <i>Widowed</i>	85.078	88.720	92.129	95.781	91.361
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	23.858	27.099	29.413	29.095	25.351

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	100,52	100,77	101,01	100,90	101,60
Thành thị - <i>Urban</i>	97,18	97,20	97,67	97,60	100,51
Nông thôn - <i>Rural</i>	101,13	101,20	101,62	101,65	101,86
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,38	2,31	2,30	2,32	2,35

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2018	17,75	5,36	12,39
2019	17,20	6,30	10,90
2020	17,69	6,38	11,31
2021	17,58	6,01	11,57
Sơ bộ - Prel. 2022	17,45	5,36	12,09

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	14,73	16,68	12,68
2019	14,50	16,40	12,50
2020	14,34	16,25	12,33
2021	14,44	16,36	12,42
Sơ bộ - Prel. 2022	12,66	14,38	10,85

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	22,12	28,74	15,11
2019	21,80	28,30	14,80
2020	21,53	28,02	14,66
2021	21,68	28,20	14,78
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	19,92	26,25	13,21

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2018	1,65	0,36	1,67
2019	2,53	0,56	2,55
2020	3,51	0,77	3,54
2021	4,16	0,92	4,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1,28	0,20	2,37
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2018	2,83	3,35	3,32
2019	5,52	6,54	4,52
2020	4,54	5,38	3,72
2021	3,53	4,18	2,89
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	4,18	5,62	2,73
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2018	-1,18	-2,99	-1,65
2019	-2,99	-5,98	-1,97
2020	-1,03	-4,61	-0,18
2021	0,63	-3,26	1,31
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	-2,90	-5,42	-0,37

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	73,3	70,7	76,1
2019	73,4	70,8	76,1
2020	73,5	70,9	76,2
2021	73,6	71,0	76,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	73,6	71,2	76,3

21 Số cuộc kết hôn năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2022 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	13.560	10.921	2.639
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.099	845	254
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	785	531	254
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.367	1.142	225
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.518	1.249	269
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.717	1.301	416
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.849	1.492	357
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	526	469	57
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.261	996	265
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.397	1.182	215
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.041	1.714	327

22

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
phân theo giới tính**
Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	24,5	26,7	22,1
2019	24,2	26,2	22,1
2020	24,7	27,0	22,3
2021	25,3	28,6	23,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	25,7	27,8	23,5

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of divorce cases cleared up by district*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.199	3.320	3.039	2.404	3.279
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	398	407	375	323	309
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	209	260	235	182	186
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	321	343	265	225	318
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	421	387	369	318	394
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	540	533	424	344	498
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	379	456	431	230	506
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	115	116	127	77	156
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	257	217	252	177	266
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	286	269	258	212	312
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	273	332	303	316	334

24 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average age of divorce by sex and by residence*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	34,0	36,0	32,0	35,0	33,0
2019	32,5	34,0	31,0	34,0	31,0
2020	31,0	33,0	29,0	31,5	29,5
2021	31,0	33,0	29,0	31,0	30,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	31,5	32,0	31,0	32,5	30,5

25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	98,3	99,5	97,2	99,6	98,0
2019	98,7	99,5	97,2	99,2	98,6
2020	99,2	99,5	98,0	99,3	99,2
2021	99,4	99,8	98,3	99,7	99,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	99,5	99,8	98,4	99,7	99,5

26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nữ - Female	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo đơn vị cấp huyện					
By district					
Thành phố Bắc Giang Bac Giang city	100,0	100,0	100	100,0	100,0
Huyện Yên Thế Yen The district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tân Yên Tan Yen district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lạng Giang Lang Giang district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Nam Luc Nam district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Ngạn Luc Ngan district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Sơn Động Son Dong district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Dũng Yen Dung district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Việt Yên Viet Yen district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà Hiep Hoa district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of deaths was registered by sex and by district*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.616	9.279	10.148	9.933	11.393
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	5.623	5.305	5.959	5.757	6.754
Nữ - Female	3.993	3.974	4.189	4.176	4.639
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	953	955	963	901	1.042
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	575	610	646	613	751
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.022	1.037	989	820	1.158
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.060	1.054	1.216	1.243	1.306
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.173	1.100	1.210	1.242	1.429
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	890	892	1.214	1.181	1.391
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	433	380	441	425	438
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	795	907	1.011	1.018	1.156
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.028	944	974	1.052	1.156
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.687	1.400	1.484	1.438	1.566

28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.088.134	969.270	974.334	960.160	986.779
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	549.041	510.714	511.420	493.177	508.776
Nữ - Female	539.093	458.556	462.914	466.983	478.003
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	133.901	126.071	156.666	168.393	174.677
Nông thôn - Rural	954.233	843.199	817.668	791.767	812.102
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,46	52,69	52,49	51,36	51,56
Nữ - Female	49,54	47,31	47,51	48,64	48,44
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	12,31	13,01	16,08	17,54	17,70
Nông thôn - Rural	87,69	86,99	83,92	82,46	82,30

Ghi chú: Số liệu năm 2019, 2020, 2021, 2022 tổng hợp theo khái niệm (ILCS 2019) về việc làm của tổ chức Lao động thế giới thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS 13).

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2018	1.080.131	546.754	533.377	131.039	949.092
2019	955.828	502.108	453.720	122.270	833.558
2020	966.896	507.826	459.070	152.354	814.542
2021	945.302	485.111	460.191	164.114	781.188
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	979.824	503.632	476.192	172.395	807.429
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>					
2018	60,77	61,36	60,17	64,57	60,28
2019	52,80	55,26	50,32	58,96	52,00
2020	52,50	54,87	50,11	45,62	54,03
2021	50,41	51,51	49,30	48,03	50,94
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	51,82	52,85	50,77	46,55	53,10

Ghi chú: Số liệu năm 2019, 2020, 2021, 2022 tổng hợp theo khái niệm (ILCS 2019) về việc làm của tổ chức Lao động thế giới thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS 13).

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2018	1.080.131	60.828	843.402	175.901
2019	955.828	64.846	718.040	172.942
2020	966.896	69.948	722.079	174.869
2021	945.302	65.864	709.448	169.990
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	979.824	65.726	722.478	191.620
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2018	100,0	5,6	78,1	16,3
2019	100,0	6,8	75,1	18,1
2020	100,0	7,2	74,7	18,1
2021	100,0	7,0	75,0	18,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,0	6,7	73,7	19,6

Ghi chú: Số liệu năm 2019, 2020, 2021, 2022 tổng hợp theo khái niệm (ILCS 2019) về việc làm của tổ chức Lao động thế giới thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS 13).

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.080.131	955.828	966.896	945.302	979.824
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	...	...	...	316.186	287.967
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	...	...	...	4.013	3.850
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	...	...	...	310.086	352.407
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	...	...	...	2.387	2.442
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	...	...	...	5.463	9.147
Xây dựng - <i>Construction</i>	...	...	...	89.182	94.979
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	...	...	...	91.009	100.382
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	...	...	...	21.806	24.060
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	...	...	...	17.565	18.165
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	...	...	...	2.358	3.803
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	...	...	...	5.301	5.504
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	...	...	...	1.114	1.023

31 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	...	...	...	2.418	2.677
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	...	...	...	6.378	7.435
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	...	...	...	16.053	15.770
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	...	...	...	33.437	30.475
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	...	...	...	9.657	8.382
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	...	...	...	1.055	450
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	...	...	...	9.284	10.220
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	...	...	550	686
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	...	...	...	-	-

32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years
of age and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	...	...	...	33,4	29,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	...	...	...	0,4	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	...	...	...	32,9	36,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	...	...	...	0,3	0,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	...	...	...	0,6	0,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	...	...	...	9,4	9,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	...	...	...	9,6	10,2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	...	...	...	2,3	2,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	...	...	...	1,9	1,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	...	...	...	0,2	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	...	...	...	0,6	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	...	...	...	0,1	0,1

32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	...	...	...	0,3	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	...	...	...	0,7	0,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	...	...	...	1,7	1,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	...	...	...	3,5	3,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	...	...	...	1,0	0,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	...	...	...	0,1	0,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	...	...	...	1,0	1,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	...	...	0,1	0,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	...	...	...	-	-

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.080.131	955.828	966.896	945.302	979.824
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	7.462	7.628	7.355	8.265	6.907
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	40.933	30.701	35.901	36.411	36.411
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	24.711	20.179	24.690	23.362	19.261
Nhân viên - <i>Clerks</i>	13.934	14.652	16.445	15.763	20.041
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	85.585	98.688	112.757	115.414	128.275
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	5.016	209.346	250.018	276.489	109.057
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	195.365	186.384	195.220	207.619	235.331
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	176.514	161.169	170.325	170.582	193.181
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	528.624	224.082	152.619	88.937	228.361
Khác - <i>Other</i>	1.987	2.999	1.566	2.460	2.998
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	437.071	393.038	419.048	471.048	519.484
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	16.603	17.864	15.386	15.482	14.396
Tự làm - <i>Own account worker</i>	585.071	499.826	513.421	435.001	422.966
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	40.869	45.100	19.041	23.771	22.978
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	517	-	-	-	-

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	18,2	22,5	14,4	44,8	15,4
2019	20,1	24,3	16,0	37,5	17,0
2020	22,1	26,2	17,9	39,5	19,0
2021	26,7	31,7	21,4	47,2	22,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	32,0	37,2	26,5	50,4	28,1

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	2,19	1,83	2,38	2,81	1,75
2019	1,53	4,03	1,22	1,83	1,17
2020	0,83	3,06	0,42	0,75	0,92
2021	1,64	1,70	1,57	2,42	1,47
Sơ bộ - Prel. 2022	0,79	1,11	0,42	1,39	0,66

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	1,28	1,76	0,75	0,25	1,41
2019	0,79	0,87	0,69	0,31	0,84
2020	1,22	1,38	1,05	1,58	1,16
2021	0,70	0,84	0,54	1,09	0,62
Sơ bộ - Prel. 2022	1,84	2,11	1,53	5,10	1,14

37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	65,5	71,7	59,2	38,1	68,6
2019	67,1	72,5	61,6	53,5	69,1
2020	62,8	69,5	56,0	49,7	65,1
2021	61,3	69,3	52,8	46,3	64,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	56,8	63,2	49,9	43,2	59,7

38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế ^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dong/person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	83,7	109,3	125,4	137,6	159,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	...	...	...	71,9	81,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	...	...	...	254,8	241,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	...	...	...	191,7	228,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	...	...	...	1.000,0	1.139,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	...	...	...	69,2	42,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	...	...	...	134,0	130,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	...	...	...	61,8	67,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	...	...	...	111,7	129,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	...	...	...	34,4	42,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	...	...	...	798,4	518,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	...	...	...	461,5	505,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	...	...	...	4.784,9	5.427,8

38 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dong/person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	...	...	...	123,2	119,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	...	...	...	17,6	17,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	...	...	...	178,8	186,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	...	...	...	125,9	154,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	...	...	...	310,7	329,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	...	...	...	88,6	234,2
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	...	...	...	35,4	36,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	...	...	53,3	46,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	...	...	...	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.763,3	5.190,6	5.416,5	5.993,1	6.856,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.430,2	2.560,7	2.678,7	4.024,7	4.331,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.396,3	8.290,3	11.483,0	11.914,5	12.155,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.625,7	6.997,8	7.021,6	6.673,7	7.665,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.292,3	8.007,3	8.406,4	10.391,2	8.309,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.910,3	7.718,8	5.332,2	8.265,6	8.367,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.610,6	6.324,4	6.215,7	6.556,1	7.346,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.167,5	6.618,2	6.848,1	7.588,9	8.477,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	8.121,2	9.137,2	8.093,0	8.124,9	10.032,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.532,7	5.358,7	5.952,3	6.225,6	6.628,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.736,9	7.763,4	6.010,1	8.235,7	10.302,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.714,2	8.444,5	8.456,5	10.409,2	9.942,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.873,5	10.388,8	8.017,2	13.238,4	11.306,4

39 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.366,1	6.407,6	7.793,2	9.091,3	11.638,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7.120,9	6.236,0	7.152,9	6.468,0	9.133,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5.076,0	7.169,6	5.808,1	7.287,1	7.682,3
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6.081,3	6.833,8	6.711,5	7.068,9	7.763,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.644,3	6.926,4	6.282,5	8.101,4	8.625,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.622,5	7.895,5	5.078,5	5.892,9	5.000,0
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5.896,2	6.066,5	6.342,8	5.509,7	6.469,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.255,0	4.482,1	2.768,7	3.922,3	6.187,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
40	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	119
41	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	120
42	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	121
43	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	123
44	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	125
45	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	127
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	129
47	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	130
48	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	132

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
49	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	134
50	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget expenditure in local area</i>	136
51	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	138
52	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	140
53	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	141

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi

nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as

Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, BẢO HIỂM NĂM 2022

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2022 tính theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ đạt 103.418,3 tỷ đồng, tăng 19,23% so với cùng kỳ năm trước, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 26,59% đây là khu vực chính dẫn dắt tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,96%; khu vực dịch vụ tăng 7,40%. Trong mức tăng chung 19,23% của nền kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng là khu vực có đóng góp chính với 17,41 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,27 điểm phần trăm, khu vực dịch vụ đóng góp 1,35 điểm phần trăm.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế được cải thiện: GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm sau đều tăng so với năm trước, năm 2022 đạt 3.507 USD/người, tăng 18,83% so với năm 2021; Năng suất lao động xã hội toàn tỉnh theo giá hiện hành sơ bộ đạt 159,1 triệu đồng/1 lao động, tăng 15,6% so với năm 2021.

Quy mô tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2022 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 155.854,1 tỷ đồng, đứng thứ 13/63 tỉnh/thành phố tăng 2 bậc so với năm 2021. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,97%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 62,26%; khu vực dịch vụ chiếm 20,72%, còn lại thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 2,05%.

Năm 2022, tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đạt 2,4 triệu người, tăng 2,5% so với năm 2021. Trong đó, bảo hiểm xã hội có 0,4 triệu người tham gia; bảo hiểm y tế 1,7 triệu người tham gia; bảo hiểm thất nghiệp 0,3 triệu người tham gia. Tổng số tiền bảo hiểm chi trả đạt 6,2 nghìn tỷ đồng, tăng 16,9% so với năm 2021.

NATIONAL ACCOUNTS, AND INSURANCE IN 2022

The gross regional domestic product (GRDP) estimate at constant 2010 prices was 103,418.3 billion VND in 2022, a year-on-year increase of 19.23%, the industry and construction sector, considered as the driving force of the economy rose by 26.59%, the agriculture, forestry and fishery sector spread 1.96%; the service sector expanded 7.41%. In the overall growth at 19.23% of the economy, the industry - construction sector was the main contributor with 17.41 percentage points; the agriculture, forestry and fishery sector, and the service sector contributed 0.27 percentage points, and 1.35 percentage points, respectively.

Growth quality and economic efficiency were improved: the year-on-year GRDP per capita at current prices showed an upward trend, of which 2022 figure reached 3,507 USD per person, an upturn of 18.83%; the preliminary labor productivity of the whole economy at current prices was 159.1 million VND per worker, a year-on-year build-up of 15.6%.

The preliminary size of GRDP in Bac Giang at current prices reached 155,854.1 billion VND in 2022, ranking 13th out of 63 provinces/cities, 2-rank higher than that in 2021. Regarding economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 14.97%; the industry and construction sector made up 62.26%; the service sector represented 20.72%, the taxes less subsidies on products comprised 2.05%.

In 2022, the total number of persons participating in social insurance, health insurance and unemployment insurance reached 2.4 million persons, a year-on-year increase of 2.5%. Of which, 0.4 million persons engaged in the social insurance; 1.7 million persons joined the health insurance; 0.3 million persons participated in the unemployment insurance. The total insurance expenditure reached 6.2 trillion VND, a year-on-year growth of 16.9%.

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2018	90.381,1	17.437,9	46.506,9	38.761,8	24.219,7	2.216,6
2019	104.499,0	17.187,8	58.119,0	48.299,2	26.660,0	2.532,2
2020	121.225,1	22.835,6	68.121,6	56.998,2	27.504,9	2.763,0
2021	130.069,6	22.734,7	75.168,6	63.219,2	29.263,3	2.903,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	155.854,1	23.337,7	97.026,6	84.612,5	32.290,5	3.199,3
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2018	100,00	19,29	51,46	42,89	26,80	2,45
2019	100,00	16,45	55,62	46,22	25,51	2,42
2020	100,00	18,84	56,19	47,02	22,69	2,28
2021	100,00	17,48	57,79	48,60	22,50	2,23
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	14,97	62,26	54,29	20,72	2,05

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2018	60.988,7	11.031,3	34.523,9	29.067,7	13.875,5	1.558,0
2019	70.823,0	10.558,3	43.638,0	36.758,1	14.856,6	1.770,1
2020	80.198,5	11.546,4	51.489,3	43.823,6	15.275,7	1.887,1
2021	86.738,6	12.096,3	56.794,8	48.868,2	15.844,5	2.003,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	103.418,3	12.333,5	71.894,9	64.129,7	17.017,7	2.172,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	116,18	106,52	124,39	126,97	107,30	107,36
2019	116,12	95,71	126,40	126,46	107,07	113,61
2020	113,24	109,36	117,99	119,22	102,82	106,61
2021	108,15	104,76	110,30	111,51	103,72	106,14
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	119,23	101,96	126,59	131,23	107,40	108,45

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	90.381,1	104.499,0	121.225,1	130.069,6	155.854,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17.437,9	17.187,8	22.835,6	22.734,7	23.337,7
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	993,9	954,1	948,8	1.022,6	929,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	35.397,5	44.897,6	52.925,1	59.431,4	80.508,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.117,4	2.070,8	2.701,7	2.387,1	2.783,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	253,0	376,7	422,6	378,1	392,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7.745,1	9.819,8	11.123,4	11.949,4	12.414,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.501,6	5.063,0	5.271,0	5.621,8	6.733,1
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.205,9	2.529,2	2.385,6	2.434,8	3.112,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	625,3	697,7	582,4	603,4	774,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.800,5	1.917,8	1.903,4	1.882,7	1.970,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.908,8	2.083,1	2.183,7	2.446,5	2.782,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.019,4	5.309,1	5.360,2	5.330,4	5.552,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	242,4	263,5	280,6	298,0	319,4

42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	111,3	127,4	125,3	112,1	126,6
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2.358,7	2.597,8	2.811,7	2.870,9	2.943,2
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.320,3	3.722,7	4.043,3	4.210,1	4.698,1
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.715,8	1.900,7	2.109,0	3.000,7	2.763,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	101,8	112,2	106,0	93,5	105,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	283,4	307,8	313,8	329,1	376,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	24,5	28,0	28,9	29,3	31,7
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.216,6	2.532,2	2.763,0	2.903,0	3.199,3

43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19,29	16,45	18,84	17,48	14,97
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,10	0,91	0,78	0,79	0,60
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	39,19	42,96	43,65	45,68	51,66
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,34	1,98	2,23	1,84	1,79
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,28	0,36	0,35	0,29	0,25
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8,57	9,40	9,18	9,19	7,97
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,98	4,85	4,35	4,32	4,32
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,44	2,42	1,97	1,87	2,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,69	0,67	0,48	0,46	0,50
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,99	1,84	1,57	1,45	1,26
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,11	1,99	1,80	1,88	1,79
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,55	5,08	4,42	4,10	3,56
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,27	0,25	0,23	0,23	0,20

43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,12	0,12	0,10	0,09	0,08
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,61	2,49	2,32	2,21	1,89
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,67	3,56	3,34	3,24	3,01
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,90	1,82	1,74	2,31	1,77
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,11	0,11	0,09	0,07	0,07
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,31	0,29	0,26	0,25	0,24
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2,45	2,42	2,28	2,23	2,05

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	60.988,7	70.823,0	80.198,5	86.738,5	103.418,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11.031,3	10.558,3	11.546,4	12.096,3	12.333,5
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	471,8	454,6	461,5	482,6	417,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	26.926,2	34.677,3	41.383,6	46.225,9	61.433,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.514,7	1.407,2	1.736,8	1.921,2	2.031,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	155,0	219,0	241,7	238,5	247,3
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	5.456,2	6.879,9	7.665,7	7.926,6	7.765,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.371,9	2.618,0	2.688,3	2.822,6	3.243,5
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.475,8	1.642,4	1.587,1	1.597,2	1.849,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	415,0	449,7	366,1	375,6	468,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.808,8	1.926,5	2.007,8	1.988,0	2.051,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.264,7	1.370,3	1.476,8	1.612,9	1.754,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.122,0	2.198,5	2.276,1	2.298,8	2.372,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	164,1	177,4	188,5	200,0	211,5

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	84,3	93,9	90,7	80,2	89,9
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.537,9	1.609,4	1.678,0	1.697,7	1.732,7
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.880,5	1.977,2	2.086,9	2.114,6	2.219,1
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	477,5	506,6	548,9	782,1	719,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	71,0	76,2	72,1	63,4	70,7
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	189,5	197,2	194,8	197,3	219,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	12,5	13,3	13,6	14,0	14,8
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.558,0	1.770,1	1.887,1	2.003,0	2.172,2

45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	116,18	116,12	113,24	108,15	119,23
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	106,52	95,71	109,36	104,76	101,96
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	96,03	96,35	101,52	104,57	86,53
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	128,00	128,79	119,34	111,70	132,90
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	122,62	92,90	123,42	110,62	105,75
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	119,32	141,29	110,37	98,68	103,69
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	112,24	126,09	111,42	103,40	97,96
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	110,09	110,38	102,69	105,00	114,91
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	115,25	111,29	96,63	100,64	115,80
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106,30	108,36	81,41	102,59	124,81
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,70	106,51	104,22	99,01	103,20
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,73	108,35	107,77	109,22	108,75
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,88	103,61	103,53	101,00	103,21
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	108,25	108,10	106,26	106,10	105,75

45 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity*
 (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105,11	111,39	96,59	88,42	112,09
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	103,00	104,65	104,26	101,17	102,06
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,84	105,14	105,55	101,33	104,94
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,28	106,09	108,35	142,48	92,05
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	105,03	107,32	94,62	87,93	111,51
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	105,57	104,06	98,78	101,28	111,00
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	105,93	106,40	102,26	102,94	105,71
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	107,36	113,61	106,61	106,14	108,45

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2018	50.847	2.211
2019	57.721	2.478
2020	65.825	2.822
2021	69.362	3.005
Sơ bộ - Prel. 2022	82.422	3.507
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	116,22	114,61
2019	113,52	112,08
2020	114,04	113,88
2021	105,37	106,48
Sơ bộ - Prel. 2022	118,83	116,71

47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	28.456,8	35.433,9	36.317,4	43.476,9	49.899,9
TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN REVENUE IN LOCAL AREA	9.649,6	12.081,5	13.453,8	20.234,6	18.561,7
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	8.739,9	10.893,8	12.120,3	18.510,2	16.705,6
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	486,3	409,1	568,4	562,6	490,8
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from non state economic	636,2	830,6	1.068,1	1.548,2	1.247,2
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	733,6	908,4	1.147,6	1.484,9	1.555,1
Lệ phí trước bạ - Registration fee	407,0	527,1	526,7	621,0	753,3
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	0,1
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	11,6	12,7	16,5	17,4	41,2
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	456,9	635,6	801,5	953,5	1.270,2
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from inviroment protection	259,9	437,7	458,9	529,8	333,5
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	98,8	109,1	118,5	136,0	149,4
Tiền sử dụng đất - Land use tax	4.920,6	6.233,6	6.367,1	11.690,5	9.555,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	36,4	41,6	21,7	27,1	18,5

47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	28,9	27,1	27,1	25,3	27,9
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	46,0	37,1	40,9	46,0	43,7
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	303,9	358,7	412,1	522,7	719,2
Thu về dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	909,7	1.187,7	1.332,8	1.724,4	1.856,1
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	0,7	-	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	13,2	29,8	30,1	10,5	226,2
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	16.489,9	18.580,2	17.484,7	17.263,6	19.342,0
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	2.113,2	4.283,7	5.170,9	5.914,7	11.711,4
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	190,9	458,7	177,9	53,5	58,6

48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN REVENUE IN LOCAL AREA	33,90	34,10	37,05	46,55	37,20
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	30,70	30,75	33,38	42,58	33,48
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	1,71	1,15	1,57	1,29	0,98
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from non state economic	2,24	2,34	2,94	3,56	2,50
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	2,58	2,56	3,16	3,42	3,12
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,43	1,49	1,45	1,43	1,51
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	0,04	0,04	0,05	0,04	0,08
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	1,61	1,79	2,21	2,19	2,55
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from inviroment protection	0,91	1,24	1,26	1,22	0,67
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,35	0,31	0,33	0,31	0,30
Tiền sử dụng đất - Land use tax	17,29	17,59	17,53	26,89	19,15
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	0,13	0,12	0,06	0,06	0,04

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of state budget revenue in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,10	0,08	0,07	0,06	0,06
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,16	0,10	0,11	0,11	0,09
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	1,07	1,01	1,13	1,20	1,44
Thu về dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	3,20	3,35	3,67	3,97	3,72
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	-	-	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,05	0,08	0,08	0,02	0,45
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	57,95	52,44	48,14	39,71	38,76
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	7,43	12,09	14,24	13,60	23,47
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	0,67	1,29	0,49	0,12	0,12

49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	38.657,1	45.552,9	46.747,2	42.456,6	48.381,8
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	17.902,1	21.801,0	23.348,7	24.462,7	28.214,0
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	5.351,1	7.131,3	8.733,8	9.106,6	13.953,0
Trong đó: Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - <i>Of which: Expenditure on investment of programs, plans</i>	5.147,2	6.946,3	8.619,0	8.867,8	13.815,0
Chi thường xuyên Frequent expenditure	12.549,8	14.668,5	14.613,1	15.353,4	14.184,0
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	4.088,4	4.403,0	4.662,8	4.578,6	4.690,9
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	26,8	28,9	21,5	44,8	34,7
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	1.246,1	1.359,5	1.240,2	1.847,4	1.139,4
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	202,4	233,9	282,2	284,1	239,8
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	71,4	77,9	94,3	107,3	111,7
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	1.412,2	2.475,4	1.733,2	1.484,1	1.125,3
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	2.132,0	2.374,5	2.433,1	2.369,4	2.295,1
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1.287,1	1.275,2	1.530,0	1.728,5	1.642,0

49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	-	0,6	1,5	1,8
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,2	1,2	1,2	1,2	75,2
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	4.260,2	5.170,9	5.914,7	730,3	825,8
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	16.414,6	18.522,2	17.337,3	16.884,8	19.217,8
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	80,2	58,8	146,5	378,8	124,2

50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	46,31	47,86	49,95	45,78	58,32
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	13,84	15,65	18,68	17,04	28,84
Trong đó: Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	13,32	15,25	18,44	16,59	28,55
Chi thường xuyên Frequent expenditure	32,46	32,20	31,26	28,73	29,32
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	10,58	9,67	9,97	8,57	9,70
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,07	0,06	0,05	0,08	0,07
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	3,22	2,98	2,65	3,46	2,36
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,52	0,51	0,60	0,53	0,50
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,18	0,17	0,20	0,20	0,23
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	3,65	5,43	3,71	2,78	2,33
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	5,52	5,21	5,20	4,43	4,74
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	3,33	2,80	3,27	3,23	3,39

50 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of state budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	-	-	-	-	0,16
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	11,02	11,35	12,65	1,72	1,71
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	42,46	40,66	37,09	39,77	39,71
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	0,21	0,13	0,31	0,71	0,26

51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches
of foreign bank as of annual 31/12*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	55.739,0	56.677,1	68.528,1	75.441,4	85.407,4
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	54.190,0	54.353,4	66.248,2	72.647,6	80.125,2
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	5.734,0	9.606,1	10.645,5	14.230,5	14.934,0
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	5.360,0	8.805,4	10.626,4	14.222,8	14.923,3
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	374,0	800,7	19,1	7,7	10,7
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	48.456,0	44.747,3	55.602,7	58.417,1	65.191,2
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	23.700,0	27.137,9	45.502,9	50.371,2	58.476,1
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	24.756,0	17.609,4	10.099,8	8.045,9	6.715,1
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	1.549,0	1.757,1	2.061,4	2.598,5	3.956,6
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	1.130,0	1.396,4	1.746,4	2.197,9	3.069,3
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	1.130,0	1.396,4	1.746,4	2.197,9	3.069,3
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	419,0	360,8	315,0	400,6	887,2
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	316,0	291,9	234,2	397,4	882,8
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	103,0	68,8	80,8	3,2	4,4

51 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	-	1,7	20,9	10,1	13,2
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	-	0,3	21,0	9,6	11,8
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	-	67,5	10,8	33,7	4,9
Không kỳ hạn - Demand - deposit	-	64,3	20,7	33,8	4,9
Có kỳ hạn - Termly	-	114,1	-97,6	-59,7	39,0
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	-	-7,7	24,3	5,1	11,6
Không kỳ hạn - Demand - deposit	-	14,5	67,7	10,7	16,1
Có kỳ hạn - Termly	-	-28,9	-42,6	-20,3	-16,5
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	-	13,4	17,3	26,1	52,3
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	-	23,6	25,1	25,9	39,6
Không kỳ hạn - Demand - deposit	-	23,6	25,1	25,9	39,6
Có kỳ hạn - Termly	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	-	-13,9	-12,7	27,2	121,5
Không kỳ hạn - Demand - deposit	-	-7,6	-19,8	69,7	122,1
Có kỳ hạn - Termly	-	-33,2	17,4	-96,0	37,5

52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	45.439,0	52.754,5	60.832,5	71.056,0	80.827,5
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	24.729,0	29.725,7	34.706,3	42.037,6	52.414,4
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	20.710,0	23.028,8	26.126,2	29.018,4	28.413,1
Bằng đồng Việt Nam - <i>In Vietnam dong</i>	41.598,0	48.188,4	55.664,6	66.053,7	74.713,5
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	22.679,0	27.094,1	31.119,3	38.192,4	46.752,4
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	18.919,0	21.094,3	24.545,3	27.861,3	27.961,1
Bằng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>	3.841,0	4.566,1	5.167,9	5.002,3	6.114,0
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	2.050,0	2.631,6	3.587,0	3.845,2	5.662,0
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	1.791,0	1.934,5	1.580,9	1.157,1	452,0
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING		16,0	15,3	16,8	13,8
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>		18,5	16,6	23,8	22,0
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>		13,0	13,7	7,5	1,1
Bằng đồng Việt Nam - <i>In Vietnam dong</i>		15,8	15,5	18,7	13,1
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>		19,5	14,9	22,7	22,4
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>		11,5	16,4	13,5	0,4
Bằng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>		18,9	13,2	-3,2	22,2
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>		28,4	36,3	7,2	47,2
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>		8,0	-18,3	-26,8	-60,9

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số người tham gia bảo hiểm Number of insured persons					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	241.907	281.025	336.329	368.082	385.733
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	22,23	28,99	34,52	38,34	39,09
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	1.575.431	1.630.784	1.680.531	1.695.194	1.731.147
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>	88,6	90,1	91,3	90,4	91,6
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	216.179	259.534	302.773	324.156	329.608
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	19,87	26,78	31,07	33,76	33,40
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	53.704	54.416	55.328	55.618	55.747
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	12.131	13.560	12.445	12.312	16.162
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	3.008.076	3.346.346	3.379.139	2.649.283	3.495.914
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	12.392	12.881	13.793	12.468	19.510
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	-	23	4	25	68

53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	4.816	5.537	6.663	7.239	8.206
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.940	3.469	4.309	4.904	5.743
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.661	1.809	2.033	2.022	2.192
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	215	259	322	313	271
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	4.613	4.975	5.401	5.270	6.159
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	3.221	3.445	3.698	3.766	4.094
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.273	1.406	1.538	1.321	1.768
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	119	124	165	183	297

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
54	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	159
55	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	161
56	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	162
57	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	164
58	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	165
59	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	166
60	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	167
61	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	168
62	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	170
63	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	172
64	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	174
65	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	176

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
66	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1992 đến 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1992 to 2022</i>	178
67	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	179
68	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	181
69	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity</i>	182
70	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>	184
71	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	185
72	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	186

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp

bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still

having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio} \\ \text{of investment} \\ \text{to GDP (\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2022

1. Công nghiệp

Năm 2022, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh duy trì đà phục hồi mạnh, chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 32,92% so với năm 2021, tiếp tục khẳng định rõ vai trò là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng. Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 87,07%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 34,57%; sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,01%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,58% so với năm 2021.

Sản xuất công nghiệp Bắc Giang tập trung chú trọng phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, ưu tiên phát triển các dự án xanh, dự án thân thiện với môi trường. Đến nay trên địa bàn tỉnh đã thu hút được nhiều tập đoàn công nghệ lớn như: Foxconn, Luxshare,... các dự án xanh như Tập đoàn Yadea sản xuất xe máy điện, Fulian sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị truyền thông hay Hainan Longi Green Energy sản xuất pin năng lượng mặt trời.

Một số ngành công nghiệp chủ chốt của tỉnh với một số sản phẩm chính tăng cao, như: Tai nghe có kết nối với micro sơ bộ năm 2022 đạt 64,2 triệu cái, tăng 94,4% so với cùng kỳ; Mạch điện tử tích hợp đạt 513,1 triệu chiếc, tăng 3,7% so với cùng kỳ; Bao và túi làm từ polime etylen và plastic đạt 18,1 nghìn tấn, tăng 18,6%...

2. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn tỉnh năm 2022 theo giá hiện hành đạt 73,8 nghìn tỷ đồng, tăng 15,0% so với năm 2021. Mức tăng này phản ánh đà phục hồi mạnh mẽ của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, năm 2022 toàn tỉnh có 37 dự án cấp mới, so với năm 2021 tăng 14 dự án, đứng thứ 9 cả nước; số vốn đăng ký mới là 581,5 triệu USD, bằng 90% so với cùng kỳ 2021. Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2022 đạt 962,6 triệu USD, tăng 5,2% so với 2021.

3. Xây dựng

Về xây dựng, sơ bộ diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm ước đạt 3.732 nghìn m², tăng 0,1% so với năm 2021, trong đó diện tích sàn xây dựng tự xây dựng, tự hoàn thành đạt 3.732 nghìn m², tăng 1,9% so với năm 2021.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022

1. Industry

In 2022, industrial production in the province maintained a strong recovery momentum, the index of industrial production (IIP) in the whole industry increased by 32.92% compared to that in 2021, continuing to affirm its role as the main driving force for growth. The mining and quarrying was equal to 87.07%; the manufacturing increased by 34.57%; the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning increased by 6.01%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 3.58% compared to that in 2021.

Industrial production in Bac Giang focused on developing intensively, improving product quality, giving priority to the development of green projects and environment friendly projects. Currently, the province attracted many large technology corporations such as: Foxconn, Luxshare,... green projects such as Yadea Group manufacturing electric motorcycles, Fulian manufacturing electronic spare parts, computers and communication equipment or Hainan Longi Green Energy producing solar cells.

Some key industries of the province with a number of main products increased sharply, such as: Headphones connected to microphones in 2022 preliminarily reached 64.2 million units, up 94.4% over the same period last year; Integrated electronic circuits reached 513.1 million units, up 3.7% over the same period; bags and ethylene, plastic polymers bags reached 18.1 thousand tons, up 18.6%...

2. Investment

The total realized investment of the whole province at current prices reached 73.8 trillion VND in 2022, a year-on-year rise of 15.0%.

This increase reflected the strong recovery driving force of production and business activities.

Regarding attracting foreign direct investment, in 2022 the whole province had 37 newly granted projects. In comparison to that in 2021, it increased by 14 projects, ranking 9th in the country with newly registered capital at 581.5 million USD, equaling 90% of the same period in 2021. Realized investment in 2022 reached 962.6 million USD, up 5.2% compared to that in 2021.

3. Construction

Regarding construction, the floor area of completed houses in the year was preliminarily estimated at 3,732 thousand m², an increase of 0.1% compared to that in 2021, of which the floor area of completed single-owner occupied houses of households reached 3,732 thousand m², an increase of 1.9% compared to that in 2021.

54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	129,68	129,68	119,81	112,21	132,92
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	116,32	112,52	103,14	106,81	87,07
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	116,32	112,52	103,14	106,81	87,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	130,65	132,71	120,16	112,41	134,57
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	80,74	67,68	72,95	89,6	123,77
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	91,08	124,27	82,94	54,02	178,84
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	117,47	109,42	66,65	75,7	122,64
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	115,8	104,96	97,33	106,13	91,57
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	140,04	106,43	57,36	103,93	22,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	146,8	123,49	88,7	83,74	116,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	118,19	120,67	93,35	90,11	112,39
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	140,49	121,75	87,27	84,95	105,17
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	112,13	104,61	101,56	95,54	102,91
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	119,35	91,42	66,39	116,12	131,68
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	71,47	180,02	62	104,12	105,59
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	142,16	114,98	61,41	85,31	97,62

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	101,36	70,51	59	137,17	117,48
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	90,6	126,06	99,62	102,3	105,69
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	142,2	143,36	142,18	121,55	141,61
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	130,92	163,2	119,85	90,47	154,41
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	116,68	99,6	87,24	83,65	104,36
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	124,67	103,82	51,58	85,34	127,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	171,47	113,58	96,62	94,02	131,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	139,75	102,92	90,13	120,47	83,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	122,91	85,06	123,55	111,60	106,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	122,91	85,06	123,55	111,60	106,01
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	92,07	118,69	108,37	98,06	103,58
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	118,3	140,48	110,97	97,49	103,24
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	68,61	86,2	102,05	99,54	104,62

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Than đá (than cứng) loại khác - <i>Coal</i>	Tấn <i>Ton</i>	837	931	961	1.028	895
Quần áo người lớn các loại <i>Adult clothes of all kinds</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	250.636	264.850	258.376	274.506	251.313
Gỗ cưa hoặc xẻ <i>Sawn wood</i>	M ³	243.656	360.820	333.534	242.158	186.076
Urê - <i>Urea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	313.916	338.099	306.326	279.915	333.508
Bao và túi làm từ polime etylen và plastic <i>Bags made from ethylene polymer and plastic</i>	"	19.104	20.415	15.117	15.283	18.129
Mạch điện tử tích hợp <i>Integrated electronic circuit</i>	1000 chiếc <i>Thous. pieces</i>	840.681	956.410	545.237	494.805	513.149
Tai nghe có kết nối micro <i>Headphones with microphone</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	4.201	4.830	23.233	33.032	64.225
Pin khác <i>Other batteries</i>	1000 viên quy chuẩn <i>Thous. tables</i>	35.531	64.125	55.610	50.754	46.857
Điện sản xuất <i>Production electricity</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	1.484	1.233	1.386	1.533	1.552
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	2.814	3.559	4.095	4.512	5.269

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Quần áo các loại <i>Clothing kinds</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	250.636	264.850	258.376	274.506	251.313
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	110.025	116.023	108.143	110.864	98110
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	140.611	148.827	150.233	163.642	153203
Urê - <i>Urea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	313.916	338.099	306.326	279.915	333.508
Nhà nước - <i>State</i>	"	313.916	338.099	306.326	279.915	333.508
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bao và túi làm từ polime etylen và plastic khác - <i>Bags made from ethylene polymer and plastic</i>	Tấn - <i>Ton</i>	19.104	20.415	15.117	15.283	18.129
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	7.687	8.152	5.913	5.497	5.773
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	11.417	12.263	9.204	9.786	12.356
Tai nghe có nối với micro <i>Headphones with microphone</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	4.201	4.830	23.233	33.032	64.225
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	237	234	211	228	236
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	3.964	4.596	23.022	32.804	63.989

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Điện sản xuất <i>Production electricity</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	1.484	1.233	1.386	1.533	1.552
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.484	1.233	1.386	1.533	1.552
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	43.808,2	53.130,2	59.169,2	64.170,3	73.767,4
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	822,1	828,8	738,3	756,0	809,2
Địa phương - Local	42.986,1	52.301,4	58.430,9	63.414,3	72.958,2
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	27.724,1	33.066,3	38.078,2	40.294,9	46.094,4
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	9.965,2	13.371,8	14.082,0	15.596,3	17.016,9
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	3.003,5	4.094,8	4.316,8	5.072,0	6.577,5
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	2.962,0	2.433,1	2.526,1	3.025,0	3.882,3
Vốn đầu tư khác - Others	153,4	164,2	166,1	182,1	196,3
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	6.503,3	7.964,2	9.398,3	9.304,0	12.935,8
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.410,5	4.402,3	6.413,6	6.139,6	9.702,5
Vốn vay - Loan	929,1	533,3	400,9	272,2	288,0
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	136,0	116,6	160,8	244,0	253,1
Vốn huy động khác - Others	2.027,7	2.912,0	2.423,0	2.648,2	2.692,2
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	25.487,5	27.260,8	30.129,2	33.785,7	38.210,4
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	6.605,7	6.894,8	6.015,4	4.796,3	5.334,0
Vốn của dân cư - Capital of households	18.881,8	20.366,0	24.113,8	28.989,4	32.876,4
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	11.817,4	17.905,2	19.641,7	21.080,6	22.621,2

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1,88	1,56	1,25	1,18	1,10
Địa phương - Local	98,12	98,44	98,75	98,82	98,90
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	63,29	62,24	64,35	62,79	62,49
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	22,74	25,16	23,80	24,31	23,06
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	6,86	7,71	7,30	7,91	8,92
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	6,76	4,58	4,27	4,71	5,26
Vốn đầu tư khác - Others	0,35	0,31	0,28	0,28	0,27
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	14,84	14,99	15,88	14,50	17,53
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	7,79	8,29	10,84	9,57	13,15
Vốn vay - Loan	2,12	1,00	0,68	0,42	0,39
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,30	0,22	0,26	0,38	0,34
Vốn huy động khác - Others	4,63	5,48	4,10	4,13	3,65
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	58,18	51,31	50,92	52,65	51,80
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	15,08	12,98	10,17	7,47	7,23
Vốn của dân cư - Capital of households	43,10	38,33	40,75	45,18	44,57
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	26,98	33,70	33,20	32,85	30,67

59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	31.457,8	37.526,7	41.482,9	43.815,9	50.333,1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	591,0	585,3	518,2	518,5	554,7
Địa phương - Local	30.866,8	36.941,4	40.964,7	43.297,4	49.778,4
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	19.629,0	23.167,3	26.463,8	27.122,5	30.984,0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	7.309,4	9.557,5	10.014,9	10.904,8	11.898,2
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	2.249,3	2.955,5	3.090,5	3.546,3	4.599,0
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	2.155,4	1.730,2	1.797,0	2.115,0	2.714,3
Vốn đầu tư khác - Others	114,7	116,2	116,7	127,3	137,6
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	4.626,1	5.581,0	6.536,2	6.273,2	8.298,8
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.421,8	3.081,9	4.456,5	4.133,3	6.111,9
Vốn vay - Loan	665,5	377,5	282,4	188,3	199,3
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	98,8	83,0	113,7	168,8	175,2
Vốn huy động khác - Others	1.440,0	2.038,6	1.683,6	1.782,8	1.812,4
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	18.241,6	18.346,2	21.058,4	22.956,1	25.961,7
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	4.727,7	3.868,2	4.204,4	3.258,9	3.624,1
Vốn của dân cư - Capital of households	13.513,9	14.478,0	16.854,0	19.697,2	22.337,6
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	8.590,1	13.599,5	13.888,3	14.586,6	16.072,6

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	113,22	119,29	110,54	105,62	114,87
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	35,37	99,04	88,54	100,06	106,98
Địa phương - Local	118,20	119,68	110,89	105,69	100,42
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	114,60	118,03	114,23	102,49	114,24
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	107,50	130,76	104,79	108,89	109,11
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	146,68	131,40	104,57	114,75	129,68
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	96,48	80,27	103,86	117,70	128,34
Vốn đầu tư khác - Others	127,44	101,31	100,43	109,08	108,09
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	120,43	120,64	117,12	95,98	132,29
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	144,56	127,26	144,60	92,75	147,87
Vốn vay - Loan	144,05	56,72	74,81	66,68	105,84
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	10,10	84,01	136,99	148,46	103,79
Vốn huy động khác - Others	198,46	141,57	82,59	105,89	101,66
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	119,38	100,57	114,78	109,01	113,09
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	113,52	81,82	108,69	77,51	111,21
Vốn của dân cư - Capital of households	121,58	107,13	116,41	116,87	113,40
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	99,15	158,32	102,12	105,03	110,19

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	43.808,2	53.130,2	59.169,2	64.170,3	73.767,4
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	963,7	2.199,9	2.217,2	1.075,7	1.263,6
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	80,6	176,4	194,3	75,7	102,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17.638,1	20.940,9	24.917,3	30.243,3	35.488,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	374,1	390,4	392,2	513,2	612,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	70,3	52,6	58,0	119,6	133,7
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	635,0	562,1	612,2	514,4	584,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.935,4	1.849,1	1.958,5	1.142,6	1.468,8
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.305,4	3.763,7	4.754,1	5.345,8	5.567,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	231,4	277,3	345,5	37,9	49,3
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	50,2	40,8	52,2	48,6	54,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8,5	0,7	0,8	4,7	5,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	563,5	769,1	812,4	1.046,5	1.120,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	65,4	83,1	105,6	73,3	90,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	93,7	72,8	85,0	127,9	146,7

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	248,4	299,6	396,3	427,6	555,7
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.093,0	1.109,4	1.138,6	888,9	940,1
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	304,6	2.013,9	2.220,6	2.180,1	2.623,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	263,3	150,7	158,4	119,5	142,8
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	26,5	34,0	41,0	22,8	28,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	16.857,1	18.333,7	18.687,9	20.162,2	22.787,1
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	10	21	-	-

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,20	4,14	3,75	1,68	1,71
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,18	0,33	0,33	0,12	0,14
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	40,27	39,42	42,13	47,10	48,12
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,85	0,73	0,66	0,80	0,83
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,16	0,10	0,10	0,19	0,18
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1,45	1,06	1,03	0,80	0,79
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6,70	3,48	3,31	1,78	1,99
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,98	7,08	8,03	8,33	7,55
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,53	0,52	0,58	0,06	0,07
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,11	0,08	0,09	0,08	0,07
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,02	-	-	0,01	0,01
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,29	1,45	1,37	1,63	1,52
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,15	0,16	0,18	0,11	0,12
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,21	0,14	0,14	0,20	0,20

62 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	0,57	0,56	0,67	0,67	0,75
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,49	2,09	1,92	1,39	1,27
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,70	3,79	3,75	3,40	3,56
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,60	0,28	0,27	0,19	0,19
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,06	0,06	0,07	0,04	0,04
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	38,48	34,51	31,58	31,42	30,89
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	0,02	0,04	-	-

63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	31.457,8	37.526,7	41.482,9	43.815,9	50.333,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	689,2	1.546,0	1.550,5	734,5	862,1
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	58,2	124,9	137,1	51,7	70,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12.713,5	14.872,7	17.548,8	20.650,4	24.214,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	270,5	277,3	276,7	350,4	417,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	50,6	37,3	40,8	81,7	91,2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	456,9	398,1	431,2	351,2	399,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.111,5	1.306,1	1.379,2	780,2	1.002,2
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	930,8	2.639,5	3.301,5	3.650,1	3.799,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	166,3	195,7	243,3	25,9	33,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	36,1	28,6	36,3	33,2	37,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,1	0,5	0,6	3,2	3,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	406,6	542,6	571,3	714,6	764,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	46,9	58,8	74,4	50,0	61,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	67,3	51,4	59,4	87,3	100,1

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	176,4	209,8	275,2	292,0	379,2
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	779,9	778,6	791,6	606,9	641,4
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	217,5	1.415,2	1.542,1	1.488,6	1.789,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	189,7	106,0	110,8	81,6	97,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	19,0	24,0	28,7	15,5	19,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	12.064,8	12.906,5	13.068,5	13.766,9	15.548,2
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	7,1	14,9	-	-

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	113,22	119,29	110,54	105,62	114,87
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	85,99	224,32	100,29	47,37	117,37
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	427,94	214,60	109,77	37,71	135,40
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	107,76	116,98	117,99	117,67	117,26
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20,79	102,51	99,78	126,64	119,26
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	104,12	73,72	109,38	200,25	111,63
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	57,71	87,13	108,31	81,45	113,64
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	111,15	61,86	105,60	56,57	128,45
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	135,17	283,57	125,08	110,56	104,08
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	115,33	117,68	124,32	10,65	129,73
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	166,36	79,22	126,92	91,46	112,95
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,02	8,20	120,00	533,33	118,75
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	182,91	133,45	105,29	125,08	106,94
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	147,02	125,37	126,53	67,20	123,60
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	229,69	76,37	115,56	146,97	114,66

64 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	104,07	118,93	131,17	106,10	129,86
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	253,21	99,83	101,67	76,67	105,68
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	116,06	650,67	108,97	96,53	120,24
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	713,16	55,88	104,53	73,65	119,36
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	41,04	126,32	119,58	54,01	127,10
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	130,58	106,98	101,26	105,34	112,94
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	209,86	-	-

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	48,47	50,84	48,81	49,34	47,33
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	7,20	7,62	7,75	7,15	8,30
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	28,20	26,09	24,86	25,98	24,52
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	13,07	17,13	16,20	16,21	14,51
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,07	2,11	1,83	0,83	0,81
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,09	0,17	0,16	0,06	0,07
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	19,52	20,04	20,55	23,25	22,77
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,41	0,37	0,32	0,39	0,39
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,08	0,05	0,05	0,09	0,09
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	0,70	0,54	0,51	0,40	0,38
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,25	1,77	1,62	0,88	0,94
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,44	3,60	3,92	4,11	3,57
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,26	0,27	0,29	0,03	0,03
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,06	0,04	0,04	0,04	0,04

65 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,62	0,74	0,67	0,80	0,72
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,07	0,08	0,09	0,06	0,06
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,10	0,07	0,07	0,10	0,09
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	0,27	0,29	0,33	0,33	0,36
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,21	1,06	0,94	0,68	0,60
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,34	1,93	1,83	1,68	1,68
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,29	0,14	0,13	0,09	0,09
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	18,65	17,54	15,42	15,50	14,62
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	0,01	0,02	-	-

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1992 đến 2022

Foreign direct investment projects licensed from 1992 to 2022

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	571	7.292,9	6.381,6
1992	1	0,8	0,8
1999	1	0,6	0,6
2001	2	5,6	5,6
2002	2	5,9	5,9
2003	3	10,3	10,3
2004	1	0,6	0,6
2005	1	4,0	4,0
2006	3	11,3	11,3
2007	9	193,6	154,9
2008	11	115,8	86,9
2009	9	42,7	33,7
2010	13	70,3	56,2
2011	14	1.176,1	758,6
2012	15	65,3	45,7
2013	35	214,1	145,6
2014	39	232,0	146,2
2015	55	239,2	138,8
2016	46	922,0	265,6
2017	69	765,5	505,9
2018	67	183,8	516,5
2019	75	830,8	768,5
2020	40	975,2	842,0
2021	23	645,9	914,8
2022	37	581,5	962,6

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	571	7.292,9
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	528	6.534,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	50,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8	111,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15	17,3
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3	193,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	7,5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	247,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2	0,7

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6	10,0
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	120,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	571	7.292,9
Trong đó - <i>Of which:</i>		
(Các đối tác chủ yếu)		
Hoa Kỳ - <i>United State</i>	7	26,3
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	192	645,0
Trung Quốc - <i>China</i>	108	1.532,4
Hồng Kông (Trung Quốc) <i>HongKong (China)</i>	21	893,6
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	19	1.469,9
Nhật - <i>Japan</i>	5	12,8
Đài Loan (Trung Quốc) <i>Taiwan (China)</i>	3	22,3
Sa-moa - <i>Samoa</i>	4	242,5
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islangs</i>	1	80,0

69

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	37	581,5
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	35	484,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2	97,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-

69 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

70

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	37	581,5
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	13	83,7
Trung Quốc - <i>China</i>	18	174,6
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	5	243,2
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islangs</i>	1	80,0

71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Nghìn m ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.496,0	3.513,3	3.587,9	3.662,0	3.732,3
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	3.424,9	3.506,5	3.580,0	3.654,0	3.704,8
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	3.375,8	3.392,9	3.473,4	3.545,0	3.598,2
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	46,8	109,7	103,5	105,6	106,7
Nhà thiếu kiên cố ^(*) <i>Less-permanent^(*)</i>	2,3	3,9	3,1	3,4	-
Nhà đơn sơ ^(**) - <i>Simple^(**)</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	71,1	6,8	7,9	8,0	27,5
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	97,97	99,81	99,78	99,78	99,26
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	96,56	96,57	96,81	96,81	96,41
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	1,34	3,12	2,88	2,88	2,86
Nhà thiếu kiên cố ^(*) <i>Less-permanent^(*)</i>	0,07	0,11	0,09	0,09	-
Nhà đơn sơ ^(**) - <i>Simple^(**)</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	2,03	0,19	0,22	0,22	0,74
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

^(*) Từ năm 2010-2017 là Nhà khung gỗ lâu bền - *From 2010-2017 is Less-permanent.*

^(**) Từ năm 2010-2017 là Nhà khác - *From 2010-2017 is Others.*

72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.525,9	3.565,2	3.654,8	3.730,0	3.732,3
Nhà ở chung cư Apartment buildings	29,0	45,2	4,5	9,0	-
Dưới 5 tầng ^(*) - Under 5 floors ^(*)	-	45,2	3,8	8,0	-
Từ 6-8 tầng ^(**) - 6-8 floors ^(**)	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng ^(***) - 9-15 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng ^(****) - 16-20 floors ^(****)	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng ^(****) - 21-25 floors ^(****)	29,0	-	0,7	1,0	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ Single detached house	3.496,9	3.520,0	3.650,3	3.721,0	3.732,3
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	3.425,8	3.513,2	3.609,0	3.681,0	3.704,8
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	71,1	6,8	35,1	38,0	27,5
Nhà biệt thự - Villa	-	-	6,2	2,0	-

^(*) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư dưới 4 tầng - From 2010-2017 are under 4 floors.

^(**) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - From 2010-2017 are 4-8 floors.

^(***) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - From 2010-2017 are 9-25 floors.

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
73	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	207
74	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	209
75	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	211
76	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	212
77	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	214
78	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	216
79	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	217
80	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	219

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
81	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	221
82	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise</i>	222
83	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity</i>	224
84	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	226
85	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	227
86	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	229
87	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	231
88	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	232
89	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	234
90	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	236

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
91	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise</i>	237
92	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	239
93	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district</i>	243
94	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	244
95	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	246
96	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district</i>	250
97	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	251
98	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	253
99	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	255
100	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	256

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
101	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	257
102	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	259
103	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	260
104	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	262
105	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	264
106	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of acting enterprises by types of enterprise</i>	265
107	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	266
108	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate per net returns of acting enterprises by district</i>	268
109	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	269
110	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	270
111	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprise by district</i>	272

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
112	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	273
113	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district</i>	274
114	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	275
115	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	277
116	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	278
117	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	280
118	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	281
119	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	283

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng

bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership

companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners’ equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or

transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

1. Doanh nghiệp

Năm 2022, toàn tỉnh có 1.684 doanh nghiệp và 154 chi nhánh, văn phòng đại diện đăng ký thành lập mới, tăng 18% so với năm 2021; tổng vốn đăng ký 29.679 tỷ đồng, tăng 6% (*vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 17 tỷ đồng*). Theo khu vực kinh tế, có 21 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 1%; 1.090 doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 65%, 573 doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ chiếm 34%. Trong năm cũng đã có 492 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 14%. Tuy nhiên, có 142 doanh nghiệp giải thể, 643 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 10% so với năm 2021.

Tính đến thời điểm 31/12/2021 toàn tỉnh Bắc Giang có 6.376 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 12,2% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước có 5.948 doanh nghiệp, tăng 12,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 409 doanh nghiệp, tăng 5,1%; doanh nghiệp nhà nước có 19 doanh nghiệp, so năm 2020 không thay đổi.

Tổng lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động là 338.446 lao động, tăng 11,9% so cùng thời điểm năm trước, trong đó: Lao động khu vực nhà nước giảm 1,5%; lao động khu vực ngoài nhà nước tăng 13,6%; lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp đạt 426,1 nghìn tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp nhà nước bằng 11,4 nghìn tỷ đồng, giảm 9,7%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 136,2 nghìn tỷ, tăng 20,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 278,5 nghìn tỷ, tăng 61,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đạt 458,3 nghìn tỷ đồng, tăng 38,1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 13,6 nghìn tỷ đồng, tăng 49,7% so với năm trước. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 3,0%, cao hơn 0,3% so với năm trước.

2. Hợp tác xã

Trong năm, tỉnh tiếp tục quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn. Số hợp tác xã đang hoạt động toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2021 là 547 hợp tác xã, tăng 73 hợp tác xã so với năm 2020. Tổng lao động làm việc trong các hợp tác xã là 4,2 nghìn lao động, tăng 15,1% so với năm 2020.

OVERVIEW OF ENTERPRISE AND COOPERATIVES

1. Enterprises

In 2022, the province had 1,684 enterprises and 154 newly registered affiliates and representative offices, a year-on-year increase of 18%; total registered capital of 29,679 billion VND, up 6% (the average registered capital of a newly established enterprise was 17 billion VND). By economic sector, there were 21 newly established enterprises in the agriculture, forestry and fishery sector, accounting for 1%; 1,090 enterprises in the industry and construction sector, accounting for 65%; 573 enterprises in the service sector, accounting for 34%. During the year, there were 492 enterprises resumed, a growth of 14%. However, there were 142 enterprises dissolved, 643 enterprises registered to temporarily shut down for a certain period of time, a year-on-year increase of 10%.

As of December 31, 2021, Bac Giang province had 6,376 active enterprises, a year-on-year growth of 12.2%, of which: the non-state enterprises had 5,948 ones, an increase of 12.7 %; the FDI enterprises had 409 ones, making up 5.1%; the state-owned enterprises had 19 ones, remained unchanged compared to that in 2020.

The total employees of active enterprises were 338,446 persons, a year-on-year growth of 11.9%, of which: the employees in the state-owned sector gained a year-on-year decrease of 1.5%; the employees in the non-state and the FDI sector achieved a year-on-year increase of 13.6% and 11.4%, respectively.

The total capital of enterprises gained 426.1 trillion VND, a year-on-year growth of 43%, of which: the state-owned enterprises was 11.4 trillion VND, down 9.7%; the non-state enterprises reached 136.2 trillion

VND, up 20.5%; the FDI enterprises achieved 278.5 trillion VND, up 61.6%.

The net turnover of production and business of enterprises reached 458.3 trillion VND, a year-on-year rise of 38.1%. The profit before tax reached 13.6 trillion VND, a year-on-year growth of 49.7%. The profit rate per net turnover (return on sales) reached 3.0% and 0.3% higher than the previous year.

2. Cooperatives

In the year, Bac Giang province continued to pay attention to support and create conditions for collective economic development in the area. As of December 31, 2021 the number of active cooperatives was 547 cooperatives, a year-on-year increase of 73 cooperatives. The total number of employees working in the cooperatives was 4.2 thousand persons, a year-on-year increase of 15.1%..

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.442	4.420	5.058	5.685	6.376
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21	18	18	19	19
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	12	8	6	6	6
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	9	10	12	13	13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.163	4.116	4.699	5.277	5.948
Tư nhân - Private	287	299	297	245	226
Công ty hợp danh - Collective name			5	6	18
Công ty TNHH - Limited Co.	2.264	3.017	3.490	3.993	4.556
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6	4	6	7	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	606	796	901	1.026	1.144
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	258	286	341	389	409
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	250	279	332	374	396
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	8	7	9	15	13

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,6	0,4	0,3	0,3	0,3
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	91,9	93,2	92,9	92,8	93,3
Tư nhân - Private	8,3	6,8	5,9	4,3	3,5
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,1	0,1	0,3
Công ty TNHH - Limited Co.	65,8	68,3	69,0	70,3	71,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,6	18,0	17,8	18,0	17,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,5	6,5	6,8	6,9	6,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,3	6,3	6,6	6,6	6,2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.442	4.420	5.058	5.685	6.376
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	57	90	97	93	108
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23	37	37	47	50
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	877	1.125	1.313	1.470	1.640
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	3	3	4	11
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	22	34	38	42	49
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	503	657	779	867	1.046
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.478	1.762	1.800	2.002	2.156
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	176	220	231	279	319
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	45	75	114	121	134
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9	13	22	24	30
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11	15	23	33	32
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16	35	74	94	120
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	111	155	205	255	294
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	59	108	169	195	224

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	13	38	65	67	72
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	14	20	33	41	47
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9	14	17	19	21
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	16	19	38	32	23
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-		-	-	-

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.442	4.420	5.058	5.685	6.376
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.312	1.681	1.922	2.052	2.261
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	104	117	118	111	124
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	174	258	251	262	326
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	346	401	467	590	705
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	199	283	340	380	420
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	128	151	166	186	182
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	127	133	128	126	141
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	239	329	418	500	575
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	563	744	899	1.025	1.156
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	250	323	349	453	486

76 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	194.703	216.199	254.603	302.376	338.446
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.931	4.441	4.768	4.612	4.543
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.602	1.214	1.291	1.290	1.285
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3.329	3.227	3.477	3.322	3.258
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	76.906	92.519	97.840	103.960	118.077
Tư nhân - Private	1.583	1.453	1.440	959	775
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	42	39	135
Công ty TNHH - Limited Co.	34.254	46.495	45.054	49.784	60.856
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	650	319	457	1.063	833
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	40.419	44.252	50.847	52.115	55.478
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	112.866	119.239	151.995	193.804	215.826
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	110.197	116.472	149.972	189.305	212.008
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2.669	2.767	2.023	4.499	3.818

76 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,0	2,5	2,1	1,9	1,4
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,9	0,8	0,6	0,5	0,4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,1	1,7	1,5	1,4	1,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	39,3	39,5	42,7	38,4	34,9
Tư nhân - Private	0,7	0,8	0,7	0,6	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	0,1
Công ty TNHH - Limited Co.	16,4	17,6	21,5	17,7	18,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,3	0,3	0,1	0,2	0,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,9	20,8	20,4	19,9	16,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	57,7	58,0	55,2	59,7	63,7
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	56,2	56,6	53,9	58,9	62,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,5	1,4	1,3	0,8	1,1

77 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	194.703	216.199	254.603	302.376	338.446
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.616	1.982	2.044	2.046	2.073
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	328	606	646	694	729
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	160.493	177.199	209.841	251.242	279.218
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	338	57	64	43	62
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.072	1.105	1.087	1.416	1.240
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	9.559	10.425	13.081	13.787	14.150
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13.814	14.577	13.586	14.045	14.298
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.528	3.786	3.760	3.395	4.277
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	442	748	919	1.025	1.524
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	47	65	113	83	236
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	110	128	160	260	364
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	167	317	783	1.337	1.343
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.243	1.785	1.601	2.355	2.515
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	552	1.395	4.116	7.351	12.745

77 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	244	399	541	572	288
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	768	951	1.402	1.933	2.271
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	128	414	418	382	795
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	254	260	441	410	318
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

78 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	194.703	216.199	254.603	302.376	338.446
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	49.880	44.751	48.353	46.221	50.129
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.392	3.398	3.397	3.458	3.938
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.349	9.500	9.580	10.559	11.676
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	9.002	14.149	14.432	18.135	21.149
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.059	8.711	8.656	7.080	8.760
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.120	2.184	2.909	2.845	3.043
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.564	1.582	1.576	1.604	1.822
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	13.264	14.292	17.351	17.613	21.702
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	85.843	98.005	127.762	173.553	193.302
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	18.230	19.627	20.587	21.308	22.925

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	127.320	138.958	156.964	177.680	197.478
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.574	1.478	1.627	1.195	1.594
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	462	387	424	426	430
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.112	1.091	1.203	769	1.164
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	39.634	47.088	50.050	50.448	59.546
Tư nhân - Private	695	589	702	489	373
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	31	21	89
Công ty TNHH - Limited Co.	14.692	21.519	19.773	20.759	27.130
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	323	106	323	526	270
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23.924	24.874	29.221	28.653	31.684
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	86.112	90.392	105.287	126.037	136.338
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	84.238	88.490	103.951	123.116	133.908
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.874	1.902	1.336	2.921	2.430

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,2	1,1	1,1	0,6	0,8
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,9	0,8	0,8	0,4	0,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	31,1	33,9	31,8	28,5	30,2
Tư nhân - Private	0,5	0,4	0,4	0,3	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	0,1
Công ty TNHH - Limited Co.	11,5	15,5	12,6	11,7	13,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,3	0,1	0,2	0,3	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,8	17,9	18,6	16,2	16,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	67,7	65,0	67,1	70,9	69,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	66,2	63,6	66,2	69,3	67,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,5	1,4	0,9	1,6	1,2

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	127.320	138.958	156.964	177.680	197.478
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	512	745	781	700	743
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	56	87	210	141	157
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	116.146	125.871	141.446	160.216	175.088
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	67	19	23	13	22
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	504	534	520	589	578
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.343	2.413	3.442	3.197	3.231
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.338	5.408	5.370	5.531	5.529
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	703	808	764	657	947
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	232	429	473	559	948
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18	15	54	29	99
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	69	77	89	140	206
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	65	153	266	411	425
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	314	562	598	701	783
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	176	675	1.355	3.004	6.505

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	166	234	357	244	208
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	433	599	876	1.152	1.320
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	65	197	191	181	580
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	113	132	149	215	109
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	127.320	138.958	156.964	177.680	197.478
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	28.087	22.954	24.626	21.547	23.525
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.168	1.904	2.295	2.268	2.556
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	4.831	7.178	7.379	6.753	8.485
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	4.038	7.130	8.312	10.441	11.480
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.813	5.155	5.064	3.919	5.599
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.182	1.171	1.358	1.402	1.553
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	616	711	727	700	760
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	9.113	9.316	11.827	10.557	12.894
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	62.096	71.207	82.164	107.054	116.265
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	12.376	12.232	13.212	13.039	14.361

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	142.697,1	168.614,1	218.971,0	297.875,0	426.059,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14.143,1	12.013,8	12.391,4	12.619,0	11.400,0
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3.575,1	1.788,4	2.076,5	2.136,0	2.161,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	10.568,0	10.225,4	10.314,9	10.483,0	9.239,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	53.765,9	77.440,6	96.811,9	112.983,0	136.182,0
Tư nhân - Private	1.093,6	1.236,7	1.699,4	960,0	1.309,0
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	21,7	172,0	174,0
Công ty TNHH - Limited Co.	30.250,4	40.274,5	49.195,6	57.143,0	69.466,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	199,3	143,2	422,9	1.194,0	1.288,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22.222,6	35.786,2	45.472,3	53.514,0	63.945,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	74.788,1	79.159,7	109.767,7	172.273,0	278.477,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	74.229,3	78.561,7	108.056,7	169.219,0	273.612,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	558,8	598,0	1.711,0	3.054,0	4.865,0

82 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,9	7,2	5,6	4,2	2,7
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2,5	1,1	0,9	0,7	0,5
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	7,4	6,1	4,7	3,5	2,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	37,7	45,8	44,3	38,0	32,0
Tư nhân - Private	0,8	0,7	0,8	0,3	0,3
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,1	0,1
Công ty TNHH - Limited Co.	21,2	23,9	22,5	19,2	16,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,1	0,2	0,4	0,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15,6	21,1	20,8	18,0	15,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	52,4	47,0	50,1	57,8	65,3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	52,0	46,6	49,3	56,8	64,2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,4	0,4	0,8	1,0	1,1

83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	142.697,1	168.614,1	218.971,0	297.875,0	426.059,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.837,8	2.686,8	3.888,2	4.394,0	4.250,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.537,1	3.855,5	3.851,2	3.900,0	4.015,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	97.611,1	102.973,7	131.475,7	196.779,0	310.706,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.539,2	4.456,4	4.449,3	4.694,0	191,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	463,9	1.166,4	3.112,7	6.045,0	4.748,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	10.512,6	15.754,1	16.654,4	22.223,0	28.023,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	21.577,6	25.327,1	27.649,1	29.321,0	32.914,0
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.003,5	3.474,7	4.268,8	4.283,0	6.151,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	478,7	968,2	2.319,5	974,0	1.563,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19,9	46,3	68,8	53,0	79,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19,5	91,7	186,0	259,0	243,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.644,3	5.034,9	15.725,7	17.974,0	25.023,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	288,1	565,7	1.053,9	1.731,0	2.334,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	189,7	378,8	1.936,0	2.295,0	2.198,0

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	112,7	371,5	592,6	666,0	791,0
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	283,8	481,2	611,7	999,0	1.092,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	460,5	900,6	932,5	1.089,0	1.564,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	117,1	80,5	194,9	196,0	174,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	142.697,1	168.614,1	218.971,0	297.875,0	426.059,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	41.869,5	49.643,8	59.079,6	63.593,0	78.136,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	996,1	1.005,3	1.271,7	1.149,0	1.954,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.049,9	3.001,0	3.877,4	4.616,0	5.741,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	6.927,0	9.328,6	12.126,0	19.230,0	23.158,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	3.309,4	10.896,2	12.379,6	12.349,0	9.896,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.712,4	1.905,3	3.173,8	3.444,0	2.386,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.955,4	3.694,7	3.909,9	3.554,0	4.149,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	7.170,0	8.740,7	11.323,7	13.387,0	17.392,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	70.209,4	74.304,7	104.067,4	166.705,0	270.043,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	4.498,0	6.093,8	7.761,9	9.848,0	13.204,0

85

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	64.239,9	67.776,0	91.625,1	122.873,0	151.504,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11.525,0	10.880,3	10.642,6	10.174,0	9.209,0
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.867,8	1.909,0	1.875,5	1.934,0	1.978,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	8.657,2	8.971,3	8.767,1	8.240,0	7.231,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	19.588,6	26.108,7	31.460,1	38.959,0	45.860,0
Tư nhân - Private	256,7	299,8	376,2	223,0	277,0
Công ty hợp danh - Collective name			2,5	3,0	10,0
Công ty TNHH - Limited Co.	9.242,9	10.453,9	12.052,1	12.907,0	16.057,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	44,4	14,5	211,9	523,0	540,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10.044,6	15.340,5	18.817,4	25.303,0	28.976,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	33.126,3	30.787,0	49.522,4	73.740,0	96.435,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	32.715,4	30.365,9	48.925,2	72.852,0	95.291,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	410,9	421,1	597,2	888,0	1.144,0

85 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,0	16,0	11,6	8,3	6,1
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	4,5	2,8	2,0	1,6	1,3
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	13,5	13,2	9,6	6,7	4,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	30,5	38,5	34,3	31,7	30,3
Tư nhân - Private	0,4	0,4	0,4	0,2	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	14,4	15,4	13,2	10,5	10,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,1	0,2	0,4	0,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15,6	22,6	20,5	20,6	19,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	51,5	45,5	54,1	60,0	63,7
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	50,9	44,8	53,4	59,3	62,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,6	0,7	0,7	0,7	0,8

86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	64.239,9	67.776,0	91.625,1	122.873,0	151.504,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.577,6	2.380,5	2.878,4	2.826,0	2.802,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.105,7	1.850,1	1.895,5	1.792,0	1.862,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	47.648,0	52.307,1	65.788,4	90.972,0	115.033,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.107,4	408,9	423,6	1.081,0	75,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	218,5	975,6	2.450,0	4.497,0	3.948,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.930,5	4.554,2	4.031,5	6.623,0	9.911,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.349,6	5.815,1	4.616,8	4.307,0	4.725,0
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	960,5	1.896,0	2.080,1	2.057,0	2.444,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	340,7	890,8	2.013,6	515,0	572,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,7	3,6	7,1	6,0	8,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8,1	7,6	13,1	24,0	19,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	864,6	(4.637,5)	3.785,1	6.217,0	7.080,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51,2	109,5	194,9	205,0	349,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	31,2	38,1	215,7	285,0	865,0

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	54,5	123,1	182,0	132,0	128,0
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	208,7	271,7	275,7	489,0	516,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	725,5	774,6	684,5	794,0	1.128,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	55,9	7,0	89,1	51,0	39,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

87

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	64.239,9	67.776,0	91.625,1	122.873,0	151.504,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	19.942,8	22.862,1	25.373,9	26.025,0	28.286,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	349,4	372,8	415,5	373,0	534,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	953,8	1.226,5	1.339,7	1.422,0	2.116,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.698,1	4.271,7	4.858,6	9.019,0	10.152,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.443,3	2.720,5	3.235,4	3.582,0	3.118,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	913,3	623,6	781,3	753,0	761,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.054,6	2.109,7	2.691,2	2.345,0	2.552,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3.826,5	3.954,4	5.197,9	5.438,0	7.350,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	27.912,4	27.061,0	44.869,1	70.231,0	90.693,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.145,7	2.573,7	2.862,5	3.685,0	5.942,0

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	162.140,1	213.776,9	277.417,0	331.882,0	458.254,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.523,6	5.797,6	6.109,8	5.458,0	7.646,0
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3.092,6	2.049,3	1.940,7	1.467,0	2.025,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3.431,0	3.748,3	4.169,1	3.990,0	5.621,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	64.095,5	80.684,4	95.762,0	95.789,0	113.360,0
Tư nhân - Private	1.813,0	1.951,8	1.860,3	1.007,0	985,0
Công ty hợp danh - Collective name			10,4	9,0	32,0
Công ty TNHH - Limited Co.	42.515,0	54.234,5	64.293,7	63.963,0	74.238,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	319,2	174,1	235,3	2.010,0	2.561,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19.448,3	24.324,0	29.362,3	28.800,0	35.544,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	91.521,0	127.294,9	175.545,2	230.635,0	337.248,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	91.088,7	126.569,5	172.549,7	222.329,0	328.976,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	432,3	725,4	2.995,5	8.306,0	8.272,0

88 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,0	2,8	2,2	1,6	1,6
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,9	1,0	0,7	0,4	0,4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,1	1,8	1,5	1,2	1,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	39,5	37,8	34,6	28,9	24,8
Tư nhân - Private	1,1	0,9	0,7	0,3	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	26,2	25,4	23,2	19,3	16,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,2	0,1	0,1	0,6	0,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,0	11,4	10,6	8,7	7,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	56,5	59,5	63,3	69,5	73,6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	56,2	59,2	62,2	67,0	71,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,3	0,3	1,1	2,5	1,8

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	162.140,1	213.776,9	277.417,0	331.882,0	458.254,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	615,5	1.064,5	960,2	1.825,0	1.798,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	974,9	907,9	1.563,7	1.090,0	953,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	110.871,5	152.587,8	204.562,4	258.598,0	373.157,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.348,2	11,5	44,7	11,0	75,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	313,4	359,7	357,4	575,0	453,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.744,2	9.304,1	12.755,3	12.593,0	14.125,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	37.247,5	44.305,3	49.061,4	47.222,0	54.936,0
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.533,1	2.936,1	3.136,6	2.963,0	3.983,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	130,9	431,2	794,3	711,0	880,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	40,2	49,5	37,5	17,0	21,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	34,7	34,2	41,4	61,0	53,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	549,5	261,7	1.883,2	2.154,0	3.184,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	111,4	224,3	549,1	644,0	663,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	162,5	349,3	1.011,0	2.237,0	2.703,0

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	35,5	39,2	56,0	52,0	51,0
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	220,1	691,0	309,8	854,0	939,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	96,7	122,0	136,1	131,0	153,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	110,3	97,6	156,9	144,0	127,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Net turnover from business of acting enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	162.140,1	213.776,9	277.417,0	331.882,0	458.254,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	47.906,0	55.773,3	66.920,2	59.092,0	69.015,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.042,5	1.244,6	1.603,7	1.591,0	2.256,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.189,1	4.113,8	4.136,9	5.441,0	4.965,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	6.729,8	9.357,6	11.902,6	13.409,0	16.127,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	4.196,4	6.062,2	6.808,5	6.598,0	9.261,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.447,3	1.599,8	1.778,7	2.109,0	2.158,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.972,0	3.915,7	3.083,8	2.125,0	2.197,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6.618,4	7.608,8	11.529,1	12.577,0	15.726,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	80.904,4	116.728,1	161.153,4	220.112,0	324.744,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	6.134,2	7.373,0	8.500,1	8.828,0	11.805,0

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021

phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above	

Doanh nghiệp - Enterprise

TỔNG SỐ - TOTAL	6.376	3.163	1.256	1.382	386	47	56	42	33	11
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	19	-	-	7	5	1	4	1	1	-
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	6	-	-	2	1	-	3	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	13	-	-	5	4	1	1	1	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	5.948	3.133	1.232	1.250	264	24	18	14	11	2
Tư nhân - Private	226	189	23	14	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	18	7	5	6	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	4.556	2.428	997	919	181	13	9	5	4	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4	-	-	1	2	-	-	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.144	509	207	310	81	11	9	8	7	2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	409	30	24	125	117	22	34	27	21	9
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	396	29	22	120	116	22	34	24	20	9
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	13	1	2	5	1	-	-	3	1	-

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above	
		Cơ cấu - Structure (%)									
TỔNG SỐ - TOTAL											
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	100,0	49,6	19,7	21,6	6,1	0,7	0,9	0,7	0,5	0,2	
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	100,0	-	-	36,7	26,3	5,3	21,1	5,3	5,3	-	
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	100,0	-	-	33,3	16,7	-	50,0	-	-	-	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	100,0	52,7	20,7	21,1	4,4	0,4	0,3	0,2	0,2	-	
Tư nhân - Private	100,0	83,6	10,2	6,2	-	-	-	-	-	-	
Công ty hợp danh - Collective name	100,0	38,9	27,8	33,3	-	-	-	-	-	-	
Công ty TNHH - Limited Co.	100,0	53,3	21,9	20,1	4,0	0,3	0,2	0,1	0,1	-	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	100,0	-	-	25,0	50,0	-	-	25,0	-	-	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	100,0	44,4	18,1	27,1	7,1	1,0	0,8	0,7	0,6	0,2	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,0	7,3	5,9	30,6	28,6	5,4	8,3	6,6	5,1	2,2	
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	100,0	7,3	5,6	30,2	29,2	5,6	8,6	6,1	5,1	2,3	
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	100,0	7,7	15,4	38,4	7,7	-	-	23,1	7,7	-	

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above	
TỔNG SỐ - TOTAL	6.376	3.163	1.256	1.382	386	47	56	42	33	11	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	108	61	19	23	1	2	2	-	-	-	
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	50	22	13	13	1	1	-	-	-	-	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.640	514	233	498	239	35	46	35	29	11	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	11	8	-	3	-	-	-	-	-	-	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	49	18	14	13	2	1	1	-	-	-	
F. Xây dựng - Construction	1.046	428	261	296	58	1	2	-	-	-	

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.156	1.415	446	263	28	3	1	-	-	-	
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	319	141	83	85	9	-	-	1	-	-	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	134	84	23	22	4	-	1	-	-	-	
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	30	22	3	3	2	-	-	-	-	-	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	32	12	10	9	1	-	-	-	-	-	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	120	65	21	29	5	-	-	-	-	-	

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2021*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000-4999 người <i>From 1000 to 4999 pers. and above</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	294	156	70	64	4	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	224	122	42	31	15	2	2	6	4
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bất buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-								
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	72	59	8	5	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	47	11	2	19	14	1	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2021*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	21	12	2	4	1	1	1	-	-	-	
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	23	13	6	2	2	-	-	-	-	-	
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

93

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021

phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Phân theo quy mô lao động - By size of employees											
Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above		
TỔNG SỐ - TOTAL											
6.376	3.163	1.256	1.382	386	47	56	42	33	11		
2.261	1.211	440	465	108	13	7	11	6	-		
124	60	20	32	9	-	1	1	1	-		
326	174	74	52	15	2	1	4	4	-		
705	338	148	162	44	2	7	1	3	-		
420	261	67	80	8	1	-	1	2	-		
182	82	43	47	8	1	-	1	-	-		
141	63	43	31	1	2	1	-	-	-		
575	268	121	120	42	5	10	6	3	-		
1.156	473	198	279	125	17	26	16	12	10		
486	233	102	114	26	4	3	1	2	1		

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over	
Doanh nghiệp - Enterprise										
TỔNG SỐ - TOTAL	6.376	323	352	2.242	1.179	1.509	548	123	100	
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	19	-	-	-	1	6	8	2	2	
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	6	-	-	-	-	2	2	1	1	
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	13	-	-	-	1	4	6	1	1	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	5.948	322	350	2.220	1.160	1.386	396	67	47	
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	226	34	44	107	22	14	4	1	-	
Công ty hợp danh - Collective name	18	6	2	8	2	-	-	-	-	
Công ty TNHH - Limited Co.	4.556	239	250	1.830	918	1.026	243	37	13	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State										
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4	-	-	-	1	-	2	-	1	
	1.144	43	54	275	217	346	147	29	33	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	409	1	2	22	18	117	144	54	51	
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	396	1	2	19	18	113	141	53	49	
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	13	-	-	3	-	4	3	1	2	

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Tổng số									
	Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 trở lên From 500 bill. dongs and over	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	5,1	5,5	35,2	18,5	23,7	8,5	1,9	1,6	
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	100,0	-	-	-	5,3	31,6	42,1	10,5	10,5	
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	100,0	-	-	-	-	33,3	33,3	16,7	16,7	
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	100,0	-	-	-	7,7	30,8	46,1	7,7	7,7	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	100,0	5,4	5,9	37,3	19,5	23,3	6,7	1,1	0,8	
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	100,0	15,0	19,5	47,4	9,7	6,2	1,8	0,4	-	
Công ty hợp danh - Collective name	100,0	33,3	11,1	44,5	11,1	-	-	-	-	
Công ty TNHH - Limited Co.	100,0	5,2	5,5	40,3	20,1	22,5	5,3	0,8	0,3	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	100,0	-	-	-	25,0	-	50,0	-	25,0	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	100,0	3,8	4,7	24,1	19,0	30,2	12,8	2,5	2,9	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,0	0,2	0,5	5,4	4,4	28,6	35,2	13,2	12,5	
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	100,0	0,3	0,5	4,8	4,5	28,5	35,6	13,4	12,4	
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	100,0	-	-	23,1	-	30,7	23,1	7,7	15,4	

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng trở lên <i>From 200 to under 500 bill. dongs and over</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.376	323	352	2.242	1.179	1.509	548	123	100
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	108	6	5	41	17	30	4	3	2
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	50	-	1	13	9	19	3	1	4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.640	51	52	466	250	433	253	73	62
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11	-	-	1	5	5	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	49	1	3	17	9	14	2	1	2

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2021*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>		
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.046	38	14	300	286	304	80	14	10		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.156	117	176	860	379	478	123	17	6		
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	319	10	8	132	71	72	23	1	2		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	134	7	15	70	18	20	2	2	-		
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	30	5	3	17	4	1	-	-	-		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	32	4	7	18	-	1	2	-	-		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	120	4	2	19	9	39	29	8	10		

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2021*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	294	40	27	132	52	35	7	1	-		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	224	18	18	108	41	31	7	-	1		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	72	17	14	25	5	8	2	1	-		
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	47	4	2	8	13	11	9	-	-		

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2021*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21	1	2	5	6	3	2	1	1		
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	23	-	3	10	5	5	-	-	-		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

96

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021

phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district

BVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0.5 đến 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
TỔNG SỐ - TOTAL	6.376	323	352	2.242	1.179	1.509	548	123	100		
Thành phố Bắc Giang - Bac Giang city	2.261	121	138	825	394	544	185	29	25		
Huyện Yên Thế - Yen The district	124	4	5	57	25	25	6	1	1		
Huyện Tân Yên - Tan Yen district	326	23	33	125	52	65	24	2	2		
Huyện Lạng Giang - Lang Giang district	705	36	35	242	136	171	62	15	8		
Huyện Lục Nam - Luc Nam district	420	17	33	151	105	89	21	1	3		
Huyện Lục Ngạn - Luc Ngan district	182	18	10	70	44	31	8	-	1		
Huyện Sơn Động - Son Dong district	141	4	3	51	37	38	3	1	4		
Huyện Yên Dũng - Yen Dung district	575	23	28	201	122	131	49	16	5		
Huyện Việt Yên - Viet Yen district	1.156	46	50	350	163	297	153	51	46		
Huyện Hiệp Hoà - Hiep Hoa district	486	31	17	170	101	118	37	7	5		

250

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - <i>Billion dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	17.678,2	18.672,7	22.951,1	28.869,2	32.227,4
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	423,9	417,7	431,1	464,4	517,5
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	133,2	93,5	85,6	90,1	111,1
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	290,7	324,2	345,5	374,3	406,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	5.891,9	6.731,3	7.873,7	9.398,0	11.183,9
Tư nhân - <i>Private</i>	89,7	85,2	89,7	50,7	50,4
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>			3,2	3,4	8,7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.390,4	3.450,3	4.201,1	4.037,7	5.343,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	51,7	20,1	31,9	119,7	111,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.360,1	3.175,7	3.547,8	5.186,5	5.669,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	11.362,4	11.523,7	14.646,3	19.006,8	20.526,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	11.172,3	11.355,7	14.372,0	18.517,3	20.075,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	190,1	168,0	274,3	489,5	450,6

97 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,4	2,2	1,9	1,6	1,6
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,8	0,5	0,4	0,3	0,3
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,6	1,7	1,5	1,3	1,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	33,3	36,1	34,3	32,6	34,7
Tư nhân - Private	0,5	0,5	0,4	0,2	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	13,5	18,5	18,3	14,0	16,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,3	0,1	0,1	0,4	0,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,0	17,0	15,5	18,0	17,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	64,3	61,7	63,8	65,8	63,7
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	63,2	60,8	62,6	64,1	62,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,1	0,9	1,2	1,7	1,4

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.678,2	18.672,7	22.951,1	28.869,2	32.227,4
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	68,2	108,5	124,5	143,6	162,3
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	14,7	40,7	56,1	47,1	54,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	15.243,2	15.675,3	19.316,9	24.724,1	27.031,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	42,2	2,4	5,3	6,3	7,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	85,4	78,8	107,7	162,2	135,2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	718,7	891,0	1.206,9	1.286,2	1.386,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	973,1	1.067,2	986,8	1.012,3	1.152,5
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	291,9	305,2	347,9	303,5	490,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	20,3	37,4	56,9	76,6	120,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,3	4,0	8,2	4,4	10,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11,3	11,9	10,6	21,4	36,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15,2	47,0	88,0	122,9	155,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	55,8	114,6	143,0	214,4	184,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	28,6	145,3	302,3	498,3	1.030,6

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	14,2	22,7	33,0	46,2	14,7
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	56,7	74,2	87,3	139,3	187,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11,6	32,2	36,5	35,1	39,9
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	24,8	14,3	33,2	25,3	28,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.678,2	18.672,7	22.951,1	28.869,2	32.227,4
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.861,6	3.897,8	4.158,7	4.444,8	5.103,7
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	240,7	287,1	152,1	266,3	369,6
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	610,4	734,0	843,9	1.028,3	1.039,3
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	728,7	1.058,5	907,2	1.664,0	2.068,5
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	416,3	654,2	846,2	655,5	934,5
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	144,9	159,1	199,2	230,0	294,8
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	131,6	131,7	117,7	116,7	168,1
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.110,1	1.274,8	2.805,0	1.760,6	2.334,2
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	8.908,3	9.622,6	10.881,6	16.569,6	17.413,7
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.525,6	852,9	2.039,5	2.133,4	2.501,0

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.566	7.458	8.134	8.644	8.292
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.164	7.699	7.445	8.388	9.437
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6.929	6.370	5.466	5.816	7.197
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	7.277	8.192	8.179	9.387	10.315
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.576	6.387	6.993	7.855	8.277
Tư nhân - Private	4.830	4.951	5.291	4.410	5.450
Công ty hợp danh - Collective name			6.657	6.924	5.480
Công ty TNHH - Limited Co.	6.121	6.402	8.107	7.138	7.800
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6.618	5.251	5.964	9.622	11.429
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7.015	6.430	6.065	8.554	8.784
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8.691	8.257	8.943	9.102	8.275
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8.743	8.335	8.892	9.101	8.249
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6.447	5.061	12.791	9.132	9.635

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.566	7.458	8.134	8.644	8.292
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.554	4.774	5.130	6.262	6.660
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.413	5.862	7.348	5.877	6.213
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8.186	7.669	8.351	8.938	8.401
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.229	3.748	7.178	11.346	10.490
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.685	5.870	8.457	9.854	8.821
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.423	7.200	8.285	8.442	8.848
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.022	6.198	6.184	6.152	6.843
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.821	6.885	7.676	7.729	9.831
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.068	4.195	5.076	6.354	6.780
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4.875	4.993	6.720	4.747	5.069
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.788	8.109	5.592	7.630	10.063
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.075	12.675	9.421	7.906	9.210
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.869	5.417	7.651	8.114	6.499
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.610	8.916	8.012	6.724	7.567

101

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2016	2018	2019	2020	2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.897	4.579	5.092	6.663	4.318
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.370	6.691	5.420	6.383	7.317
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.611	7.342	7.306	7.332	5.219
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	8.293	4.658	6.704	5.787	8.361
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.566	7.458	8.134	8.644	8.292
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	6.451	7.298	7.455	8.241	8.803
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	5.913	7.023	3.729	6.408	8.318
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	8.012	6.503	7.637	7.682	7.933
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	6.746	7.659	5.354	7.939	8.679
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	6.857	6.475	8.129	7.840	8.874
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	5.696	5.937	6.121	6.996	8.048
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	7.012	6.862	6.414	6.476	8.006
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6.974	7.636	8.448	8.940	9.206
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	8.648	8.464	8.061	9.066	7.880
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	6.974	3.761	8.360	8.318	9.378

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.297,1	2.870,7	7.719,2	9.086,6	13.598,5
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-476,3	-275,9	-596,4	-1.434,7	41,4
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	77,2	16,6	11,3	5,7	11,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	-553,5	-292,5	-607,7	-1.440,4	30,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	46,2	-20,7	844,8	620,3	2.559,9
Tư nhân - Private	-21,7	-7,2	-14,0	-3,2	-5,8
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-0,3	-2,5	0,9
Công ty TNHH - Limited Co.	-14,0	-212,8	-333,7	405,6	391,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,9	2,1	19,5	98,5	106,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	77,0	197,2	1.173,3	121,9	2.067,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.727,2	3.167,3	7.470,8	9.901,0	10.997,2
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3.783,2	3.170,6	7.404,4	9.663,3	10.918,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-56,0	-3,3	66,4	237,7	78,9

103

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-14,45	-9,61	-7,72	-15,79	0,30
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2,34	0,58	0,15	0,06	0,08
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	-16,79	-10,19	-7,87	-15,85	0,22
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1,41	-0,72	10,95	6,81	18,83
Tư nhân - Private	-0,66	-0,25	-0,18	-0,04	-0,04
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-0,03	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	-0,42	-7,41	-4,32	4,46	2,88
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,15	0,07	0,25	1,08	0,78
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2,34	6,87	15,20	1,34	15,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	113,04	110,33	96,77	108,98	80,87
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	114,74	110,44	95,91	106,36	80,29
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-1,70	-0,11	0,86	2,62	0,58

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.297,1	2.870,7	7.719,2	9.086,6	13.598,5
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-15,9	36,6	61,0	481,5	186,8
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-62,4	-183,9	-44,7	-31,3	-58,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.004,1	3.513,0	6.675,0	8.534,8	11.965,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	74,1	-4,4	0,2	4,7	-1,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5,9	5,9	6,1	81,8	6,3
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	136,6	343,9	812,3	119,2	369,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-11,8	-149,4	-48,3	-145,5	83,2
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-5,2	-17,6	-82,8	-149,5	-131,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-2,2	-34,2	-13,8	-11,8	-22,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,3	-0,1	-1,2	-0,2	-2,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-1,0	0,6	-0,6	-0,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	303,9	-502,9	449,4	333,3	1.278,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-2,0	-4,3	-6,1	-19,4	-6,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-8,1	-9,0	-5,2	-8,0	-6,7

104

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,5	-3,7	-8,0	-61,6	-9,1
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-14,8	-11,5	-6,4	3,0	-4,1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-111,6	-113,3	-81,9	-48,0	-55,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6,3	6,6	13,0	4,2	7,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.297,1	2.870,7	7.719,2	9.086,6	13.598,5
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	32,7	-363,3	400,0	-1.092,3	616,3
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	-18,1	23,6	-5,1	-21,6	-18,7
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	-8,5	-45,3	-121,3	-63,4	-143,9
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	-199,0	-89,5	-215,9	-216,4	58,9
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	20,0	41,7	62,5	62,7	109,5
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-39,7	-91,5	-12,6	-11,8	-17,7
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	56,3	-46,1	48,5	379,7	128,3
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	-203,7	-277,3	-119,9	44,9	130,8
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	3.526,4	3.510,5	7.365,0	9.613,7	12.322,1
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	130,7	207,9	318,0	391,1	412,9

106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net returns of acting enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2,0	1,3	2,8	2,7	3,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-7,3	-4,8	-9,8	-26,3	0,5
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2,5	0,8	0,6	0,4	0,5
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	-16,1	-7,8	-14,6	-36,1	0,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	0,1	-0,0	0,9	0,6	2,3
Tư nhân - <i>Private</i>	-1,2	-0,4	-0,8	-0,3	-0,6
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	2,8
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-0,03	-0,4	-0,5	0,6	0,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,5	1,2	8,3	4,9	4,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	0,4	0,8	4,0	0,4	5,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,1	2,5	4,3	4,3	3,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4,2	2,5	4,3	4,3	3,3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-13,0	-0,5	2,2	2,9	1,0

107 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2,0	1,3	2,8	2,7	3,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-2,6	3,4	6,4	26,4	10,4
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-6,4	-20,3	-2,9	-2,9	-6,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2,7	2,3	3,3	3,3	3,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5,5	-38,3	0,4	42,7	-2,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,9	1,6	1,7	14,2	1,4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2,0	3,7	6,4	0,9	2,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-0,0	-0,3	-0,1	-0,3	0,2
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-0,2	-0,6	-2,6	-5,0	-3,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-1,7	-7,9	-1,7	-1,7	-2,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,7	-0,2	-3,2	-1,2	-11,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-2,9	1,4	-1,0	-0,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	55,3	-192,2	23,9	15,5	40,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-1,8	-1,9	-1,1	-3,0	-1,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-5,0	-2,6	-0,5	-0,4	-0,2

107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net return of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,4	-9,4	-14,3	-118,5	-17,8
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-6,7	-1,7	-2,1	0,4	-0,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-115,4	-92,9	-60,2	-36,6	-35,9
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5,7	6,8	8,3	2,9	6,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

108 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Profit rate per net returns of acting enterprises by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2,0	1,3	2,8	2,7	3,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	0,1	-0,7	0,6	-1,8	0,9
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	-1,7	1,9	-0,3	-1,4	-0,8
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	-0,4	-1,1	-2,9	-1,2	-2,9
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	-3,0	-1,0	-1,8	-1,6	0,4
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	0,5	0,7	0,9	1,0	1,2
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-2,7	-5,7	-0,7	-0,6	-0,8
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1,1	-1,2	1,6	17,9	5,8
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	-3,1	-3,6	-1,0	0,4	0,8
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	4,4	3,0	4,6	4,4	3,8
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2,1	2,8	3,7	4,4	3,5

109

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	329,9	248,8	252,8	277,5	298,3
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.337,2	1.975,1	1.803,1	1.780,6	1.643,2
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.790,1	1.198,4	1.412,0	1.408,6	1.446,4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2.600,5	2.263,1	1.948,2	1.925,2	1.720,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	254,7	165,2	178,0	185,3	193,2
Tư nhân - Private	162,2	125,6	183,4	182,5	280,8
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	28,2	56,4	46,8
Công ty TNHH - Limited Co.	269,8	151,3	189,3	171,9	166,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	68,3	45,4	69,5	355,8	489,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	248,5	182,7	168,9	194,4	216,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	293,5	244,8	249,3	290,5	325,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	296,9	247,2	248,7	293,9	328,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	154,0	145,7	296,5	163,1	198,7

110

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	329,9	248,8	252,8	277,5	298,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	976,2	978,9	1.154,1	1.196,3	1.187,7
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.371,0	1.389,8	2.161,0	1.463,4	1.439,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	296,9	238,8	243,3	276,7	305,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.234,9	250,5	127,6	293,9	879,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	203,8	126,2	139,1	591,9	832,4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	306,6	183,0	152,4	155,5	141,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	387,3	203,8	210,5	185,6	205,7
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	272,3	237,9	345,9	496,0	449,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	770,8	317,4	248,2	250,6	284,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	36,2	39,5	57,8	49,6	33,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	73,6	47,0	51,3	49,3	50,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.177,2	5.182,7	1.884,6	1.314,2	1.251,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	41,2	36,4	79,5	79,3	76,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	56,5	22,4	17,6	18,0	11,3

110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	223,4	146,3	166,9	154,6	443,9
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	271,7	227,4	158,5	191,5	167,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.668,0	1.281,3	1.119,9	1.250,3	801,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	220,1	170,6	143,2	112,3	135,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

111

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprise
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	329,9	248,8	252,8	277,5	298,3
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	399,8	343,2	322,2	342,3	340,1
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	103,0	77,1	88,1	80,0	83,7
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	150,2	96,2	112,8	96,2	94,4
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	299,7	287,8	270,3	272,0	290,7
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	483,0	278,5	281,9	298,0	305,9
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	430,8	132,4	121,7	139,6	119,3
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.953,1	498,1	1.122,9	999,1	903,4
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	288,5	202,7	230,2	254,6	224,8
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	325,2	251,4	257,3	297,5	330,7
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	117,7	109,5	104,7	108,1	125,5

112

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	304	351	353	474	547
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	46	61	51	64	61
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	11	13	16	24	27
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	52	56	57	70	83
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	42	36	38	71	81
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	20	23	28	41	59
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	44	51	54	58	72
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	20	24	24	19	22
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	27	28	33	39	38
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	23	30	30	37	50
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	19	29	22	51	54

113

**Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.776	3.735	3.496	3.677	4.231
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	990	805	759	642	717
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	170	124	229	294	490
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	624	636	454	485	574
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	384	302	397	331	527
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	253	271	172	331	400
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	291	343	345	337	421
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	199	222	219	143	152
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	492	512	483	498	335
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	214	236	254	231	222
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	159	284	184	385	393

114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	75.713	75.694	78.052	77.975	79.046
Phân theo ngành cấp I By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	26	27	10	10	10
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17.553	17.409	15.760	15.621	15.654
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	38	38	57	52	52
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	6	24	10	11
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.434	2.251	2.913	2.868	2.825
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	35.601	35.694	37.002	37.597	38.338
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.937	5.891	6.054	5.891	5.634
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.856	6.862	7.223	6.531	6.595
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	483	484	255	215	207
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107	109	62	58	52
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.541	1.796	2.839	3.114	3.307
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	333	336	252	216	208
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	971	971	876	915	898

114

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	60	62	92	72	58
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	378	378	438	453	541
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	298	294	399	395	406
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.091	3.086	3.796	3957	4.250
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

115

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	75.713	75.694	78.052	77.975	79.046
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	10.632	11.139	10.635	10.188	9.838
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.130	4.185	4.178	4.410	4.675
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	9.450	9.562	9.592	9.701	9.595
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.855	7.785	8.072	7.693	7.706
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.091	8.566	7.958	7.779	7.731
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	8.932	9.097	9.050	9.310	9.416
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.199	2.974	3.477	3.635	3.573
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6.283	6.636	6.943	7.067	7.115
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	9.593	8.723	10.512	10.385	11.709
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7.548	7.027	7.635	7.807	7.688

116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	126.459	128.100	134.014	136.203	137.832
Phân theo ngành cấp I By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	113	124	29	30	43
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	31.812	31.768	29.025	29.694	30.213
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	158	154	203	132	102
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	17	17	121	44	39
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	16.830	17.025	19.247	18.782	18.500
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	48.960	49.689	52.204	54.305	55.249
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.060	7.117	6.923	6.877	6.390
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11.515	11.750	12.642	11.607	12.705
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	631	645	342	298	270
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	146	151	81	79	75
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.828	2.135	4.610	5.457	4.559
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	601	615	438	366	390
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.534	1.564	1.419	1.529	1.523

116

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	200	212	283	223	256
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	615	628	686	755	995
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	655	664	786	834	962
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.784	3.842	4.975	5.191	5.561
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

117

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments as of 31st December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	126.459	128.100	134.014	136.203	137.832
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	17.361	18.622	17.214	16.330	17.314
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	7.103	6.978	7.594	8.296	9.329
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	14.120	14.642	16.410	16.427	16.584
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	12.244	12.663	13.121	13.285	12.830
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	14.585	15.654	14.315	14.452	13.425
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	14.825	15.068	14.456	15.344	14.563
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	5.451	5.414	5.652	6.143	6.191
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	9.330	11.038	12.324	12.519	13.364
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	16.593	15.491	18.979	19.373	19.953
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	14.847	12.530	13.949	14.034	14.279

118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments as of 31st December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	49.745	51.456	53.748	55.156	59.736
Phân theo ngành cấp I By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	24	27	7	7	9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	10.566	10.931	8.630	9.378	10.468
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	20	20	50	28	29
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	8	9	62	17	27
F. Xây dựng - Construction	3.119	2.696	3.373	3.292	3.042
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	24.511	25.747	28.087	28.730	31.827
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	574	569	491	566	614
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	6.917	7.181	7.060	6.520	7.184
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	208	221	113	86	58
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	42	45	18	13	16
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	631	701	2.003	2.429	1.875
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	263	279	182	168	170
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	667	703	628	632	673

118

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	191	207	257	203	256
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	257	273	278	337	437
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	346	365	375	424	500
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.401	1.482	2.134	2.326	2.551
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

119

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments as of 31st December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	49.745	51.456	53.748	55.156	59.736
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	8.317	8.956	8.979	8.326	8.162
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.940	3.119	3.110	3.546	3.759
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	5.136	5.493	6.193	6.207	6.793
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	5.221	5.092	5.071	5.271	5.516
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.683	6.124	5.767	5.894	5.978
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	5.404	5.546	5.544	6.144	7.065
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.817	1.826	2.218	2.499	2.466
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3.318	4.000	4.278	4.391	5.177
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	7.128	6.385	7.972	8.213	9.532
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	4.781	4.915	4.616	4.665	5.288

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
120	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	309
121	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	310
122	Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district</i>	311
123	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	312
124	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	313
125	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	314
126	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	315
127	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	316
128	Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	317
129	Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	318
130	Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	319

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
131	Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	320
132	Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	321
133	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	322
134	Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	323
135	Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	324
136	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	325
137	Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	326
138	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	327
139	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	328
140	Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	329
141	Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	330
142	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	331
143	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	332
144	Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	333
145	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	334

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
146	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	335
147	Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	336
148	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	337
149	Diện tích cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	338
150	Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	339
151	Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of vegetables by district</i>	340
152	Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of vegetables by district</i>	341
153	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	342
154	Diện tích cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of perennial crops by district</i>	344
155	Diện tích gieo trồng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	345
156	Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of tea by district</i>	346
157	Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	347
158	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	348
159	Diện tích trồng cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange by district</i>	349
160	Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of orange by district</i>	350

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
161	Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange by district</i>	351
162	Diện tích trồng cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pomelo by district</i>	352
163	Diện tích cho sản phẩm cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pomelo by district</i>	353
164	Sản lượng bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pomelo by district</i>	354
165	Diện tích trồng cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of longan by district</i>	355
166	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of longan by district</i>	356
167	Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of longan by district</i>	357
168	Diện tích trồng cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of litchi by district</i>	358
169	Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of litchi by district</i>	359
170	Sản lượng vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of litchi by district</i>	360
171	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	361
172	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	362
173	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattle by district</i>	363
174	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs by district</i>	364
175	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry by district</i>	365

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
176	Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of horses by district</i>	366
177	Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat, sheep by district</i>	367
178	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	368
179	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	369
180	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	370
181	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of livestock by district</i>	371
182	Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of chicken by district</i>	372
183	Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm <i>Area of forest as of 31st December</i>	373
184	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	374
185	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng A <i>rea of concentrated planted forest by types of forest</i>	375
186	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	376
187	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	377
188	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	378
189	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	379

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
190	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	380
191	Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	381
192	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	382
193	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	383
194	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	384

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch,

kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỶ SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy

sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quang, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quang, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and prennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

³ Including physical products and services.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

⁴ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

Về nông nghiệp, các loại cây trồng chủ lực tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất quy mô lớn, có sự hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị; việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, GlobalGAP,... được quan tâm và nhân rộng.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 608,7 nghìn tấn, bằng 97,7% so với năm 2021. Trong đó: sản lượng lúa đạt 566,9 nghìn tấn, bằng 97,6%; sản lượng ngô 41,8 nghìn tấn, bằng 98,3% so với năm 2021. Sản lượng lương thực có hạt giảm chủ yếu là do: diện tích gieo trồng giảm (các hộ dân có xu hướng chuyển đổi từ trồng cây lương thực có hạt sang trồng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao hơn) và điều kiện thời tiết không thật sự thuận lợi đã tác động làm giảm năng suất các loại cây trồng (năng suất lúa giảm 0,3%, năng suất ngô giảm 1,2% so với năm 2021).

Trong tất cả các loại cây trồng hàng năm chỉ có nhóm cây rau các loại tăng cả về diện tích cũng như sản lượng. Diện tích rau các loại đạt 23 nghìn ha, tăng 0,8%; sản lượng đạt 416,2 nghìn tấn, tăng 0,8% so với năm 2021.

Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có năm 2022 đạt 52,4 nghìn ha, tăng 0,3%; trong đó, cây ăn quả đạt 51,7 nghìn ha, tăng 0,3% so với năm 2021. Diện tích cây lâu năm, đặc biệt là cây ăn quả tăng do hiệu quả kinh tế của cây ăn quả cao, thị trường tiêu thụ thuận lợi, tỉnh cũng đã có nhiều chính sách quy hoạch khuyến khích phát triển vùng cây ăn quả trọng điểm. Sản lượng một số cây trọng điểm: cây vải đạt 199,2 nghìn tấn, bằng 92,2%; sản lượng cây nhãn đạt 23,5 nghìn tấn, tăng 10,3%; sản lượng cây cam đạt 42 nghìn tấn, bằng 86,1%; sản lượng cây bưởi đạt 41,4 nghìn tấn, tăng 4,2% so với năm 2021...

Chăn nuôi trâu, bò tiếp tục xu hướng giảm đầu con, chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển ổn định. Chăn nuôi lợn và gia cầm hiện nay phát triển theo mô hình nuôi tập trung với quy mô đầu con lớn như trang trại và gia trại, năm 2022 số trang trại chăn nuôi toàn tỉnh đạt 449 trang trại, tăng 114 trang trại so với năm 2021. Đàn trâu đạt 30,9 nghìn con, bằng 87,3%, sản lượng thịt trâu đạt 1,7 nghìn tấn, bằng 86,7%; đàn bò 109,8 nghìn con, bằng 92,4%, sản lượng đạt 5,5 nghìn tấn, bằng 98%; đàn lợn 919,7 nghìn con, tăng 2,1%, sản lượng xuất chuồng đạt 172,2 nghìn tấn, bằng 98,2%; đàn gia cầm đạt 19,8 triệu con, tăng 3,5%, sản lượng đạt 116,3 nghìn tấn, tăng 16,9% so với năm 2021.

Về lâm nghiệp, năm 2022 diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh ước đạt 10,3 nghìn ha, tăng 9,6% so với năm 2021. Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 38,0%; năm 2022, sản lượng gỗ khai thác đạt 848,4 nghìn m³, tăng 5,8%.

Về thủy sản, sản xuất thủy sản năm 2022 phát triển ổn định, diện tích nuôi trồng duy trì khoảng 9,7 nghìn ha. Tổng sản lượng thủy sản năm 2022 toàn tỉnh ước đạt 52,6 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 49,4 nghìn tấn, tăng 5,3% so cùng kỳ năm 2021.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2022

Agriculture, key crops towards large-scale production, with cooperation and linkage with the value chain; the application of technical advances, production processes such as Viet GAP, Global GAP were cared for and expanded.

In 2022, total cereal production reached 608.7 thousand tons, equivalent to 97.7% compared to that in 2021, of which paddy production reached 566.9 thousand tons, equivalent to 97.6%; maize production 41.8 thousand tons, an equal to 98.3%, compared with that in 2021. The decrease in cereal production was attributed to the decline of crops production area (households had a tendency to switch from cereals crops to fruits for higher economic value). Besides, the unfavorable weather caused negative impact on the yield of crops (the yield of paddy, maize witnessed a year- on-year decrease 0.3%, 1.2%, respectively).

Among the annual crops, vegetables of all kinds witnessed an increase in both area and production, of which area gained 23 hectares, increasing by 0.8% and the production achieved 416.2, thousand tons, increasing by 0.8%.

In 2022, the total area of perennial crops reached 52.4 thousand hectares, a year-on-year growth of 0.3%, of which fruits 51.7 thousand hectares, by 0.3%. The area of perennial crops, especially fruits increased thanks to the high economic efficiency of fruits and the favorable consumption market as well as the province's planning policies to encourage the development of key fruits areas. The production of some key crops were as follows: litchi 199.2 thousand tons, by 92.2%; longan production 23.5 thousand tons, by 10.3%; orange production 42 thousand tons, by 86.1%; pomelo production 41.4 thousand tons, by 4.2% compared to that in 2021.

Cattle and buffalo raising continued the downward trend of population, pig and poultry production witnessed a stable growth. Pig and poultry production developed in accordance with the centralized large-scale farming model such as farms and household farms. In 2022, number of livestock farms in the province reached 449 farms, an increase of 114 farms compared to that in 2021. The population of buffaloes was 30.9 thousand heads, equaling 87.3% and the production gained 1.7 thousand tons, equaling 86.7%; the castles was 109.8 thousand heads, equaling 92.4% and the production was 5.5 thousand tons, equaling 98%; the pigs achieved 919.7 thousand heads, increasing by 2.1% and the production reached 172.2 thousand tons, equaling 98.2%; the poultry was 19.8 million heads, increasing by 3.5% and the production achieved 116.3 thousand tons, rising by 16.9% compared to that in 2021.

Forestry, in 2022, the area of newly concentrated forest was estimated at 10.3 thousand hectares, a year-on-year increase of 9.6%, of which, the province's forest coverage rate was 38.0%; the production of harvested wood 848.4 thousand m³, an increase of 5.8%.

Fishery, in 2022, fishery production witnessed a stable growth, the culturing area maintained at about 9.7 thousand hectares. In 2022, the total fishery production in the province was estimated at 52.6 thousand tons, a year-on-year growth of 4.7%. Of which, aquaculture production reached 49.4 thousand tons, a year-on-year increase of 5.3%.

120

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản
trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp
và đất nuôi trồng thủy sản**
*Gross output of product per ha of agriculture production
land and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	101,1	159,6
2019	106,3	172,0
2020	112,8	202,5
2021	117,5	223,8
Sơ bộ - Prel. 2022	116,8	243,2

121

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	652	492	463	427	523
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	8	-	1	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	28	26	23	23	17
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	172	122	124	106	109
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	54	43	41	38	44
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	71	32	33	28	37
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	104	72	74	43	74
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1	1	-	-	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	31	40	38	39	59
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	11	16	22	20	23
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	172	140	107	130	160

122 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Trang trại trồng trọt Cultivation farm	Trang trại chăn nuôi Livestock farm	Trang trại nuôi trồng thủy sản Fishing farm	Trang trại khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	523	35	449	18	21
Thành phố Bắc Giang Bac Giang city	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế Yen The district	17	3	14	-	-
Huyện Tân Yên Tan Yen district	109	1	100	3	5
Huyện Lạng Giang Lang Giang district	44		44		-
Huyện Lục Nam Luc Nam district	37	1	27	1	8
Huyện Lục Ngạn Luc Ngan district	74	30	38	1	5
Huyện Sơn Động Son Dong district	-	-	-	-	-
Huyện Yên Dũng Yen Dung district	59	-	52	4	3
Huyện Việt Yên Viet Yen district	23	-	23	-	-
Huyện Hiệp Hoà Hiiep Hoa district	160	-	151	9	-

123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
			Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha								
2018	215.413	165.061	114.192	11.706	50.352	513	49.708	
2019	214.191	162.933	112.833	10.761	51.258	514	50.466	
2020	212.284	160.403	111.112	10.515	51.881	483	51.162	
2021	209.700	157.453	109.841	9.389	52.247	486	51.518	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	206.791	154.386	107.764	8.950	52.405	434	51.693	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2018	98,6	97,0	97,1	94,0	102,8	97,0	103,0	
2019	99,4	98,7	98,8	91,9	101,8	100,3	101,5	
2020	99,1	98,4	98,5	97,7	101,2	94,0	101,4	
2021	98,8	98,2	98,9	89,3	100,7	100,7	100,7	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	98,6	98,1	98,1	95,3	100,3	89,2	100,3	

124 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt** *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2018	114.192	104.018	10.174	640.676	599.485	41.191
2019	112.833	102.846	9.987	634.850	593.586	41.264
2020	111.112	100.901	10.211	625.609	582.855	42.754
2021	109.841	99.734	10.107	623.254	580.695	42.559
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	107.764	97.707	10.057	608.726	566.889	41.837
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	97,1	97,4	94,9	98,2	98,4	95,9
2019	98,8	98,9	98,2	99,1	99,0	100,2
2020	98,5	98,1	102,2	98,5	98,2	103,6
2021	98,9	98,8	99,0	99,6	99,6	99,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	98,1	98,0	99,5	97,7	97,6	98,3

125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	114.192	112.833	111.112	109.841	107.764
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.072	2.984	2.791	2.652	2.424
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	7.344	7.351	7.346	7.316	7.251
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	15.088	14.958	14.877	14.778	14.334
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	15.740	15.501	15.138	14.938	14.413
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	16.935	16.745	16.671	16.504	16.403
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	4.944	4.616	4.157	3.946	3.699
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	5.825	5.795	5.790	5.691	5.697
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	14.438	14.342	14.201	14.235	14.168
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	12.992	12.988	12.730	12.556	12.285
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	17.814	17.553	17.411	17.225	17.090

126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	640.676	634.850	625.609	623.254	608.726
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	17.938	17.434	16.314	15.606	14.169
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	39.063	39.936	39.160	39.781	40.319
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	82.870	81.113	80.338	81.204	79.713
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	88.841	87.690	86.015	85.046	82.115
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	98.793	97.567	97.304	96.520	95.714
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	25.116	23.410	20.918	19.906	16.401
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	27.421	27.258	27.441	27.384	27.921
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	84.403	85.520	84.994	85.613	85.895
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	75.074	74.415	73.255	72.749	70.033
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	101.157	100.507	99.870	99.445	96.446

127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	360,4	350,7	339,7	332,4	321,9
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	106,1	99,7	90,9	85,4	76,9
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	385,1	390,8	379,6	382,1	383,9
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	468,2	455,9	446,8	445,7	433,7
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	412,4	402,9	390,6	380,5	364,3
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	441,5	430,0	423,3	414,4	407,5
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	111,4	103,0	90,7	85,0	69,6
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	362,0	356,9	355,4	348,0	351,6
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	567,3	560,0	545,6	538,1	535,3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	381,2	360,6	343,9	330,1	315,1
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	414,7	404,9	395,8	386,2	371,3

128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2018	104.018	50.543	53.475
2019	102.846	49.939	52.907
2020	100.901	49.124	51.777
2021	99.734	48.488	51.246
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	97.707	47.691	50.016
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	97,4	97,5	97,2
2019	98,9	98,8	98,9
2020	98,1	98,4	97,9
2021	98,8	98,7	99,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	98,0	98,4	97,6

129

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>			
2018	57,6	61,1	54,4
2019	57,7	60,6	55,0
2020	57,8	59,8	55,8
2021	58,2	60,2	56,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	58,0	59,6	56,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	101,0	101,2	100,8
2019	100,2	99,1	101,2
2020	100,1	98,7	101,4
2021	100,7	100,7	100,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	99,7	99,0	100,4

130 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - <i>Ton</i>	
2018	599.485	308.806	290.679
2019	593.586	302.479	291.107
2020	582.855	293.973	288.882
2021	580.695	292.067	288.628
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	566.889	284.217	282.672
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2018	98,4	98,7	98,1
2019	99,0	98,0	100,1
2020	98,2	97,2	99,2
2021	99,6	99,4	99,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	97,6	97,3	97,9

131

Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	104.018	102.846	100.901	99.734	97.707
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.053	2.965	2.771	2.639	2.411
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.473	6.460	6.444	6.405	6.355
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	12.853	12.822	12.641	12.501	12.202
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	14.360	14.133	13.805	13.659	13.140
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	16.620	16.450	16.383	16.231	16.124
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.997	2.654	1.991	1.863	1.500
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.305	4.268	4.260	4.158	4.155
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	14.296	14.208	14.077	14.116	14.048
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	12.735	12.694	12.424	12.176	11.912
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	16.326	16.192	16.105	15.986	15.860

132 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	57,6	57,7	57,8	58,2	58,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	58,5	58,5	58,6	58,9	58,5
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	54,6	55,8	54,6	55,7	57,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	57,8	56,5	56,3	57,5	58,1
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	58,3	58,3	58,5	58,6	58,7
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	58,7	58,6	58,7	58,8	58,6
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	54,8	55,1	55,8	56,0	47,8
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	48,5	48,7	48,8	49,6	50,5
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	58,6	59,8	60,0	60,3	60,8
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	58,2	57,8	58,1	58,6	57,7
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	58,5	58,9	58,9	59,2	57,9

133 Sản lượng lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	599.485	593.586	582.855	580.695	566.889
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	17.850	17.355	16.230	15.547	14.110
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	35.330	36.050	35.170	35.705	36.229
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	74.337	72.385	71.177	71.833	70.918
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	83.729	82.430	80.797	80.029	77.081
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	97.526	96.355	96.119	95.375	94.554
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	16.430	14.630	11.108	10.436	7.175
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	20.868	20.771	20.810	20.626	20.982
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	83.762	84.965	84.440	85.097	85.363
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	74.146	73.345	72.136	71.379	68.696
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	95.507	95.300	94.868	94.668	91.781

134

Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	50.543	49.939	49.124	48.488	47.691
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.748	1.720	1.611	1.539	1.432
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.483	2.470	2.484	2.470	2.455
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.028	6.062	6.028	5.946	5.938
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	6.868	6.757	6.687	6.607	6.445
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.360	8.250	8.250	8.140	8.024
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.422	1.179	939	884	729
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.675	1.673	1.650	1.651	1.650
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	7.730	7.687	7.495	7.433	7.416
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.418	6.398	6.315	6.173	6.016
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7.811	7.743	7.665	7.645	7.586

135 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	61,1	60,6	59,8	60,2	59,6
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	61,5	61,5	61,0	61,2	60,9
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	58,6	58,3	55,5	56,6	58,6
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	60,9	59,7	57,4	58,8	59,5
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	61,8	61,0	61,0	60,5	60,3
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	63,5	62,6	62,5	62,5	62,2
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	57,5	57,8	58,5	58,7	49,2
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	54,7	54,9	55,2	55,1	55,5
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	61,0	61,0	60,6	61,3	62,3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	61,2	60,5	59,7	60,2	58,4
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	60,8	60,5	59,6	60,0	56,6

136 Sản lượng lúa đông xuân

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	308.806	302.479	293.973	292.067	284.217
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	10.750	10.585	9.830	9.420	8.720
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	14.550	14.400	13.786	13.985	14.387
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	36.711	36.160	34.617	34.960	35.335
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	42.449	41.250	40.790	39.973	38.891
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	53.086	51.645	51.560	50.875	49.920
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	8.176	6.812	5.496	5.189	3.584
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	9.164	9.191	9.114	9.095	9.161
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	47.151	46.857	45.412	45.536	46.169
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	39.278	38.716	37.720	37.164	35.120
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	47.491	46.863	45.648	45.870	42.930

137

Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	53.475	52.907	51.777	51.246	50.016
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.305	1.245	1.160	1.100	979
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.990	3.990	3.960	3.935	3.900
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.825	6.760	6.613	6.555	6.264
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.492	7.376	7.118	7.052	6.695
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.260	8.200	8.133	8.091	8.100
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.575	1.475	1.052	979	771
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.630	2.595	2.610	2.507	2.505
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6.566	6.521	6.582	6.683	6.632
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.317	6.296	6.109	6.003	5.897
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	8.515	8.449	8.440	8.341	8.273

138

Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	54,4	55,0	55,8	56,3	56,5
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	54,4	54,4	55,2	55,7	55,1
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	52,1	54,3	54,0	55,2	56,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	55,1	53,6	55,3	56,3	56,8
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	55,1	55,8	56,2	56,8	57,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	53,8	54,5	54,8	55,0	55,1
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	52,4	53,0	53,3	53,6	46,6
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	44,5	44,6	44,8	46,0	47,2
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	55,8	58,4	59,3	59,2	59,1
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	55,2	55,0	56,3	57,0	56,9
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	56,4	57,3	58,3	58,5	59,0

139 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	290.679	291.107	288.882	288.628	282.672
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	7.100	6.770	6.400	6.127	5.390
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	20.780	21.650	21.384	21.720	21.842
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	37.626	36.225	36.560	36.873	35.583
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	41.280	41.180	40.007	40.056	38.190
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	44.440	44.710	44.559	44.500	44.634
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	8.254	7.818	5.612	5.247	3.591
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	11.704	11.580	11.696	11.531	11.821
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	36.611	38.108	39.028	39.561	39.194
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	34.868	34.629	34.416	34.215	33.576
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	48.016	48.437	49.220	48.798	48.851

140

Diện tích ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10.174	9.987	10.211	10.107	10.057
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	19	19	20	13	13
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	871	892	902	912	895
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.235	2.136	2.236	2.277	2.132
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.379	1.368	1.333	1.278	1.273
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	315	295	288	273	279
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.947	1.962	2.166	2.083	2.199
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.519	1.527	1.530	1.533	1.543
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	143	134	124	119	120
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	258	293	306	380	373
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.488	1.361	1.306	1.239	1.230

141

Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	40,5	41,3	41,9	42,1	41,6
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	46,3	41,6	42,0	46,2	45,4
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	42,9	43,6	44,2	44,7	45,7
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	38,2	40,9	41,0	41,2	41,3
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	37,1	38,5	39,1	39,3	39,5
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	40,2	41,1	41,1	41,9	41,6
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	44,6	44,8	45,3	45,5	42,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	43,1	42,5	43,3	44,1	45,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	44,8	41,4	44,7	43,4	44,3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	36,0	36,5	36,6	36,0	35,8
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	38,0	38,3	38,3	38,6	37,9

142 Sản lượng ngô

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	41.191	41.264	42.754	42.559	41.837
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	88	79	84	60	59
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.733	3.886	3.990	4.076	4.090
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	8.533	8.728	9.161	9.371	8.795
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	5.113	5.260	5.218	5.017	5.034
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.267	1.212	1.185	1.145	1.160
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	8.686	8.781	9.810	9.470	9.226
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.553	6.487	6.631	6.758	6.939
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	640	555	554	516	532
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	928	1.069	1.119	1.369	1.337
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	5.650	5.207	5.002	4.777	4.665

143 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	244	237	207	192	179
Thuốc lá, thuốc Lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	148	24	11	11	9
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	11.070	10.501	10.297	9.186	8.762
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	23.125	23.659	24.160	24.761	24.940
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	22.725	23.241	23.670	24.128	24.303
Hoa - <i>Flowers plants</i>	400	419	490	633	637
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	4.086	3.985	3.750	3.808	3.751
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	9.946	9.635	8.387	7.776	7.232
Thuốc lá, thuốc Lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	309	38	17	17	14
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	28.245	26.836	26.445	23.786	22.516
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	386.656	395.959	404.552	415.188	418.348
Hoa - <i>Flowers plants</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

144

Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	165.061	162.933	160.403	157.453	154.386
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	5.002	4.733	4.446	4.211	3.905
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	11.561	11.552	11.393	11.443	11.379
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	21.162	20.878	20.699	20.200	19.746
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	21.872	21.505	21.200	20.515	19.768
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	27.407	26.990	26.784	26.187	25.815
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	11.004	10.702	10.434	10.231	9.904
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	8.004	7.963	7.866	7.715	7.747
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	17.355	17.284	16.865	16.813	16.549
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	16.856	16.745	16.402	16.065	15.694
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	24.838	24.581	24.314	24.073	23.879

145

Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.981	4.777	4.512	4.057	3.682
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	28	38	19	21	21
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	382	366	322	284	282
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	416	382	323	312	322
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.030	1.026	982	669	483
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	625	634	592	608	588
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	694	682	691	681	641
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	479	480	486	463	391
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	123	87	90	77	62
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	534	500	478	443	422
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	670	582	529	499	470

146 Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	55.569	53.554	50.617	45.842	41.538
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	322	426	209	227	232
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.400	3.348	2.898	2.554	2.536
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	4.737	4.527	3.829	3.712	3.845
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	11.433	11.388	11.489	7.830	5.521
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	9.375	9.459	8.660	8.990	8.840
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	5.905	5.831	5.964	5.892	5.462
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.062	4.071	4.086	3.934	3.324
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.183	840	882	752	609
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	7.050	6.388	6.050	5.618	5.255
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	8.102	7.276	6.550	6.333	5.914

147

Diện tích sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cassava by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.996	2.652	2.151	1.505	1.206
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	525	399	205	160	106
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	65	63	57	60	43
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	375	366	360	330	311
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	709	640	615	315	207
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	996	912	730	510	420
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	150	115	69	30	30
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1	1	-	-	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	20	16	18	16	16
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	155	140	97	84	73

148 Sản lượng sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	45.234	40.284	33.079	23.008	18.467
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.825	5.746	2.870	2.236	1.487
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	827	803	730	745	535
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	5.266	5.190	5.101	4.680	4.395
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	11.925	10.368	10.147	5.250	3.440
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	15.845	14.409	11.607	8.160	6.840
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.654	1.271	794	341	343
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	5	5	-	-	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	312	252	270	246	247
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.575	2.240	1.560	1.350	1.180

149

Diện tích cây lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10.373	9.825	9.637	8.576	8.174
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	91	91	99	63	62
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.242	1.191	1.170	1.182	1.178
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.142	2.090	2.043	1.635	1.594
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	903	890	859	516	491
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.205	1.835	1.755	1.590	1.398
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	505	522	571	590	610
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	280	282	272	260	250
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	198	193	169	143	116
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	674	625	583	561	513
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.133	2.106	2.116	2.036	1.962

150 Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	26.881	25.499	25.126	22.565	21.336
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	228	232	253	162	159
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.056	3.052	2.936	3.073	3.110
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	5.722	5.635	5.543	4.506	4.387
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.333	2.250	2.207	1.334	1.277
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.969	4.984	4.780	4.365	3.880
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.338	1.377	1.518	1.587	1.603
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	650	656	625	598	583
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	503	502	446	369	303
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.648	1.526	1.435	1.371	1.154
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	5.434	5.285	5.383	5.200	4.880

151

Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of vegetables by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	21.436	21.921	22.325	22.795	22.975
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.370	1.139	981	949	869
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.010	1.203	1.307	1.367	1.391
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.326	2.331	2.274	2.323	2.335
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.505	2.518	2.603	2.679	2.745
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.023	5.207	5.346	5.372	5.391
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.618	2.739	2.962	3.133	3.212
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	619	655	708	769	820
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.479	1.500	1.398	1.402	1.333
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.861	1.865	1.849	1.795	1.768
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.625	2.764	2.897	3.006	3.111

152 Sản lượng rau các loại

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of vegetables by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	384.720	393.916	402.449	413.010	416.238
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	22.280	18.924	16.521	16.416	14.654
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	21.312	24.586	26.687	27.827	28.411
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	38.613	39.501	39.677	41.006	41.866
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	38.638	39.394	41.828	42.987	43.545
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	109.932	110.773	110.093	111.246	112.512
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	44.716	47.180	51.491	54.092	55.173
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.450	7.046	8.557	9.435	10.281
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	27.527	27.655	26.103	26.222	25.155
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	27.491	27.931	28.067	27.959	27.326
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	47.761	50.926	53.425	55.820	57.315

153

**Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm**
*Planted area, gathering area and production
of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích hiện có (Ha) Planted area (Ha)	50.495	51.258	51.881	52.247	52.405
Cây ăn quả - Fruit crops	49.708	50.466	51.162	51.518	51.693
Trong đó - Of which:	-				
Xoài - Mango	395	377	358	336	318
Cam - Orange	4.869	5.058	5.244	4.984	4.162
Bưởi, bòng - Pomelo	4.598	5.182	5.531	5.750	5.609
Táo - Apple	1.040	1.095	1.116	1.180	1.423
Nhãn - Longan	3.039	3.222	3.310	3.381	3.535
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	28.353	28.126	28.100	28.330	29.112
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Trong đó - Of which:					
Chè - Tea	511	503	470	473	421
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)	43.117	45.920	47.943	49.146	48.834
Cây ăn quả - Fruit crops	42.368	45.195	47.274	48.474	48.204
Trong đó - Of which:					
Xoài - Mango	375	355	343	318	309
Cam - Orange	2.380	3.774	4.170	4.525	3.947
Bưởi, bòng - Pomelo	1.989	3.619	4.188	4.705	4.856
Táo - Apple	612	931	1.049	1.080	1.131
Nhãn - Longan	2.644	2.733	2.946	3.142	3.223
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	27.865	27.138	27.744	27.736	27.759
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Trong đó - Of which:					
Chè - Tea	505	495	461	465	420

153

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
 (Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops	339.662	314.475	343.919	405.519	388.729
Trong đó - Of which:					
Xoài - Mango	2.128	2.171	2.118	1.988	1.957
Cam - Orange	32.973	44.511	46.296	48.828	42.023
Bưởi, bòng - Pomelo	21.009	29.351	36.640	39.770	41.426
Táo - Apple	7.407	9.257	10.514	11.057	12.103
Nhãn - Longan	21.755	16.063	18.912	21.285	23.483
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	197.143	150.390	165.066	216.067	199.202
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Trong đó - Of which:					
Chè - Tea	4.798	4.833	4.636	4.769	4.826

154

Diện tích cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of perennial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	50.495	51.258	51.881	52.247	52.405
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	114	189	183	176	169
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.902	4.990	5.020	4.979	4.870
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3.207	3.289	3.332	3.377	3.445
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.607	2.580	2.511	2.440	2.362
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	9.965	10.340	10.510	10.640	10.712
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	24.515	24.757	25.210	25.269	25.532
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.972	2.015	2.091	2.417	2.436
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.033	1.005	958	931	895
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	286	282	281	281	274
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.894	1.810	1.785	1.736	1.709

155

Diện tích gieo trồng cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	511	503	470	473	421
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>			-	-	
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	441	440	429	432	383
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2	1	-	-	
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	15	15	10	10	8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	20	13	12	12	12
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>		-	-	-	
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	17	17	4	4	4
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3	3	3	3	4
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-	-	-	-	
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	13	14	12	12	10

156

Diện tích cho sản phẩm cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	505	495	461	465	420
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	435	434	420	424	382
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2	-	-	-	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	15	15	10	10	8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	20	13	12	12	12
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	17	17	4	4	3
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3	3	3	3	4
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	13	13	12	12	11

157 Sản lượng chè

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.798	4.833	4.636	4.769	4.826
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.550	4.627	4.483	4.632	4.696
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	18	-	-	-	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	54	54	36	36	29
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	84	59	45	46	47
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	62	62	35	16	16
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	9	9	15	5	5
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	21	22	22	34	33

158

Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	49.708	50.466	51.162	51.518	51.693
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	114	125	124	123	120
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.404	4.514	4.552	4.507	4.445
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3.172	3.257	3.296	3.319	3.346
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.578	2.565	2.501	2.430	2.354
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	9.937	10.310	10.481	10.611	10.684
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	24.492	24.745	25.198	25.258	25.521
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.890	1.949	2.066	2.400	2.419
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.030	1.002	955	928	891
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	283	280	280	280	274
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	1.808	1.719	1.709	1.662	1.639

159

Diện tích trồng cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of orange by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.869	5.058	5.244	4.984	4.162
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	143	137	119	103	67
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	38	40	29	14	4
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	35	36	37	33	26
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	385	460	461	426	429
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	4.120	4.220	4.440	4.256	3.528
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	136	151	146	140	96
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6	6	6	6	6
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6	6	4	4	3
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	-	2	2	3	2

160

Diện tích cho sản phẩm cây cam
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of orange by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.380	3.774	4.170	4.525	3.947
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100	135	116	101	67
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	14	22	22	14	4
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	10	19	31	31	24
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	116	285	378	401	407
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.111	3.252	3.500	3.854	3.338
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	20	49	112	113	96
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	5	6	6	6	6
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	4	5	4	4	3
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	-	1	1	2	2

161 Sản lượng cam

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of orange by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	32.973	44.511	46.296	48.828	42.023
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	840	820	715	550	220
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	57	66	67	60	18
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	40	76	125	128	93
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	950	1.720	2.071	2.240	2.199
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	30.909	41.629	43.100	45.520	39.067
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	130	140	162	275	370
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	27	30	30	30	30
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	20	23	19	18	13
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	-	7	7	7	13

162

Diện tích trồng cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of pomelo by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.598	5.182	5.531	5.750	5.609
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	5	12	13	13	13
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	555	641	680	685	694
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	351	550	578	660	649
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	176	177	178	178	178
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	425	550	629	671	695
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.388	2.462	2.639	2.727	2.558
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	168	185	205	206	206
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	93	93	93	93	94
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	437	512	517	518	523

163 Diện tích cho sản phẩm cây bưởi

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of pomelo by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.989	3.619	4.188	4.705	4.856
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2	9	9	12	13
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	289	607	640	665	685
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	118	243	309	388	475
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	40	96	125	149	158
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	148	290	421	583	587
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.095	1.861	2.060	2.251	2.194
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	63	99	150	151	202
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	59	65	65	68	68
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	175	349	410	438	474

164 Sản lượng bưởi

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pomelo by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	21.009	29.351	36.640	39.770	41.426
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	18	35	40	42	45
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.879	3.273	4.350	3.910	4.250
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.204	1.830	2.933	3.690	4.520
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	395	850	1.114	1.338	1.422
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.492	2.060	3.855	5.420	5.042
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	12.463	17.533	19.716	20.125	20.230
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	572	590	645	1.170	1.281
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	592	550	547	545	536
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	1.394	2.630	3.440	3.530	4.100

165

Diện tích trồng cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of longan by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.039	3.222	3.310	3.381	3.535
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	19	20	20	20	20
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	399	450	472	495	491
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	401	429	423	407	410
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	318	318	320	320	320
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	652	740	805	876	876
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	939	956	960	954	1.111
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	112	117	117	117	117
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	74	73	73	73	73
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	30	29	29	29	28
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	96	91	91	90	89

166

Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of longan by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.644	2.733	2.946	3.142	3.223
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	18	18	19	19	19
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	381	429	449	468	474
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	280	325	343	334	375
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	272	276	301	312	312
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	600	607	662	810	817
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	817	811	880	910	927
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	88	91	103	103	117
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	74	73	73	73	73
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	26	15	26	26	24
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	90	89	89	88	85

167 Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of longan by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	21.755	16.063	18.912	21.285	23.483
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	95	90	100	128	130
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.064	2.045	2.500	2.500	2.600
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.359	1.656	1.780	1.850	2.041
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.005	1.568	1.610	1.817	1.821
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	6.530	4.250	6.241	7.750	7.800
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	9.382	5.350	5.760	6.020	7.860
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	735	733	515	561	586
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	142	142	146	161	147
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	159	45	80	103	98
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	284	184	180	396	400

168

Diện tích trồng cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of litchi by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	28.353	28.126	28.100	28.330	29.112
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	5	9	10	8	8
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.200	2.070	2.029	2.007	1.977
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.287	1.289	1.332	1.365	1.366
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.116	1.100	1.029	972	925
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.898	5.898	5.895	5.900	5.900
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	15.747	15.747	15.747	15.747	16.609
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.227	1.226	1.330	1.658	1.707
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	690	659	611	580	538
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	23	23	22	22	20
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	160	105	95	71	62

169

Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of litchi by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	27.865	27.138	27.744	27.736	27.759
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	5	6	8	8	8
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.187	2.067	2.023	2.002	1.971
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.233	1.194	1.223	1.279	1.310
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.116	1.100	1.029	972	925
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.898	5.698	5.895	5.900	5.900
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	15.367	15.081	15.530	15.586	15.708
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.186	1.220	1.312	1.320	1.321
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	690	659	611	580	538
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	23	8	18	18	17
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	160	105	95	71	61

170 Sản lượng vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of litchi by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	197.143	150.390	165.066	216.067	199.202
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	18	21	25	24	23
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	10.390	8.500	9.800	10.000	11.000
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	14.187	14.780	16.500	16.300	16.750
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	5.899	1.800	5.270	4.710	4.181
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	31.333	24.000	29.500	31.334	31.338
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	127.535	95.122	97.521	142.000	125.244
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	5.527	3.900	4.675	9.765	8.836
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.465	1.800	1.280	1.450	1.399
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	80	17	55	54	51
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	709	450	440	430	380

171 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	45.345	44.127	41.268	35.363	30.857
Bò - <i>Cattles</i>	141.607	137.760	132.650	118.763	109.787
Lợn - <i>Pig</i>	1.105.291	818.027	962.141	900.484	919.744
Ngựa - <i>Horse</i>	4.103	4.202	4.393	6.803	7.689
Dê - <i>Goat</i>	29.910	28.694	27.242	25.071	28.839
Cừu - <i>Sheep</i>					
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	17.499	17.762	18.463	19.088	19.755
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	15.510	15.649	16.064	16.167	17.267
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	1.990	2.113	2.756	2.915	2.488
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.367	2.318	2.288	1.983	1.719
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	6.286	6.352	5.997	5.575	5.464
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	160.718	127.672	168.403	175.383	172.211
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	76.321	81.599	88.703	99.477	116.270
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	69.539	70.689	77.631	81.022	89.976
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	209.931	218.327	308.040	334.142	344.823
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Tấn) - <i>Honey (Ton)</i>	615	676	532	585	632

Ghi chú: Số liệu từ năm 2020 là số liệu tại thời điểm 01/01 - *Note: From 2020 is the data as of 01 Jan.*

172

Số lượng trâu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	45.345	44.127	41.268	35.363	30.857
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	210	313	308	264	228
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.265	6.131	6.004	5.016	5.197
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3.720	3.595	3.467	2.956	2.865
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	4.720	4.773	4.285	3.581	3.423
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	7.315	6.834	6.549	5.856	4.826
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	11.040	11.047	10.474	9.669	7.779
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	7.010	6.500	5.223	3.017	2.162
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.005	922	1.032	1.143	1.173
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.120	1.120	1.088	1.178	1.185
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.940	2.892	2.838	2.683	2.019

173

Số lượng bò
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattle by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	141.607	137.760	132.650	118.763	109.787
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.750	3.460	2.837	1.003	914
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.724	4.790	4.624	3.918	3.703
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	22.815	22.950	22.127	20.883	20.071
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	24.410	25.445	24.763	25.065	25.005
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	10.515	9.543	9.015	7.583	6.296
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	5.016	6.121	6.021	5.668	5.812
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.550	2.590	2.545	2.648	2.927
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	11.263	11.487	10.286	6.848	6.008
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17.003	17.104	17.059	12.983	12.616
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	39.561	34.270	33.373	32.164	26.435

174

Số lượng lợn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.105.291	818.027	962.141	900.484	919.744
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	37.496	31.033	37.978	54.597	59.955
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	90.542	42.949	83.356	69.050	74.617
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	197.764	163.529	186.778	134.591	138.083
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	189.251	185.362	190.514	182.609	180.528
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	105.369	43.131	44.071	41.301	44.677
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	118.793	28.147	45.285	41.273	44.878
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	72.688	33.317	34.415	44.272	48.533
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	70.642	36.955	46.523	52.341	50.833
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	89.688	102.477	127.382	99.859	101.382
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	133.058	151.127	165.839	180.591	176.258

175

Số lượng gia cầm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.499	17.762	18.463	19.088	19.755
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	269	256	270	296	568
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.524	4.551	4.569	4.213	4.206
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.379	2.484	2.499	2.350	2.400
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.804	1.705	1.747	1.967	1.974
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.075	2.149	2.205	2.305	2.219
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.036	2.128	2.262	2.449	2.387
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	840	849	919	1.016	1.027
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	782	877	983	1.129	1.236
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	863	829	922	1.107	1.360
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.927	1.934	2.087	2.256	2.378

176

Số lượng ngựa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.103	4.202	4.393	6.803	7.689
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	15	2	2		10
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	90	35	38	199	217
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	563	372	373	539	713
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	104	32	34	23	25
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	45	84	95	77	79
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.578	2.420	2.504	4.273	4.651
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	23	30	35	43	74
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	95	66	68	73	76
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	539	394	396	469	580
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	1.051	767	848	1.107	1.264

177

**Số lượng dê
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	29.910	28.694	27.242	25.071	28.839
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	213	250	331	480	554
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.768	6.058	6.035	8.118	9.190
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.367	1.760	1.949	2.462	2.611
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.081	1.525	808	1.443	1.403
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.166	2.143	2.081	2.423	2.424
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	10.791	12.097	11.355	6.650	7.727
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.133	1.890	1.721	1.481	1.687
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	436	436	450	425	690
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	97	218	194	139	123
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	858	2.317	2.318	1.450	2.430

178 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.367	2.318	2.288	1.983	1.719
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	7	16	17	15	13
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	275	285	280	233	205
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	250	235	228	190	161
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	445	415	404	334	307
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	390	361	358	320	278
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	402	410	415	383	342
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	282	285	287	222	187
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	80	77	74	76	65
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	58	60	57	54	43
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	178	174	168	156	118

179 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.286	6.352	5.997	5.575	5.464
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	236	225	218	135	125
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	232	222	213	188	178
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	920	939	894	842	839
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.135	1.150	1.088	1.085	1.070
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	509	520	490	443	432
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	96	98	96	87	77
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	57	60	58	56	50
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	538	540	506	417	404
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	429	431	410	371	358
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.134	2.167	2.024	1.951	1.931

180 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	160.718	127.672	168.403	175.383	172.211
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	6.160	4.735	5.507	8.726	9.180
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	14.120	11.049	14.072	13.846	13.672
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	29.102	23.961	31.027	26.173	27.519
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	27.060	22.056	28.422	29.849	27.372
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	14.807	11.551	14.650	16.126	16.362
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	17.866	13.610	17.179	17.256	17.763
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	7.955	6.002	6.544	9.275	10.005
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	10.085	7.891	10.670	12.230	10.793
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	16.108	12.460	17.259	15.211	15.966
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	17.455	14.357	23.073	26.691	23.579

181 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of livestock by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	76.321	81.599	88.703	99.477	116.270
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.178	1.176	1.223	1.441	4.836
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	19.718	20.906	21.630	23.361	24.735
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	10.373	11.412	12.240	13.308	14.118
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.868	7.833	8.627	9.912	10.857
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	9.049	9.873	10.228	11.456	12.477
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	8.879	9.776	10.713	12.640	13.691
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.668	3.901	4.349	5.020	6.258
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3.416	4.029	4.912	5.748	7.694
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	3.768	3.808	4.862	5.535	9.339
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	8.404	8.885	9.919	11.056	12.265

182 Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of chicken by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	69.539	70.689	77.631	81.022	89.976
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.074	1.019	1.071	1.173	3.743
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	17.966	18.111	18.930	19.027	19.141
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	9.451	9.886	10.712	10.839	10.925
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.169	6.786	7.550	8.073	8.402
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.245	8.553	8.951	9.331	9.655
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	8.090	8.469	9.376	10.295	10.595
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.342	3.379	3.806	4.089	4.843
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3.112	3.490	4.299	4.682	5.954
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	3.433	3.299	4.255	4.508	7.227
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7.657	7.697	8.681	9.005	9.491

183

Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm

Area of forest as of 31 st December

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
	Ha			
2018	160.348	56.602	103.746	37,6
2019	160.508	56.123	104.385	37,8
2020	160.696	55.744	104.952	38,0
2021	160.386	55.494	104.892	38,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	160.223	55.092	105.131	38,0

184 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of forest by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	160.348	160.508	160.696	160.386	160.223
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	192	180	174	206	203
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	16.158	16.170	16.170	15.779	15.601
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	1.219	1.209	1.217	1.219	1.214
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	2.113	2.092	2.090	2.083	2.033
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	23.767	23.936	24.288	24.447	24.565
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	47.273	47.386	47.217	47.308	47.188
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	66.863	66.763	66.822	66.637	66.832
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	1.460	1.429	1.351	1.337	1.380
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	1.133	1.173	1.188	1.176	1.013
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	170	170	179	194	194
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,5	100,1	100,1	99,8	99,9
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	123,1	93,8	96,7	118,4	98,5
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	100,2	100,1	100	97,6	98,9
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	100,7	99,2	100,7	100,2	99,6
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	100,2	99,0	99,9	99,7	97,6
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	101,9	100,7	101,5	100,7	100,5
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	100,3	100,2	99,6	100,2	99,7
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	100,1	99,9	100,1	99,7	100,3
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	105,0	97,9	94,5	99,0	103,2
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	100,6	103,5	101,3	99,0	86,1
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	100,0	100,0	105,3	108,4	100,0

185 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2018	8.392	8.197	195	-
2019	8.344	8.329	15	-
2020	8.922	8.779	143	-
2021	9.441	9.438	3	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	10.345	10.282	63	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2019	99,4	101,6	-	-
2020	106,9	105,4	953,3	-
2021	105,8	107,5	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	109,6	108,9	2.100,0	-

186 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2018	8.392	777	7.615	-
2019	8.344	584	7.760	-
2020	8.922	468	8.454	-
2021	9.441	684	8.757	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	10.345	606	9.739	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2019	99,4	75,2	101,9	-
2020	106,9	80,1	108,9	-
2021	105,8	146,2	103,6	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	109,6	88,6	111,2	-

187 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of concentrated planted of forest by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	8.392	8.344	8.922	9.441	10.345
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	32	5	7	13	18
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	1.333	1.501	1.422	1.478	1.881
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	100	106	14	48	36
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	57	62	54	52	49
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	1.487	1.467	1.481	1.833	1.770
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	2.017	1.920	2.081	1.558	1.731
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	3.220	3.237	3.750	4.317	4.796
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	110	-	20	80	-
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	30	46	93	62	63
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	6	-	-	-	1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,3	99,4	106,9	105,8	109,6
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	320,0	15,6	140,0	185,7	138,5
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	98,2	112,6	94,7	103,9	127,3
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	117,6	106,0	13,2	342,9	75,0
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	64,8	108,8	87,1	96,3	94,2
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	114,0	98,7	101,0	123,8	96,6
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	93,8	95,2	108,4	74,9	111,1
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	103,1	100,5	115,8	115,1	111,1
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	101,9	-	-	-	-
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	54,5	153,3	202,2	66,7	101,6
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	-	-	-	-	-

188 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	603.592	649.398	683.610	801.829	848.425
Trong đó: Gỗ rừng trồng <i>Of which: Non-natural wood</i>	"	603.592	649.398	683.610	801.829	848.425
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	79.285	76.282	75.909	85.522	73.527
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	1.670	1.614	1.638	1.681	1.595
Tre - <i>Bamboo</i>	"	7.452	7.311	7.356	7.550	6.761
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	-	-
Nứa hàng - <i>Cork</i>	"	5.645	5.390	5.560	5.625	5.062
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	198	188	127	193	190
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	420	426	464	424	400
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	88	99	69	442	326
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	10.333	10.323	10.230	10.567	8.307
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	"	793	848	799	811	821
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	5	5	5	5	5

189 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.864	9.846	9.796	9.781	9.669
Phân theo ngành kinh tế <i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	9.864	9.846	9.796	9.781	9.669
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	9.856	9.838	9.789	9.774	9.664
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	8	8	7	7	5

190 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	9.864	9.846	9.796	9.781	9.669
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	540	544	541	548	543
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	1.016	1.009	1.006	993	983
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	1.386	1.392	1.402	1.420	1.423
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	1.081	1.095	1.112	1.106	1.101
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	1.685	1.680	1.684	1.674	1.619
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	961	948	920	918	886
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	155	155	155	155	156
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	1.010	1.006	940	930	930
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	1.104	1.106	1.108	1.105	1.093
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	926	911	928	932	935
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	97,6	99,8	99,5	99,8	98,9
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	97,1	100,7	99,4	101,3	99,1
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	99,6	99,3	99,7	98,7	99,0
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	99,4	100,4	100,7	101,3	100,2
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	100,4	101,3	101,6	99,5	99,5
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	99,5	99,7	100,2	99,4	96,7
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	94,2	98,6	97,0	99,8	96,5
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,6
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	99,6	99,6	93,4	98,9	100,0
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	99,0	100,2	100,2	99,7	98,9
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	87,4	98,4	101,9	100,4	100,3

191 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.864	9.846	9.796	9.781	9.669
Phân theo ngành kinh tế <i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	9.864	9.846	9.796	9.781	9.669
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	9.856	9.838	9.789	9.774	9.664
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	8	8	7	7	5

192 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	43.703	46.039	48.411	50.218	52.592
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	3.564	3.503	3.463	3.337	3.205
Nuôi trồng - Aquaculture	40.139	42.536	44.948	46.881	49.387
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	313	308	298	250	218
Cá - Fish	41.519	43.899	46.281	48.159	50.625
Thủy sản khác - Other aquatic	1.871	1.832	1.832	1.809	1.749

193 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishery by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	43.703	46.039	48.411	50.218	52.592
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	3.165	3.210	3.350	3.404	3.412
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	6.092	6.572	6.867	7.235	7.480
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	8.914	9.423	9.860	9.571	9.713
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	3.908	4.016	4.336	5.405	6.631
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	5.577	6.103	6.524	6.789	7.071
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	1.400	1.429	1.422	1.435	1.360
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	275	326	340	362	388
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	4.850	5.075	5.169	5.162	5.289
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	4.366	4.443	4.806	4.809	4.825
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	5.156	5.442	5.737	6.046	6.423
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	105,2	105,3	105,2	103,7	104,7
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	103,9	101,4	104,4	101,6	100,2
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	114,1	107,9	104,5	105,4	103,4
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	102,6	105,7	104,6	97,1	101,5
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	100,1	102,8	108,0	124,6	122,7
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	110,4	109,4	106,9	104,1	104,2
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	95,3	102,1	99,5	100,9	94,8
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	107,0	118,5	104,3	106,5	107,2
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	105,9	104,6	101,9	99,9	102,5
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	100,0	101,8	108,2	100,1	100,3
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	106,7	105,5	105,4	105,4	106,2

194 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized
as new rural standards by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	41,8	61,5	68,1	74,7	79,7
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	17,6	23,5	29,4	35,2	47,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	50,0	75,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	73,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	26,0	39,1	52,2	69,5	86,9
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	10,7	25,0	39,3	50,0	57,1
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6,6	6,6	6,6	6,6	13,2
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	50,0	75,0	87,5	100,0	100,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	47,8	60,9	91,3	100,0	100,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
195	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	395
196	Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by commodity group</i>	396
197	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	397
198	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	398
199	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	399
200	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership</i>	400
201	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	400
202	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	401
203	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	402

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức hợp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức hợp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên

hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short - stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self - prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); *Type 3* (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area,

technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2022

Năm 2022, ngành dịch vụ đã có sự phục hồi và phát triển mạnh mẽ, Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 49,7 nghìn tỷ đồng, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước. Ngành dịch vụ tăng do: nền kinh tế trên đà phục hồi, việc làm, thu nhập của người lao động được đảm bảo sức mua của thị trường tăng; bên cạnh đó công tác quản lý thị trường được thực hiện tốt, đảm bảo tính ổn định, minh bạch, tạo điều kiện cho hoạt động thương mại phát triển.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành năm 2022 sơ bộ đạt 36,3 nghìn tỷ đồng, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 73,0% trong doanh thu toàn ngành; Dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,7%; dịch vụ khác đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,2% trong tổng cơ cấu; còn lại là du lịch và lữ hành chiếm 0,1%.

Năm 2022, lượng khách du lịch đến tỉnh tăng mạnh, tổng doanh thu du lịch lữ hành năm 2022 sơ bộ đạt 36,4 tỷ đồng, tăng 4,5 lần so cùng kỳ năm 2021. Năm 2022 số lượt khách do cơ sở lưu trú và cơ sở lữ hành phục vụ đạt 334 nghìn lượt khách, tăng 12,8% so với năm 2021 (số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 322 nghìn lượt, tăng 10,7%; số lượt khách do cơ sở lữ hành phục vụ đạt 12 nghìn lượt khách, tăng 2,4 lần so với cùng kỳ năm 2021).

TRADE AND TOURISM IN 2022

In 2022, the service activity gained a strong recovery and development. Gross retail sales of consumer goods and services reached 49.7 trillion VND, up 22.3% over the same period. The increased service activity resulted from the economy on the recovery momentum, ensured jobs and incomes of workers, increased market purchasing power. Besides, the market management was well implemented to ensure stability and transparency, facilitated for the development of commercial activities.

Gross retail sales of goods at current prices in 2022 preliminarily reached 36.3 trillion VND, a year-on-year increase of 20.5% and accounted for 73.0% of the industry's turnover. Accommodation and food services reached 3.8 trillion VND, accounted for 7.7%; other services reached 9.6 trillion VND, accounted for 19.2% of the total structure; tourism and travel activity accounted for 0.1%.

In 2022, the number of tourists to the province increased sharply with total preliminary tourism turnover of 36.4 billion VND, increasing by 4.5 times compared to the same period in 2021. The number of visitors served by the accommodation establishments and travel agencies was 334 thousand visitors, up 12.8% compared to that in 2021 (the number of visitors served by accommodation establishments reached 322 thousand, up 10.7%; the number of visitors served by travel agencies reached 12 thousand visitors, an increase of 2.4 times over the same period in 2021).

195

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and turnover of services at current
prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2018	25.972,3	23.197,2	1.808,8	40,7	925,6
2019	29.490,0	26.365,5	2.054,3	45,8	1.024,4
2020	31.199,3	28.267,0	1.781,4	26,2	1.124,7
2021	40.649,9	30.126,0	2.969,2	8,0	7.546,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	49.699,8	36.291,6	3.820,8	36,4	9.551,0
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,0	89,2	7,0	0,2	3,6
2019	100,0	89,4	7,0	0,2	3,4
2020	100,0	90,6	5,7	0,1	3,6
2021	100,0	74,1	7,3	0,0	18,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,0	73,0	7,7	0,1	19,2

196 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

ĐVT: Chạy - Unit: Market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	23.197,2	26.365,5	28.267,0	30.126,0	36.291,6
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	7.302,2	7.976,6	8.747,0	9.081,3	9.858,7
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	1.769,9	2.030,7	2.233,2	2.225,2	2.274,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	2.746,6	3.155,3	3.611,5	3.748,6	3.885,2
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	269,7	296,4	299,0	294,0	366,0
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	3.597,4	4.236,7	5.134,8	5.737,3	7.367,1
Ô tô con dưới 9 chỗ <i>Kind of 9 seats or less car</i>	432,1	556,6	419,5	404,9	418,8
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	720,8	824,5	722,6	697,0	726,6
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	2.813,2	3.206,8	3.146,9	3.738,1	6.208,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (except gasoline)</i>	472,2	521,5	463,8	470,0	571,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	888,0	986,5	1.082,5	1.133,2	1.509,2
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1.330,3	1.556,3	1.459,4	1.603,4	1.940,3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Revenue from car and motorbike repair services and other motor vehicles</i>	854,8	1.017,6	946,8	993,1	1.166,1

197

Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales at current prices
by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	31,5	30,3	30,9	30,1	27,2
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	7,6	7,7	7,9	7,4	6,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,8	12,0	12,8	12,4	10,7
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,2	1,1	1,1	1,0	1,0
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	15,5	16,1	18,2	19,0	20,3
Ô tô con dưới 9 chỗ <i>Kind of 9 seats or less car</i>	1,9	2,1	1,5	1,3	1,2
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	3,1	3,1	2,6	2,3	2,0
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	12,1	12,2	11,1	12,4	17,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (except gasoline)</i>	2,0	2,0	1,6	1,6	1,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	3,8	3,7	3,8	3,8	4,2
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	5,8	5,9	5,2	5,4	5,3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Revenue from car and motorbike repair services and other motor vehicles</i>	3,7	3,8	3,3	3,3	3,2

198 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership and
by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.808,8	2.054,3	1.781,4	2.969,2	3.820,8
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.808,8	2.054,3	1.781,4	2.829,3	3.668,8
Tập thể - Collective	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2
Tư nhân - Private	390,0	435,1	375,0	750,0	1.305,2
Cá thể - Household	1.418,6	1.619,0	1.406,3	2.079,1	2.363,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	139,9	152,0
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	146,1	160,4	95,4	208,4	225,1
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.662,7	1.893,9	1.686,0	2.760,8	3.595,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	95,3	96,0
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	21,6	21,2	21,1	25,3	34,2
Cá thể - Household	78,4	78,8	78,9	70,0	61,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	4,7	4,0
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	8,1	7,8	5,4	7,0	5,9
Dịch vụ ăn uống - Catering service	91,9	92,2	94,6	93,0	94,1

199

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	133	133	133	132	131
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	2	2	2	2	1
Hạng 2 - Level 2	20	20	22	22	15
Hạng 3 - Level 3	111	111	109	108	115

200

**Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of supermarkets as of annual December 31st
by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7	7	6	6	5
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	6	6	5	5	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1	1	1	1	1

201

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5	5	5	5	5
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	4	4	4	4	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1	1	1	1	1

202 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	40.740	45.782	26.218	8.035	36.442
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	40.740	45.782	26.218	8.035	36.442
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	40.740	45.782	26.218	8.035	36.442
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

203

Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>	823	852	483	291	322
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	313	323	180	109	121
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	510	529	303	182	201
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Visitors served by travel agencies</i>	16	17	13	5	12

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
204	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	411
205	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with previous month</i>	412
206	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to December of previous year</i>	414
207	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with the same period of previous year</i>	416
208	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to base period 2019</i>	418
209	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	420
210	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 compared with previous month</i>	421
211	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month</i>	423
212	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 as compared to December of previous year</i>	425

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
213	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year</i>	427
214	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 compared with the same period of previous year</i>	429
215	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	431
216	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 as compared to base period 2019</i>	433
217	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019</i>	435
218	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	437
219	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	438
220	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	439

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chỉ tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2022 giảm 0,51% so với tháng trước, trong đó khu vực thành thị giảm 0,53%, khu vực nông thôn giảm 0,5%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 07 nhóm hàng tăng giá: Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,46%, tăng bởi nguyên phụ liệu đầu vào tăng và hết thời gian các đợt kích cầu giảm giá; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,33%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,01%; Giáo dục tăng 0,01%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,15%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,25%. Có 04 nhóm hàng giảm giá: Nhóm giao thông giảm 2,88%, giảm nhiều nhất do tác động các đợt điều chỉnh giảm giá xăng dầu; Văn hóa giải trí và du lịch giảm 2,61%; Bưu chính viễn thông giảm 1,19%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,46%.

So với bình quân cùng kỳ, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2022 tăng 3,99%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính đều tăng giá, trong đó nhóm tăng mạnh nhất là giao thông với mức tăng 14,07%, do các đợt điều chỉnh tăng giá xăng dầu trong năm; nhóm giáo dục tăng 13,87%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,33%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,69%....

PRICE INDEX IN 2022

Consumer price index (CPI) in December 2022 decreased by 0.51% compared to that in the previous month, of which CPI in urban area and rural area fell by 0.53% and 0.5%, respectively. 07 out of 11 main groups of consumer goods and services witnessed a rise in price, including: Household appliance up 0.46% as a result of the rising price of input materials and expiration of price reduction stimulus; Garment, hats and footwear; beverages and cigarette; education; medicines and health care services; housing, electricity, water, fuel and construction materials; other goods and services by 0.33%; 0.01%; 0.01%; 0.06%; 0.15%; 0.25%, respectively. 4 groups of goods experienced a decline in price: transport by 2.88% (the most reduction mainly due to the adjustments of gasoline and petroleum oil prices); Culture, entertainment and tourism; Post and telecommunications; food and foodstuff services by 2.61%; 1.19%; 0.46%, respectively.

The average CPI in 2022 added up 3.99% compared to that in the same period. All main groups of consumer goods and service recorded an expansion in price, of which transport recorded the highest surge of 14.07% due to the adjustment of increase in gasoline price during the year; education; beverage and cigarette; housing and construction materials up 13.87%; 5.33%; 3.69%, respectively...

204 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,87	100,07	101,50	100,26	100,40
Tháng 2 - Feb.	100,64	100,87	99,41	100,83	100,62
Tháng 3 - Mar.	99,76	99,71	99,20	100,20	100,93
Tháng 4 - Apr.	100,31	100,26	97,93	100,26	100,06
Tháng 5 - May	100,39	99,60	99,79	99,76	100,20
Tháng 6 - Jun.	100,69	99,79	100,42	100,72	100,48
Tháng 7 - Jul.	99,84	100,59	100,33	100,51	100,39
Tháng 8 - Aug.	100,30	100,52	99,81	99,74	99,98
Tháng 9 - Sep.	100,31	100,38	100,10	99,67	101,31
Tháng 10 - Oct.	100,04	100,99	99,66	100,34	99,34
Tháng 11 - Nov.	99,06	101,87	99,28	100,77	100,24
Tháng 12 - Dec.	99,24	101,78	99,99	100,12	99,49
Bình quân tháng - Monthly average index	100,12	100,54	99,79	100,27	100,29
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	101,44	106,58	97,41	103,21	103,47
Năm trước = 100 - Previous year = 100	103,99	101,11	103,41	100,55	103,99
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	108,77	115,93			
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100			101,77	105,04	108,68

(*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.

Note: From 2018-2029 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

205 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,40	100,62	100,93	100,06	100,20	100,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,40	100,72	99,98	99,91	99,83	100,39
Lương thực - <i>Food</i>	100,22	100,05	99,77	100,12	100,54	100,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,37	100,85	99,48	99,72	99,55	100,50
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,60	100,56	101,92	100,49	100,54	100,12
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,99	100,36	100,42	100,00	100,85	100,46
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,69	99,98	99,65	100,17	100,24	100,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,73	100,57	101,51	100,41	99,51	99,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,49	100,19	100,45	100,13	99,90	99,93
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,04	100,04	100,00	100,02	100,19
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,59	102,29	106,00	99,28	102,65	103,96
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	100,66	99,99	100,76	100,01	99,23
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,12	100,00	100,24	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,13	100,04	99,83	100,55	100,50	100,33
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,99	99,77	100,80	100,33	100,29	100,20
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,04	102,07	103,46	100,43	98,94	98,73
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,68	99,69	100,69	100,14	100,60	100,80

205 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,39	99,98	101,31	99,34	100,24	99,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,81	101,32	100,52	99,24	99,21	99,54
Lương thực - <i>Food</i>	99,46	99,16	99,72	98,29	100,89	100,57
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,48	101,83	100,62	99,15	98,79	99,29
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,48	100,48	100,52	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,47	100,57	100,22	100,00	100,02	100,01
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,04	100,05	100,02	100,10	100,47	100,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,42	99,96	99,90	99,46	100,38	100,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,77	100,30	100,09	99,89	100,41	100,46
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,52	100,01	100,00	100,39	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,46	93,26	97,77	97,34	102,84	97,12
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,02	100,02	99,70	100,02	100,64	98,81
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	104,62	134,50	100,00	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	105,74	144,27	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,32	100,17	99,15	98,83	99,68	97,39
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,02	100,12	100,04	100,20	100,74	100,25
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,58	99,12	96,57	101,18	102,16	101,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,59	100,20	100,59	101,89	103,14	97,28

206 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,4	101,02	101,96	102,02	102,22	102,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,40	101,12	101,11	101,01	100,84	101,23
Lương thực - <i>Food</i>	100,22	100,27	100,04	100,16	100,7	100,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,37	101,22	100,69	100,41	99,95	100,45
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,60	101,16	103,10	103,61	104,17	104,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,99	101,35	101,78	101,78	102,65	103,12
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,69	100,67	100,31	100,49	100,73	101,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,73	100,30	101,82	102,23	101,74	101,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,49	100,67	101,13	101,26	101,16	101,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,08	100,12	100,12	100,14	100,33
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,59	103,92	110,15	109,35	112,25	116,69
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	100,65	100,64	101,41	101,42	100,64
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,12	100,12	100,36	100,36	100,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,13	100,17	100,00	100,56	101,06	101,39
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,99	100,76	101,56	101,89	102,19	102,39
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,04	103,13	106,70	107,16	106,03	104,69
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,68	99,37	100,05	100,20	100,79	101,60

206 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,11	103,09	104,44	103,75	103,99	103,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,06	104,42	104,97	104,17	103,35	102,88
Lương thực - <i>Food</i>	100,25	99,41	99,13	97,44	98,3	98,87
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,94	104,83	105,48	104,58	103,32	102,58
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,80	105,30	105,85	105,85	105,85	105,85
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,60	104,19	104,42	104,42	104,44	104,46
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,17	101,22	101,25	101,35	101,82	102,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,60	101,56	101,46	100,91	101,30	101,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,86	101,16	101,25	101,13	101,55	102,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,35	100,87	100,89	100,89	101,28	101,34
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,73	106,07	103,70	100,95	103,81	100,82
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,66	100,68	100,38	100,40	101,04	99,84
Giáo dục - <i>Education</i>	100,36	105,00	141,22	141,22	141,22	141,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	105,74	152,56	152,56	152,56	152,56
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,72	101,89	101,02	99,84	99,52	96,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,41	102,53	102,58	102,78	103,54	103,80
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,15	101,25	97,77	98,92	101,06	102,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,20	102,40	103,00	104,95	108,25	105,30

207 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,35	103,14	103,89	103,68	104,14	103,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,80	98,83	99,18	98,50	99,11	98,41
Lương thực - <i>Food</i>	101,29	99,87	99,49	99,65	100,18	100,42
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,27	97,36	97,52	96,55	97,20	96,31
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,39	103,85	105,29	105,33	105,81	105,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,98	103,71	104,44	104,44	105,32	105,74
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,73	101,25	101,24	101,59	102,99	103,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,66	104,25	105,40	106,45	105,99	104,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,15	103,56	104,12	103,56	103,30	102,98
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,13	100,17	100,21	100,20	100,23	100,42
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	117,78	118,65	122,43	120,46	122,75	125,91
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	102,72	103,42	103,41	104,19	105,43	102,94
Giáo dục - <i>Education</i>	101,75	101,87	101,87	101,87	101,29	101,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,56	105,39	105,15	105,30	105,11	105,47
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,69	101,00	101,92	102,28	102,87	103,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,13	97,62	105,01	108,22	105,04	102,54
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,78	98,77	99,37	99,37	100,03	101,00

207

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,76	104,01	105,72	104,67	104,12	103,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,55	103,33	104,91	104,77	103,57	102,88
Lương thực - <i>Food</i>	101,12	100,53	99,78	98,22	98,45	98,87
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,05	103,00	105,15	105,17	103,53	102,58
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,89	105,86	106,41	106,41	106,13	105,85
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,24	106,84	107,08	106,11	105,68	104,46
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,47	103,44	103,44	103,41	103,27	102,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,88	102,46	102,39	101,02	101,00	101,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,11	103,06	102,99	102,82	102,90	102,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,44	100,93	100,94	100,94	101,32	101,34
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	119,04	110,73	108,94	102,97	102,22	100,82
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	103,64	103,65	103,28	102,66	101,07	99,84
Giáo dục - <i>Education</i>	101,26	105,83	141,82	141,80	141,54	141,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	105,74	152,56	152,56	152,56	152,56
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,76	104,28	102,79	100,77	99,96	96,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,94	102,99	103,02	103,26	103,68	103,80
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,68	100,34	97,04	101,06	100,53	102,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,59	102,23	103,44	105,48	109,10	105,30

208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,46	106,11	107,09	107,16	107,37	107,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,05	107,82	107,80	107,70	107,52	107,94
Lương thực - <i>Food</i>	108,30	108,35	108,10	108,23	108,82	108,91
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,86	106,76	106,20	105,90	105,42	105,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,88	111,50	113,64	114,20	114,82	114,96
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,00	105,38	105,83	105,83	106,73	107,22
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,94	100,92	100,57	100,74	100,98	101,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,47	107,07	108,70	109,14	108,61	108,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,73	101,92	102,37	102,51	102,41	102,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,01	102,06	102,10	102,10	102,12	102,31
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97
Giao thông - <i>Transport</i>	108,15	110,63	117,27	116,42	119,51	124,23
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,56	99,21	99,20	99,96	99,97	99,20
Giáo dục - <i>Education</i>	117,23	117,37	117,37	117,64	117,64	117,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	118,50	118,50	118,50	118,50	118,50	118,50
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,10	96,14	95,99	96,52	97,00	97,32
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,97	105,73	106,57	106,92	107,23	107,44
Chỉ số giá vàng - Gold price index	134,70	137,49	142,25	142,87	141,36	139,56
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,39	98,08	98,76	98,90	99,49	100,28

208 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,30	108,28	109,70	108,97	109,23	108,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,89	111,34	111,92	111,07	110,20	109,69
Lương thực - <i>Food</i>	108,32	107,42	107,12	105,29	106,22	106,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,58	110,57	111,25	110,31	108,97	108,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	115,51	116,06	116,67	116,67	116,67	116,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,72	108,33	108,57	108,57	108,59	108,61
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,42	101,47	101,50	101,60	102,08	102,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,47	108,42	108,31	107,73	108,14	108,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,10	102,41	102,50	102,38	102,81	103,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,33	102,86	102,88	102,88	103,28	103,34
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97
Giao thông - <i>Transport</i>	121,08	112,92	110,40	107,47	110,52	107,34
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,22	99,24	98,94	98,96	99,59	98,41
Giáo dục - <i>Education</i>	117,64	123,08	165,54	165,54	165,54	165,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	118,50	125,30	180,78	180,78	180,78	180,78
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,63	97,79	96,96	95,83	95,52	93,03
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,46	107,59	107,64	107,85	108,65	108,92
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,18	134,98	130,35	131,88	134,72	136,24
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,88	101,07	101,67	103,60	106,85	103,94

209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,99	101,11	103,41	100,55	103,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,26	102,56	113,36	96,78	101,04
Lương thực - <i>Food</i>	101,96	100,09	103,17	103,62	99,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,67	102,45	117,28	94,65	100,00
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,37	104,24	105,04	101,65	105,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,03	101,60	100,26	100,64	105,33
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,05	101,12	98,33	98,57	102,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,39	98,82	99,39	102,45	103,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,35	100,47	97,84	98,76	103,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	125,76	103,89	103,05	100,1	100,61
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	130,03	108,57	103,79	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	107,87	98,41	86,78	110,92	114,07
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,02	98,92	97,87	98,21	103,01
Giáo dục - <i>Education</i>	103,23	103,77	106,87	109,11	113,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,33	103,39	108,17	110,28	115,65
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,07	99,49	93,45	95,98	103,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,35	103,10	101,61	101,22	102,70
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,02	107,25	126,05	106,32	101,39
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,44	101,28	100,12	98,77	101,99

210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,38	100,60	100,87	100,04	100,23	100,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,42	100,61	99,95	99,79	99,86	100,33
Lương thực - <i>Food</i>	100,26	100,04	99,14	100,11	100,41	100,10
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,36	100,71	99,46	99,55	99,54	100,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,66	100,50	101,81	100,42	100,66	100,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,96	100,32	101,03	100,00	100,61	100,58
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,72	99,94	99,95	100,55	100,17	100,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,68	100,55	101,27	100,10	99,52	99,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,51	100,36	100,63	100,39	99,69	99,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,00	100,09	100,00	100,04	100,21
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,54	102,47	105,76	99,05	102,63	103,89
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,97	100,86	99,98	100,93	100,11	99,25
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,20	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,15	100,11	99,93	101,12	101,39	100,63
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,95	99,68	100,68	100,48	100,40	100,74
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,04	102,07	103,46	100,43	98,94	98,73
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,68	99,69	100,69	100,14	100,60	100,80

210 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,48	99,95	101,74	99,37	100,10	99,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,90	101,35	100,50	99,29	98,98	99,43
Lương thực - <i>Food</i>	99,73	99,25	98,86	99,60	100,49	100,60
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,65	101,90	100,71	99,03	98,47	99,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,42	100,47	100,48	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,65	100,93	100,19	100,00	100,16	100,11
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,03	100,07	100,00	100,06	100,44	100,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,48	99,90	99,84	99,42	100,03	100,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,99	100,48	100,12	99,83	100,32	100,49
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,11	100,52	100,00	100,00	100,31	100,24
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,96	93,46	98,16	97,33	103,22	97,05
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,13	100,14	99,58	100,03	100,70	99,12
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	102,26	153,82	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	102,84	171,97	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,84	100,26	99,58	99,67	99,92	98,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,09	100,20	100,11	100,13	100,64	100,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,58	99,12	96,57	101,18	102,16	101,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,59	100,20	100,59	101,89	103,14	97,28

211

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,41	100,62	100,94	100,06	100,20	100,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,40	100,74	99,99	99,93	99,83	100,40
Lương thực - <i>Food</i>	100,22	100,05	99,98	100,12	100,56	100,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,37	100,87	99,48	99,75	99,55	100,52
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,59	100,57	101,94	100,51	100,52	100,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,99	100,36	100,34	100,00	100,89	100,44
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,69	99,98	99,60	100,11	100,25	100,43
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,73	100,58	101,56	100,47	99,51	99,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,48	100,16	100,42	100,10	99,93	99,93
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,05	100,03	100,00	100,02	100,19
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,60	102,26	106,04	99,31	102,66	103,97
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	100,63	99,99	100,74	100,00	99,23
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,13	100,00	100,24	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,12	100,02	99,81	100,40	100,25	100,25
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,99	99,79	100,82	100,30	100,27	100,12

211

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước**
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,37	99,98	101,24	99,33	100,26	99,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,79	101,32	100,52	99,23	99,26	99,56
Lương thực - <i>Food</i>	99,41	99,15	99,87	98,07	100,96	100,57
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,45	101,82	100,60	99,18	98,85	99,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,49	100,48	100,53	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,45	100,52	100,23	100,00	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,05	100,04	100,03	100,11	100,47	100,35
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,41	99,97	99,91	99,47	100,45	100,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,74	100,28	100,08	99,89	100,43	100,46
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,52	100,02	100,00	100,40	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,55	93,23	97,70	97,35	102,78	97,13
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	99,72	100,02	100,63	98,76
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	104,97	131,72	100,00	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	106,16	140,36	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,18	100,14	99,03	98,60	99,62	97,04
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,11	100,03	100,21	100,76	100,25

212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared to December
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,38	100,98	101,86	101,90	102,13	102,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,42	101,03	100,97	100,76	100,62	100,95
Lương thực - <i>Food</i>	100,26	100,30	99,44	99,55	99,96	100,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,36	101,07	100,53	100,07	99,61	100,01
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,66	101,17	103,00	103,43	104,11	104,33
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,96	101,28	102,32	102,32	102,95	103,55
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,72	100,66	100,61	101,17	101,34	101,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,68	100,23	101,50	101,60	101,11	100,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,51	100,88	101,51	101,91	101,59	101,54
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,10	100,19	100,19	100,23	100,43
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,54	104,05	110,04	109,00	111,86	116,22
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,97	100,83	100,80	101,74	101,86	101,10
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,20	100,20	100,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,15	100,26	100,19	101,31	102,72	103,36
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,95	100,63	101,31	101,79	102,20	102,95
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,04	103,13	106,70	107,16	106,03	104,69
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,68	99,37	100,05	100,20	100,79	101,60

212 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,12	103,08	104,87	104,20	104,31	103,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,87	104,27	104,79	104,04	102,98	102,4
Lương thực - Food	99,79	99,04	97,91	97,52	98,00	98,59
Thực phẩm - Foodstuff	102,66	104,61	105,35	104,33	102,73	101,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,77	105,26	105,76	105,76	105,76	105,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,22	105,19	105,39	105,39	105,56	105,67
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,58	101,65	101,65	101,72	102,17	102,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,19	101,09	100,93	100,34	100,38	100,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,53	102,01	102,14	101,97	102,3	102,8
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,54	101,06	101,06	101,06	101,38	101,62
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	112,69	105,31	103,38	100,62	103,87	100,81
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,23	101,37	100,94	100,97	101,68	100,79
Giáo dục - Education	100,20	102,46	157,61	157,61	157,61	157,61
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	102,84	176,86	176,86	176,86	176,86
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,24	104,51	104,07	103,73	103,65	102,21
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,04	103,24	103,35	103,48	104,15	104,38
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,15	101,25	97,77	98,92	101,06	102,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,20	102,40	103,00	104,95	108,25	105,30

213

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,41	101,03	101,98	102,04	102,24	102,73
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,40	101,14	101,13	101,05	100,88	101,28
Lương thực - <i>Food</i>	100,22	100,26	100,14	100,26	100,83	100,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,37	101,25	100,72	100,47	100,02	100,53
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,59	101,16	103,12	103,65	104,18	104,29
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,99	101,36	101,71	101,71	102,61	103,06
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,69	100,67	100,26	100,37	100,62	101,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,73	100,31	101,88	102,35	101,85	101,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,48	100,64	101,07	101,17	101,10	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,08	100,11	100,11	100,13	100,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,60	103,89	110,17	109,41	112,32	116,77
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	100,62	100,61	101,35	101,35	100,57
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,14	100,14	100,38	100,38	100,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,12	100,15	99,96	100,35	100,61	100,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,99	100,78	101,60	101,91	102,18	102,30

213 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,10	103,09	104,36	103,67	103,94	103,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,10	104,45	105,00	104,19	103,42	102,97
Lương thực - <i>Food</i>	100,32	99,47	99,34	97,42	98,35	98,91
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,99	104,87	105,50	104,63	103,42	102,72
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,81	105,31	105,87	105,87	105,87	105,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,52	104,06	104,29	104,29	104,29	104,29
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,10	101,15	101,17	101,29	101,76	102,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,68	101,65	101,55	101,02	101,47	101,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,76	101,04	101,12	101,01	101,44	101,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,32	100,84	100,86	100,86	101,26	101,30
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,91	106,20	103,76	101,00	103,81	100,82
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,56	100,56	100,28	100,30	100,93	99,68
Giáo dục - <i>Education</i>	100,38	105,37	138,79	138,79	138,79	138,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	106,16	149,01	149,01	149,01	149,01
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,04	101,18	100,19	98,79	98,41	95,50
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,31	102,42	102,46	102,67	103,45	103,71

214

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 compared with the same period
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,06	102,78	103,54	103,31	103,94	103,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,18	98,22	98,83	97,97	99,01	98,20
Lương thực - <i>Food</i>	101,26	99,4	98,22	98,38	98,69	98,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,19	96,36	97,05	95,81	97,03	95,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,48	103,83	104,91	104,92	105,62	105,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,59	103,31	104,37	104,37	105,01	105,62
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,27	102,72	102,68	103,34	103,95	104,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,41	102,94	103,88	104,82	104,62	103,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,51	103,9	104,72	104,38	103,97	103,57
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,35	100,35	100,41	100,41	100,45	100,65
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	118,69	119,70	122,90	120,37	122,41	125,33
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	102,81	103,71	103,68	104,65	106,26	103,42
Giáo dục - <i>Education</i>	101,44	101,44	101,44	101,45	100,87	100,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,53	103,73	103,46	104,26	105,14	105,80
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,83	101,85	103,01	103,51	103,92	104,55
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,13	97,62	105,01	108,22	105,04	102,54
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,78	98,77	99,37	99,37	100,03	101,00

214 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,54	103,71	105,90	104,95	104,37	103,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,46	103,20	104,77	104,72	103,27	102,40
Lương thực - <i>Food</i>	100,48	99,97	98,5	98,21	98,17	98,59
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,81	102,76	105,05	105,02	103,03	101,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,83	105,89	106,39	106,39	106,08	105,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,31	107,3	107,5	107,03	106,83	105,67
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,26	104,14	104,04	103,83	103,69	102,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,78	101,24	101,2	100,01	99,81	100,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,06	104,18	104,11	103,87	103,79	102,8
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,76	101,18	101,18	101,18	101,50	101,62
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	117,26	109,12	107,59	101,82	102,02	100,81
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	103,98	104,13	103,66	102,83	101,69	100,79
Giáo dục - <i>Education</i>	100,87	103,15	158,45	158,45	157,87	157,61
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	102,84	176,86	176,86	176,86	176,86
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,64	105,84	105,16	104,28	103,98	102,21
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,20	104,10	104,07	104,21	104,33	104,38
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,68	100,34	97,04	101,06	100,53	102,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,59	102,23	103,44	105,48	109,10	105,30

215

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,40	103,20	103,95	103,75	104,18	103,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,92	98,95	99,25	98,60	99,13	98,44
Lương thực - <i>Food</i>	101,30	99,95	99,71	99,87	100,43	100,70
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,46	97,54	97,60	96,68	97,23	96,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,37	103,86	105,36	105,41	105,85	105,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,04	103,76	104,45	104,45	105,36	105,76
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,46	101,00	100,99	101,29	102,83	103,27
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,90	104,49	105,69	106,76	106,24	104,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,09	103,52	104,03	103,44	103,21	102,90
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,15	100,18	100,17	100,19	100,38
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	117,63	118,48	122,35	120,47	122,81	126,00
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	102,70	103,37	103,36	104,12	105,29	102,86
Giáo dục - <i>Education</i>	101,79	101,93	101,93	101,93	101,35	101,35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,84	105,84	105,61	105,58	105,11	105,38
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,52	100,87	101,76	102,09	102,70	102,79

215

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,80	104,06	105,69	104,62	104,08	103,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,57	103,36	104,93	104,78	103,63	102,97
Lương thực - <i>Food</i>	101,23	100,63	100,00	98,22	98,50	98,91
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,09	103,04	105,17	105,20	103,62	102,72
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,91	105,85	106,42	106,42	106,14	105,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,23	106,78	107,02	105,98	105,53	104,29
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,33	103,32	103,33	103,34	103,20	102,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,09	102,70	102,61	101,21	101,22	101,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,98	102,90	102,83	102,67	102,77	101,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,39	100,89	100,91	100,91	101,29	101,30
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	119,34	111,00	109,17	103,17	102,26	100,82
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	103,58	103,56	103,22	102,64	100,97	99,68
Giáo dục - <i>Education</i>	101,32	106,23	139,36	139,34	139,12	138,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	106,16	149,01	149,01	149,01	149,01
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,51	103,86	102,15	99,82	98,88	95,50
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,74	102,82	102,86	103,12	103,58	103,71

216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	105,29	105,93	106,84	106,88	107,13	107,65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,38	108,04	107,98	107,75	107,60	107,96
Lương thực - <i>Food</i>	107,37	107,41	106,48	106,61	107,05	107,15
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,21	106,97	106,39	105,91	105,42	105,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,16	111,72	113,74	114,22	114,97	115,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,33	105,67	106,76	106,76	107,41	108,04
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,36	102,30	102,25	102,82	102,99	103,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,90	105,47	106,81	106,92	106,40	105,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,02	103,39	104,05	104,45	104,12	104,07
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,25	102,25	102,34	102,34	102,38	102,59
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91
Giao thông - <i>Transport</i>	109,53	112,23	118,69	117,57	120,66	125,35
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,95	99,80	99,78	100,71	100,82	100,07
Giáo dục - <i>Education</i>	116,72	116,72	116,72	116,95	116,95	116,95
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	92,70	92,81	92,74	93,78	95,08	95,68
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,62	107,28	108,01	108,52	108,95	109,76
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	134,70	137,49	142,25	142,87	141,36	139,56
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,39	98,08	98,76	98,90	99,49	100,28

216 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,17	108,12	110,00	109,30	109,41	108,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,01	111,50	112,06	111,26	110,13	109,50
Lương thực - <i>Food</i>	106,86	106,06	104,85	104,43	104,95	105,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,65	110,71	111,50	110,41	108,73	107,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	115,69	116,24	116,79	116,79	116,79	116,79
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,74	109,75	109,96	109,96	110,14	110,26
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,23	103,31	103,31	103,38	103,84	104,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,49	106,38	106,21	105,60	105,63	105,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,06	104,56	104,69	104,51	104,85	105,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,70	103,23	103,23	103,23	103,56	103,80
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91
Giao thông - <i>Transport</i>	121,55	113,59	111,51	108,53	112,03	108,73
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,20	100,34	99,92	99,95	100,65	99,76
Giáo dục - <i>Education</i>	116,95	119,59	183,96	183,96	183,96	183,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	118,60	121,97	209,76	209,76	209,76	209,76
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,49	96,74	96,33	96,02	95,94	94,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,85	110,07	110,19	110,32	111,04	111,28
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,18	134,98	130,35	131,88	134,72	136,24
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,88	101,07	101,67	103,60	106,85	103,94

217

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,49	106,14	107,14	107,21	107,42	107,92
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,99	107,78	107,77	107,69	107,51	107,94
Lương thực - <i>Food</i>	108,46	108,51	108,38	108,51	109,12	109,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,80	106,72	106,17	105,90	105,43	105,97
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,83	111,45	113,61	114,19	114,79	114,91
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,96	105,34	105,70	105,70	106,64	107,11
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,70	100,68	100,28	100,38	100,63	101,07
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,76	107,38	109,05	109,56	109,03	108,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,54	101,71	102,14	102,24	102,17	102,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,98	102,03	102,06	102,06	102,08	102,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97
Giao thông - <i>Transport</i>	107,93	110,37	117,03	116,23	119,32	124,05
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,49	99,11	99,10	99,83	99,83	99,06
Giáo dục - <i>Education</i>	117,31	117,46	117,46	117,75	117,75	117,75
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	118,49	118,49	118,49	118,49	118,49	118,49
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,06	97,09	96,90	97,29	97,54	97,78
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,71	105,49	106,35	106,67	106,96	107,09

217

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**
(Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,32	108,30	109,64	108,91	109,20	108,65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,87	111,31	111,89	111,04	110,21	109,73
Lương thực - <i>Food</i>	108,57	107,65	107,51	105,43	106,44	107,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,56	110,54	111,21	110,29	109,02	108,27
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	115,47	116,02	116,64	116,64	116,64	116,64
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,59	108,14	108,39	108,39	108,39	108,39
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,11	101,16	101,19	101,30	101,78	102,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,84	108,81	108,71	108,13	108,62	108,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,83	102,11	102,19	102,08	102,52	102,98
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,28	102,81	102,82	102,82	103,23	103,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97
Giao thông - <i>Transport</i>	121,01	112,81	110,22	107,29	110,27	107,11
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,05	99,05	98,78	98,79	99,41	98,18
Giáo dục - <i>Education</i>	117,75	123,60	162,80	162,80	162,80	162,82
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	118,49	125,79	176,56	176,56	176,56	176,56
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,95	98,09	97,13	95,77	95,41	92,58
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,09	107,21	107,25	107,47	108,29	108,56

218

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold and USD price
index in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,42	101,10	102,61	100,56	103,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,32	101,90	110,80	96,86	100,74
Lương thực - <i>Food</i>	102,65	100,00	103,65	103,17	99,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,71	101,34	114,27	94,51	99,51
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,16	104,55	105,49	101,97	105,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,40	101,88	100,54	101,09	105,57
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,69	101,25	98,27	99,46	103,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,19	99,80	100,05	101,95	102,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,62	100,42	97,97	99,38	103,90
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	115,77	102,54	106,86	100,22	100,83
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	118,01	105,07	108,85	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	107,61	98,82	88,12	112,89	113,66
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,19	99,01	98,00	98,45	103,46
Giáo dục - <i>Education</i>	103,79	104,67	108,13	108,82	117,61
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,05	103,76	109,62	110,27	121,22
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,93	100,00	92,68	95,3	104,5
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,91	103,89	101,48	101,88	103,74
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,02	107,25	126,05	106,32	101,39
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,44	101,28	100,12	98,77	101,99

219 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn

(Năm trước = 100)
Annual average consumer price index in rural area
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,88	101,13	103,60	100,54	104,01	103,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,00	102,72	113,98	96,77	101,10	103,00
Lương thực - <i>Food</i>	101,77	100,12	102,99	103,68	99,95	101,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,44	102,69	117,96	94,68	100,09	103,44
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,98	104,17	104,94	101,58	105,48	101,98
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,92	101,52	100,20	100,58	105,30	100,92
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,89	101,08	98,34	98,41	102,37	103,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,13	98,50	99,17	102,49	103,92	103,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,29	100,49	97,83	98,67	103,02	101,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	128,18	104,20	102,26	100,08	100,57	128,18
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>			102,77	100,00	100,00	
Giao thông - <i>Transport</i>	107,94	98,32	86,45	110,58	114,14	107,94
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,98	98,87	97,84	98,16	102,94	97,98
Giáo dục - <i>Education</i>	103,08	103,52	106,51	109,15	113,29	103,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>			107,65	110,26	114,79	
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,83	99,37	93,67	96,16	103,12	98,83
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,94	102,90	101,65	101,12	102,54	104,94

220

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	10.752	10.701	12.209	13.737	13.074
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	23.329	22.026	23.799	23.971	24.198
Thịt lợn mỡ - <i>Pork</i>	"	71.037	79.362	128.272	111.643	93.383
Thịt bò loại 1 - <i>Beef</i>	"	228.805	224.326	265.304	278.322	279.510
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	124.424	107.696	84.783	101.341	109.952
Cá chép nước ngọt - <i>Fish</i>	"	46.010	45.683	53.587	55.659	59.647
Cá biển (cá biển khô) - <i>Sea fish</i>	"	90.496	93.613	102.612	106.210	112.929
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	13.789	13.798	14.859	15.878	16.313
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	5.637	6.808	7.715	8.352	10.018
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	9.319	8.914	10.425	9.104	10.846
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	13.092	12.798	16.909	12.836	19.038
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	10.060	10.001	12.585	12.308	13.948
Chuối tây - <i>Banana</i>	"	10.863	10.625	11.035	10.780	10.812
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	12.339	13.090	13.014	13.427	13.097
Muối hạt - <i>Salt</i>	"	4.620	4.620	5.349	7.634	8.110
Nước mắm Nam Ngư - <i>Fish sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	32.018	31.955	37.394	47.738	53.087
Dầu ăn Neptune - <i>Oil</i>	"	43.000	43.070	43.596	46.016	58.512
Mì chính AJINOMOTO - <i>Glutamate</i>	Kg	65.887	65.855	65.917	65.766	70.044
Đường - <i>Sugar</i>	"	16.081	14.000	14.753	18.571	21.934
Sữa bột Dielac - <i>Powdered milk</i>	"	214.553	214.553	253.627	326.537	407.902
Bia chai Hà Nội - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	8.421	8.696	8.876	9.514	9.984

220 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thuốc lá điều Vinataba Cigarette	Bao Box	22.299	22.965	21.773	20.283	21.213
Áo sơ mi nam dài tay Shirt for men	Chiếc Piece	393.081	399.637	401.931	404.549	454.027
Áo sơ mi nữ dài tay Shirt for women	"	186.597	194.105	225.531	266.520	272.892
Quần âu nam - Trousers for men	"	346.085	346.085	383.736	448.328	446.893
Thuốc kháng sinh Nifedipin Antibiotic	Vĩ Packs	14.000	14.000	10.376	6.928	7.250
Bột giặt Ô mô 1kg - Soap powder	Kg	48.492	48.492	44.998	40.175	42.333
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	15.707	15.355	10.517	14.331	22.904
Gas - Gas (loại 12kg)	Bình - Pot	306.936	293.220	312.024	399.619	447.024
Xăng A95 - Petroleum	Lít - Litre	20.888	20.168	15.495	20.491	25.826
Xi măng Hoàng Thạch - Cement	Kg	1.504	1.563	1.554	1.709	1.793
Thép tròn phi 6 - Steel	"	14.460	13.734	12.563	16.635	17.629
Điện sinh hoạt Electricity for living	Kwh	1.878	1.801	1.852	1.830	1.901
Nước máy sinh hoạt Water for living	M ³	5.849	6.018	6.866	7.157	7.223
Vé xe buýt (BG-Chủ) - Bus ticket	Vé - Ticket	31.737	35.000	38.000	40.000	55.100
Cắt tóc nam Cutting hair for men	Lần Times	25.637	31.570	34.363	34.654	36.377
Gội đầu nữ Washing hair for women	"	24.821	26.968	31.663	36.742	34.882

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
221	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	449
222	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	450
223	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	451
224	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	452
225	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	453
226	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	454
227	Số thuê bao truy nhập internet băng rộng <i>Number of internet subscribers</i>	455

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính

bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2022

Vận tải hành khách: Khối lượng hành khách vận chuyển năm 2022 đạt 25,2 triệu người, tăng 52,9% so với cùng kỳ; khối lượng hành khách luân chuyển sơ bộ đạt 1.141,5 triệu HK.km, tăng 49,8% so với năm 2021.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2022 đạt 51,7 triệu tấn, tăng 31,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển sơ bộ đạt 1.338,2 triệu tấn.km, tăng 31,8% so với năm 2021.

Năm 2022, số thuê bao điện thoại đạt 1.787,1 nghìn thuê bao, tăng 6,9%, trong đó số thuê bao cố định đạt 4,6 nghìn thuê bao và thuê bao di động đạt 1.782,4 nghìn thuê bao; Tổng số thuê bao truy cập internet băng rộng toàn tỉnh đạt 1.654,2 nghìn thuê bao, giảm 1,8% so với năm trước.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2022

Passenger transport: The volume of passengers transport in 2022 reached 25.2 million persons, up 52.9% over the same period; preliminary volume of passenger traffic reached 1,141.5 million passengers per km, an increase of 49.8% compared to that in 2021.

Freight transport: The volume of freight transport in 2022 reached 51.7 million tons, up 31.9% over the same period last year; the volume of freight traffic preliminarily reached 1,338.2 million tons per km, an increase of 31.8% compared to that in 2021.

In 2022, the number of telephone subscribers will reached 1,787.1 thousand subscribers, an increased of 6.9%, of which the number of fixed subscribers will reached 4.6 thousand and mobile subscribers will reached 1,782.4 thousand; The total number of subscribers accessing broadband internet in the province reached 1,654.2 thousand subscribers, down 1.8% over the previous year.

221 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.523.419	5.190.776	5.080.906	5.090.128	7.006.558
Phân theo loại hình vận tải By type of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	1.138.191	1.296.445	929.223	774.574	1.209.967
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	3.186.880	3.688.138	3.965.772	4.136.948	5.568.308
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	198.348	206.193	185.911	178.606	228.283
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	4.148.657	4.781.805	4.700.230	4.730.500	6.544.665
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	176.414	202.778	194.765	181.022	233.611
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	198.348	206.193	185.911	178.606	228.282
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình vận tải By type of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	25,16	24,98	18,29	15,22	17,27
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	70,46	71,05	78,05	81,27	79,47
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	4,38	3,97	3,66	3,51	3,26
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	91,72	92,12	92,51	92,93	93,41
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	3,90	3,91	3,83	3,56	3,33
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	4,38	3,97	3,66	3,51	3,26
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: * là doanh thu Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.

222 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	26.349	30.056	19.822	16.450	25.158
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	26.349	30.056	19.822	16.450	25.158
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	25.293	28.935	19.260	15.954	24.255
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	1.056	1.121	562	496	903
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,6	114,1	66,0	83,0	152,9
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	105,60	114,1	66,0	83,0	152,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	107,60	114,4	66,6	82,8	152,0
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	73,30	106,2	50,1	88,3	182,1
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

223 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.193.612	1.360.921	918.485	762.007	1.141.502
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1.193.612	1.360.921	918.485	762.007	1.141.502
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	1.192.556	1.359.798	917.900	761.488	1.140.557
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	1.056	1.123	585	519	945
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,0	114,0	67,5	83,0	149,8
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	108,6	114,0	67,5	83,0	149,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	108,0	114,0	67,5	83,0	149,8
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	73,2	106,3	52,1	88,7	182,1
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

224 Khối lượng hàng hoá vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	31.492	36.382	37.429	39.190	51.682
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	31.492	36.382	37.429	39.190	51.682
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	29.888	34.571	36.023	37.627	49.602
Đường thủy - Inland waterway	1.604	1.811	1.406	1.563	2.080
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	115,8	115,5	102,9	104,7	131,9
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	115,8	115,5	102,9	104,7	131,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	115,6	115,7	104,2	104,5	131,8
Đường thủy - Inland waterway	118,6	112,9	77,6	111,2	133,1
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

225 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	811.157	950.604	981.876	1.015.007	1.338.226
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	811.157	950.604	981.876	1.015.007	1.338.226
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	753.408	884.794	931.099	956.507	1.264.524
Đường thủy - Inland waterway	57.749	65.810	50.777	58.500	73.702
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	115,9	117,2	103,3	103,4	131,8
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	115,9	117,2	103,3	103,4	131,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	115,50	117,4	105,2	102,7	132,2
Đường thủy - Inland waterway	122,40	114,0	77,2	115,2	126,0
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

226 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2018	1.423.108	1.398.953	24.155
2019	1.521.510	1.502.996	18.514
2020	1.642.375	1.628.321	14.054
2021	1.672.304	1.659.830	12.474
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	1.787.062	1.782.424	4.638
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	100,2	100,4	87,6
2019	106,9	107,4	76,6
2020	107,9	108,3	75,9
2021	101,8	101,9	88,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	106,9	107,4	37,2

227

Số thuê bao truy nhập internet băng rộng

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet subscription</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2018	894.433	692.577	201.856
2019	1.248.237	1.020.001	228.236
2020	1.407.358	1.205.502	201.856
2021	1.684.531	1.375.161	309.370
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1.654.212	1.314.941	339.271
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	130,6	130,6	130,3
2019	139,6	147,3	113,1
2020	112,7	118,2	88,4
2021	119,7	114,1	153,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	98,2	95,6	109,7

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
228	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	469
229	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschools by district</i>	470
230	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	471
231	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	472
232	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	474
233	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	475
234	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	476
235	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	478
236	Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district</i>	479
237	Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district</i>	480
238	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	481
239	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	483

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
240	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	484
241	Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district</i>	485
242	Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district</i>	486
243	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	487
244	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	488
245	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>	489
246	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	490
247	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	491
248	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	492
249	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	493
250	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	494
251	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	495
252	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	496
253	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	497

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học

đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to

4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2021-2022

Năm 2022 tiếp tục là năm ngành Giáo dục và đào tạo tỉnh Bắc Giang tập trung nâng cao chất lượng dạy và học, đầu tư chuyển đổi số. Các hoạt động chuyên môn được thực hiện chủ động, linh hoạt, phù hợp với thực tiễn đã đem lại kết quả cao... Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 99,4%, đứng thứ 11 cả nước; kết quả thi học sinh giỏi quốc gia năm 2022 tỉnh Bắc Giang xếp thứ 8 toàn quốc với 66 giải, cao nhất từ khi tái thành lập tỉnh.

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 252 trường mầm non, tăng 01 trường so với năm học trước; 499 trường học phổ thông (giảm 1 trường), bao gồm: 220 trường tiểu học; 209 trường trung học cơ sở; 44 trường trung học phổ thông; 22 trường tiểu học và trung học cơ sở; 2 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 2 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Số giáo viên mầm non toàn tỉnh 8.542 giáo viên, tăng 0,7% so với năm học 2021-2022; số giáo viên phổ thông 16.742 người (giảm 10 giáo viên so với năm học trước), bao gồm: 7.964 giáo viên tiểu học (tăng 104 giáo viên), giáo viên trung học cơ sở 5.995 giáo viên (giảm 75 giáo viên) và 2.783 giáo viên trung học phổ thông (giảm 39 giáo viên).

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 118.217 học sinh mầm non, bằng 98,4% so với năm học trước; 363,5 nghìn học sinh phổ thông, tăng 2,4% so với năm học 2021-2022. Trong đó: học sinh tiểu học 190,7 nghìn học sinh, tăng 1,8%; học sinh trung học cơ sở 117,6 nghìn học sinh, tăng 3,1% và 55,2 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 3,0% so với năm học 2021-2022.

Số học sinh bình quân một giáo viên phổ thông là 21,7 học sinh, trong đó cấp tiểu học là 23,9; cấp trung học cơ sở 19,6 và cấp trung học phổ thông 19,8. Số học sinh bình quân 1 lớp học phổ thông là 35,4 học sinh (tiểu học là 32,8; trung học cơ sở 37,3 và trung học phổ thông 41,8).

EDUCATION AND TRAINING IN THE SCHOOL YEAR 2022-2023

In 2022, Education and Training sector in Bac Giang province continued its focus on improving quality of teaching and learning, and digital transformation. Professional activities, which carried out pro-actively, flexibly, and in line with reality, enjoyed good performance. Rate of graduates of upper secondary education reached 99.4%, ranking 11th nationwide. In the National Excellent Student Contest in 2022, Bac Giang province ranked 8th nationwide with 66 prizes, the highest rank since the re-establishment of the province.

In the school year 2022-2023, there were 252 kindergartens in the province, an increase of 01 school compared to the previous school year; 499 general schools (a reduction of 1 school), including: 220 primary schools, 209 lower secondary schools, 44 upper secondary schools, 22 primary and lower secondary schools, 2 lower and upper secondary schools, and 2 escalator schools.

The number of kindergartens teachers was 8,542, a year-on-year rise of 0.7%; the number of classroom teachers was 16,742 (a decrease of 10 teachers), including: 7,964 primary school teachers (up 104 teachers); 5,995 lower secondary school teachers (down 75 teachers), and 2,783 upper secondary teachers, a contraction of 39 teachers.

In the school year 2022-2023, there were 118,217 children attending kindergarten, equaling 98.4% compared to the previous school year; 363.5 thousand general school pupils, a year-on-year increase of 2.4%. Of which: 190.7 thousand primary schools pupils, a year-on-year increase of 1.8%; 117.6 thousand lower secondary school pupils, a rise of 3.1% and 55.2 thousand upper secondary school pupils, an increase of 3.0%.

The average number of pupils per teacher was 21.7, of which in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 23.9, 19.6 and 19.8, respectively. The average number of pupils per class was 35.4, of which in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 32.8, 37.3 and 41.8, respectively.

228 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	260	248	250	251	252
Công lập - Public	250	238	236	235	232
Ngoài công lập - Non-public	10	10	14	16	20
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	4.191	4.287	4.460	4.429	4.552
Công lập - Public	3.667	3.670	3.725	3.759	3.594
Ngoài công lập - Non-public	524	617	735	670	958
Số phòng sinh hoạt chung (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	3.712	4.316	4.376	4.570	4.668
Công lập - Public	3.330	3.593	3.638	3.790	3.858
Ngoài công lập - Non-public	382	723	738	780	810
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - School	93,5	95,4	100,8	100,4	100,4
Công lập - Public	93,3	95,2	99,2	99,6	98,7
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	140,0	114,3	125,0
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	102,8	102,3	104,0	99,3	102,8
Công lập - Public	99,6	100,1	101,5	100,9	95,6
Ngoài công lập - Non-public	132,0	117,7	119,1	91,2	143,0
Phòng sinh hoạt chung - Classroom	100,9	116,3	101,4	104,4	102,1
Công lập - Public	100,8	107,9	101,3	104,2	101,8
Ngoài công lập - Non-public	101,6	189,3	102,1	105,7	103,8

229

Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	251	235	16	252	232	20
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	20	16	4	21	16	5
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	21	21	-	19	19	-
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	24	24	-	24	24	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	23	22	1	23	22	1
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	29	28	1	29	27	2
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	33	32	1	33	32	1
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	22	22	-	22	22	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	22	21	1	22	21	1
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	26	19	7	28	19	9
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	31	30	1	31	30	1

230 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp/nhóm - Unit: Class/group

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.429	3.759	670	4.552	3.594	958
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	387	231	156	500	216	284
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	269	258	11	264	221	43
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	442	382	60	445	357	88
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	502	409	93	485	409	76
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	499	449	50	507	429	78
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	559	538	21	551	501	50
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	268	268	-	266	266	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	390	314	76	393	306	87
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	529	371	158	544	370	174
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	584	539	45	597	519	78

231 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	6.863	7.241	8.036	8.483	8.542
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.235	6.425	6.869	7.147	7.106
Ngoài công lập - Non-public	628	816	1.167	1.336	1.436
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	13	13	14	14	14
Nữ - Female	6.850	7.228	8.022	8.469	8.528
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	122.632	121.022	122.698	120.104	118.217
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	112.174	108.062	107.919	104.592	101.388
Ngoài công lập - Non-public	10.458	12.960	14.779	15.512	16.829
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	67.527	65.982	66.778	68.644	64.171
Nữ - Female	55.105	55.040	55.920	51.460	54.046
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	9.629	10.746	13.193	14.479	11.280
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 to 5 years old)	113.003	110.276	109.505	105.625	106.937
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Children)	29,3	28,2	27,5	27,1	26,0
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher (Pupil)	17,9	16,7	15,3	14,2	13,8

231 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	104,4	105,5	111,0	105,6	100,7
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	105,8	103,0	106,9	104,0	99,4
Ngoài công lập - Non-public	92,6	129,9	143,0	114,5	107,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male		100,0	107,7	100,0	100,0
Nữ - Female		105,5	111,0	105,6	100,7
Số học sinh - Number of pupil	104,0	98,7	101,4	97,9	98,4
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	101,6	96,3	99,9	96,9	96,9
Ngoài công lập - Non-public	138,9	123,9	114,0	105,0	108,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male		97,7	101,2	102,8	93,5
Nữ - Female		99,9	101,6	92,0	105,0
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	110,5	111,6	122,8	109,7	77,9
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 to 5 years old)	103,5	97,6	99,3	96,5	101,2
Học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	101,2	96,5	97,5	98,6	95,8
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	99,6	93,5	91,4	92,7	97,7

232 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.483	7.147	1.336	8.542	7.106	1.436
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	940	479	461	962	471	491
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	507	472	35	517	465	52
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	845	719	126	857	720	137
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	920	805	115	909	793	116
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	929	852	77	899	847	52
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.099	1.047	52	1.091	1036	55
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	539	539	-	536	536	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	704	576	128	685	575	110
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	945	678	267	996	697	299
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.055	980	75	1.090	966	124

233 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of preschool pupils by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	120.104	104.592	15.512	118.217	101.388	16.829
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	12.052	7.397	4.655	11.494	6.889	4.605
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	5.966	5.798	168	5.747	5.107	640
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	11.294	9.912	1.382	11.243	9.852	1.391
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	14.351	12.481	1.870	13.679	12.657	1.022
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	15.323	14.004	1.319	16.720	14.140	2.580
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	14.645	14.178	467	14.246	13.494	752
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.169	6.169	-	6.022	6.022	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	10.477	8.931	1.546	10.304	8.747	1.557
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	13.385	10.416	2.969	13.047	10.117	2.930
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	16.442	15.306	1.136	15.715	14.363	1.352

234 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	227	222	220	220	220
Công lập - Public	226	222	220	220	220
Ngoài công lập - Non-public	1	-	-	-	-
Trung học cơ sở					
Lower secondary school	212	212	209	209	209
Công lập - Public	212	212	209	209	209
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	43	44	44	44	44
Công lập - Public	35	35	35	35	35
Ngoài công lập - Non-public	8	9	9	9	9
Trường tiểu học và trung học cơ sở					
Primary and lower secondary school	27	26	25	23	22
Công lập - Public	27	26	25	23	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông					
Lower and Upper secondary school	2	2	2	2	2
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông					
Primary, Lower and Upper secondary school	1	2	2	2	2
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	2	2	2	2

234 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	91,9	97,8	99,1	100,0	100,0
Công lập - Public	91,9	98,2	99,1	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	98,6	100,0	98,6	100,0	100,0
Công lập - Public	98,6	100,0	98,6	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,0	102,3	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	97,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	114,3	112,5	100,0	100,0	100,0
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	103,8	96,3	96,2	92,0	95,7
Công lập - Public	103,8	96,3	96,2	92,0	95,7
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - Primary, Lower and Upper secondary school	100,0	200,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,0	200,0	100,0	100,0	100,0

235 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Lớp - Class				
TỔNG SỐ - TOTAL	9.602	9.805	10.002	10.187	10.282
Tiểu học - Primary	5.335	5.516	5.703	5.795	5.810
Công lập - Public	5.330	5.511	5.698	5.790	5.805
Ngoài công lập - Non-public	5	5	5	5	5
Trung học cơ sở Lower secondary	3.031	3.043	3.029	3.103	3.151
Công lập - Public	3.031	3.043	3.029	3.103	3.151
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	1.236	1.246	1.270	1.289	1.321
Công lập - Public	1.119	1.123	1.123	1.125	1.127
Ngoài công lập - Non-public	117	123	147	164	194
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,9	102,1	102,0	101,8	100,9
Tiểu học - Primary	102,2	103,4	103,4	101,6	100,3
Công lập - Public	102,3	103,4	103,4	103,4	103,4
Ngoài công lập - Non-public	62,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở Lower secondary	98,6	100,4	99,5	102,4	101,5
Công lập - Public	98,6	100,4	99,5	102,4	101,5
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	101,1	100,8	101,9	101,5	102,5
Công lập - Public	98,8	100,4	100,0	100,2	100,2
Ngoài công lập - Non-public	131,5	105,1	119,5	111,6	118,3

236

Số trường phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of general education
in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở, phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, phổ thông <i>Primary, Lower and secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	499	220	209	44	22	2	2
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	40	16	17	6	-	-	1
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	40	17	18	3	2	-	-
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	51	24	23	4	-	-	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	48	22	22	3	1	-	-
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	62	26	25	6	5	-	-
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	67	31	28	5	2	1	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	42	15	15	3	8	1	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	42	18	18	4	2	-	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	43	19	19	4	-	-	1
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	64	32	24	6	2	-	-

237

Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of classes of general education
in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.282	5.810	3.151	1.321
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	977	484	320	173
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	619	336	208	75
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	958	531	307	120
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.093	607	369	117
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.225	701	370	154
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.455	877	408	170
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	582	343	172	67
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	796	449	242	105
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.137	651	343	143
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.440	831	412	197

238 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	16.080	16.189	16.739	16.752	16.742
Tiểu học - Primary	7.396	7.545	7.934	7.860	7.964
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	7.390	7.538	7.928	7.853	7.959
Ngoài công lập - Non-public	6	7	6	7	5
Trung học cơ sở Lower secondary	6.096	6.055	6.013	6070	5.995
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	6.096	6.055	6.013	6070	5.995
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	2.588	2.589	2.792	2.822	2.783
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	2.433	2.420	2.580	2.575	2.561
Ngoài công lập - Non-public	155	169	212	247	222

238 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	97,1	100,7	103,4	100,1	99,9
Tiểu học - Primary	99,4	102,0	105,2	99,1	101,3
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	99,6	102,0	105,2	99,1	101,3
Ngoài công lập - Non-public	26,1	116,7	85,7	116,7	71,4
Trung học cơ sở Lower secondary	95,5	99,3	99,3	100,9	98,8
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	95,5	99,3	99,3	100,9	98,8
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	94,2	100,0	107,8	101,1	98,6
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	94,1	99,5	106,6	99,8	99,5
Ngoài công lập - Non-public	96,9	109,0	125,4	116,5	89,9

239 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Học sinh - Pupil				
TỔNG SỐ - TOTAL	309.116	323.899	339.501	354.981	363.508
Tiểu học - Primary	158.824	169.605	178.189	187.349	190.707
Công lập - Public	158.768	169.543	178.155	187.318	190.662
Ngoài công lập - Non-public	56	62	34	31	45
Trung học cơ sở Lower secondary	99.011	102.572	108.521	114.031	117.601
Công lập - Public	99.011	102.572	108.521	114.031	117.601
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	51.281	51.722	52.791	53.601	55.200
Công lập - Public	46.108	46.379	46.295	46.172	46.289
Ngoài công lập - Non-public	5.173	5.343	6.496	7.429	8.911
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,8	104,8	104,8	104,6	102,4
Tiểu học - Primary	109,0	106,8	105,1	105,1	101,8
Công lập - Public	109,1	106,8	105,1	105,1	101,8
Ngoài công lập - Non-public	56,0	110,7	54,8	91,2	145,2
Trung học cơ sở Lower secondary	103,4	103,6	105,8	105,1	103,1
Công lập - Public	103,4	103,6	105,8	105,1	103,1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	101,2	100,9	102,1	101,5	103,0
Công lập - Public	98,6	100,6	99,8	99,7	100,3
Ngoài công lập - Non-public	133,3	103,3	121,6	114,4	119,9

240

Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	12.173	12.813	13.061	13.025	13.111
Tiểu học - Primary	6.135	6.555	6.929	6.849	6.921
Công lập - Public	6.129	6.548	6.923	6.843	6.916
Ngoài công lập - Non-public	6	7	6	6	5
Trung học cơ sở Lower secondary	4.223	4.216	4.209	4.231	4.228
Công lập - Public	4.223	4.216	4.209	4.231	4.228
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary	1.815	2.042	1.923	1.945	1.962
Công lập - Public	1.689	1.903	1.776	1.779	1.783
Ngoài công lập - Non-public	126	139	147	166	179
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	147.784	154.714	161.073	167.965	171.907
Tiểu học - Primary	71.130	78.618	82.329	86.570	88.097
Công lập - Public	71.094	78.596	82.318	86.561	88.081
Ngoài công lập - Non-public	36	22	11	9	16
Trung học cơ sở Lower secondary	46.723	48.333	50.707	53.092	54.721
Công lập - Public	46.723	48.333	50.707	53.092	54.721
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary	29.931	27.763	28.037	28.303	29.089
Công lập - Public	27.959	25.683	25.585	25.545	25.545
Ngoài công lập - Non-public	1.972	2.080	2.452	2.758	3.544

241

Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of general education
in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16.742	7.964	5.995	2.783
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.631	667	589	375
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.073	500	407	166
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.577	741	583	253
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.796	844	690	262
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.001	918	758	325
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.410	1.228	808	374
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.047	531	354	162
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.314	595	488	231
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.674	827	576	271
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.219	1.113	742	364

242

Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of general education
in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	363.508	190.707	117.601	55.200
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	38.756	19.092	12.430	7.234
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	19.711	9.851	6.820	3.040
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	34.221	17.523	11.590	5.108
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	42.212	22.936	14.145	5.131
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	42.378	22.470	13.610	6.298
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	46.243	24.635	14.791	6.817
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	16.248	8.817	5.110	2.321
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	28.692	15.586	8.880	4.226
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	41.235	21.815	13.240	6.180
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	53.812	27.982	16.985	8.845

243

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
 và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
 phân theo loại hình và phân theo cấp học
*Average number of pupils per teacher and average number
 of pupils per class by types of ownership and by grade*

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	19,2	20,0	20,3	21,2	21,7
Tiểu học - Primary	21,5	22,5	22,5	23,8	23,9
Công lập - Public	21,5	22,5	22,5	23,9	24,0
Ngoài công lập - Non-public	9,3	8,9	5,7	4,4	9,0
Trung học cơ sở - Lower secondary	16,2	16,9	18,0	18,8	19,6
Công lập - Public	16,2	16,9	18,0	18,8	19,6
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	19,8	20,0	18,9	19,0	19,8
Công lập - Public	19,0	19,2	17,9	17,9	18,1
Ngoài công lập - Non-public	33,4	31,6	30,6	30,1	40,1
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	32,2	33,0	33,9	34,8	35,4
Tiểu học - Primary	29,8	30,7	31,2	32,3	32,8
Công lập - Public	29,8	30,8	31,3	32,4	32,8
Ngoài công lập - Non-public	11,2	12,4	6,8	6,2	9,0
Trung học cơ sở - Lower secondary	32,7	33,7	35,8	36,7	37,3
Công lập - Public	32,7	33,7	35,8	36,7	37,3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	41,5	41,5	41,6	41,6	41,8
Công lập - Public	41,2	41,3	41,2	41,0	41,1
Ngoài công lập - Non-public	44,2	43,4	44,2	45,3	45,9

244 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	95,2	97,2	97,3	99,3	96,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Tiểu học - <i>Primary</i>	99,9	100,0	99,2	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	99,0	97,8	99,9	98,6	99,1
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	79,5	85,8	90,2	98,7	81,2
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	92,9	92,6	96,6	97,9	93,7
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Tiểu học - <i>Primary</i>	99,0	98,8	98,8	98,4	98,3
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	95,1	94,5	99,4	97,9	96,2
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	76,2	82,0	89,2	96,3	79,1
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-

245 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	20.008	10.119	99,4	99,9
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.444	1.268	99,7	99,8
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.324	623	99,7	99,7
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.665	822	99,8	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.382	1.162	99,3	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.310	1.186	99,2	99,7
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.667	1.390	99,1	99,9
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	890	431	99,8	100,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.496	769	99,9	100,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.944	999	99,4	99,9
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.886	1.469	98,9	99,7

246 **Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp** *Number of schools and teachers of professional secondary education*

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	6	6	6	5	4
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4	4	4	3	2
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	6	6	6	5	4
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	267	276	225	261	173
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	164	169	141	171	125
Nữ - Female	103	107	84	90	48
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	218	235	194	235	148
Ngoài công lập - Non-public	49	41	31	26	25
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	267	276	225	261	173
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	50	57	50	40	29
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	188	185	153	195	131
Trình độ khác - Other degree	29	34	22	26	13

247 **Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp** *Number of students of professional secondary education*

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số học sinh - Number of pupils	6.397	7.919	8.347	8.371	8.519
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3.853	5.301	5.239	5.610	5.856
Nữ - Female	2.544	2.618	3.108	2.761	2.663
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.277	7.737	8.182	8.207	8.425
Ngoài công lập - Non-public	120	182	165	164	94
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3.361	3.234	4.691	4.355	4.309
Địa phương - Local	3.036	4.685	3.656	4.016	4.210
Số học sinh tuyển mới Number of new enrolments	2.914	2.869	3.229	3.162	3.413
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.822	2.793	3.168	3.153	3.382
Ngoài công lập - Non-public	92	76	61	9	31
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.742	1.522	1.734	1.529	1.631
Địa phương - Local	1.172	1.347	1.495	1.633	1.782
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	2.222	2.579	2.155	2.314	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.080	2.480	2.129	2.284	-
Ngoài công lập - Non-public	142	99	26	30	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.225	1.768	1.212	1.364	-
Địa phương - Local	997	811	943	950	-

248 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	3	3	3	4
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3	3	3	3	4
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	2	2	2	2	3
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	361	373	401	429	470
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	171	171	184	181	211
Nữ - Female	190	202	217	248	259
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	361	373	401	429	470
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	149	167	200	246	147
Địa phương - Local	212	206	201	183	323
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	232	224	240	261	258
Đại học, cao đẳng University and College graduate	129	148	157	166	211
Trình độ khác - Other degree	-	1	4	2	1

249 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số sinh viên - Number of students	3.563	3.994	4.187	4.460	4.761
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.152	2.677	2.995	3.404	3.621
Nữ - Female	1.411	1.317	1.192	1.056	1.140
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.563	3.994	4.187	4.460	4.761
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.492	1.811	2.154	2.461	2.709
Địa phương - Local	2.071	2.183	2.033	1.999	2.052
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	1.513	1.585	1.760	2.118	2.253
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.513	1.585	1.760	2.118	2.253
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	732	801	1.100	1.098	1.337
Địa phương - Local	781	784	660	1.020	916
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	1.030	1.186	1.207	1.175	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.030	1.186	1.207	1.175	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	184	536	686	756	-
Địa phương - Local	846	650	521	419	-

250 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	144	144	149	149	148
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	55	54	60	53	49
Nữ - Female	89	90	89	96	99
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	144	144	149	149	148
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	144	144	149	149	148
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	139	138	136	130	126
Đại học, cao đẳng University and College graduate	5	6	13	19	22
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

251

Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số sinh viên - Number of students	1.740	1.384	1.105	1.133	1.010
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.121	907	556	658	588
Nữ - Female	619	477	549	475	422
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.740	1.384	1.105	1.133	1.010
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.740	1.384	1.105	1.133	1.010
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	91	68	110	342	185
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	91	68	110	342	185
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	91	68	110	342	185
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	455	268	318	232	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	455	268	318	232	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	455	268	318	232	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

252 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11	13	11	9	9
Phân theo loại hình tổ chức					
By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organization</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	5	5	5	5	5
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	6	8	6	4	4
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ					
By field of science and technology					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	7	9	8	6	6
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	1	1	1	1	1
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural Science</i>	3	3	2	2	2
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	-	-	-	-	-

253 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI - TOTAL	19.460	12.388	17.736	25.173	41.758
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách nhà nước - State budget	17.800	9.078	15.611	23.230	29.643
Trung ương - Center	1.300	-	2.030	-	-
Địa phương - Local	16.500	9.078	13.581	23.230	29.643
Ngoài ngân sách nhà nước - Non-state budget	1.660	3.310	2.125	1.943	12.115
Trong nước - Domestic	1.660	3.310	2.125	1.943	12.115
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu By field of study					
Khoa học tự nhiên - Natural sciences	218	358	1.532	2.507	4.457
Khoa học kỹ thuật và công nghệ Science, engineering and technology	659	860	1.571	6.213	5.843
Khoa học y dược - Medical science	85	987	1.190	916	2.780
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	16.913	9.274	11.313	11.470	23.758
Khoa học xã hội - Social science	775	909	1.250	3.940	4.577
Khoa học nhân văn - Humanities	810	-	880	127	343
Phân theo khu vực hoạt động By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization	4.635	3.132	6.597	8.142	13.038
Trường đại học, học viện, cao đẳng Universities, institutes, colleges	3.935	3.177	4.744	5.843	13.155
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác Administrative agencies, other non-business units	3.310	4.477	4.835	8.145	8.758
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu Research service organizations	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp - Enterprise	7.580	1.602	1.560	3.043	6.807

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
254	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	521
255	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	522
256	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership</i>	523
257	Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	524
258	Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2022 by district</i>	525
259	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	526
260	Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	527
261	Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	528
262	Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by district</i>	529
263	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	530
264	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition</i>	531
265	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	532

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
266	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	533
267	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	534
268	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	535
269	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	536
270	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	537
271	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by district</i>	538
272	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	539
273	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	540
274	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	541
275	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	542

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO,
MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP,
THIÊN TÀI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng cân nặng} \\ \text{theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh} \\ \text{dưỡng cân nặng theo tuổi} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân} \end{array}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng chiều} \\ \text{cao theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{chiều cao theo tuổi} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo} \\ \text{chiều cao} \end{array}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\text{ nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\text{ nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\text{ nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chi tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi

trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chất thải} \\ \text{nguy hại được} \\ \text{thu gom, xử lý} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải} \\ \text{nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chất thải rắn} \\ \text{sinh hoạt được} \\ \text{thu gom, xử lý} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh} \\ \text{hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON
HEALTH, CULTURE, SPORTS LIVING STANDARD,
SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE
AND ENVIRONMENT**

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-} \\ \text{for-age malnutrition} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year} \\ \text{children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-} \\ \text{for-age malnutrition} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year} \\ \text{children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-} \\ \text{height malnutrition} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured} \\ \text{under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE , SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{1}{D_1}}^t}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t . Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

- + *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

- + *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply;

(8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time

adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous Waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of} \\ \text{hazardous waste} \\ \text{collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected} \\ \text{and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste} \\ \text{generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of} \\ \text{domestic solid waste} \\ \text{collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste} \\ \text{generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2022

1. Y tế

Năm 2022, công tác y tế tỉnh Bắc Giang đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, cùng với y tế cả nước thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ về “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”. Bên cạnh đó các bệnh truyền nhiễm khác được kiểm soát tốt, không để xảy ra dịch chồng dịch, góp phần phục hồi kinh tế - xã hội.

Năm 2022 số cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh là 239 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2021 tăng 4 cơ sở, trong đó có 28 bệnh viện, có 2 phòng khám đa khoa khu vực và 209 trạm y tế xã phường. Số giường bệnh đạt 6.775 giường bệnh, số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2022 đạt 30,1 giường bệnh.

Số nhân lực y tế toàn tỉnh là 7.216 người, trong đó: Bác sĩ là 2.348 người; y sĩ 973 người; điều dưỡng 2.575 người. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2022 đạt 11 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi giảm từ 11,7% năm 2021 còn 11% năm 2022; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi năm 2022 là 20%, giảm 2,6% so với năm 2021.

2. Mức sống dân cư, trật tự và an toàn xã hội

Năm 2022, Các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, chương trình xóa đói giảm nghèo, các chế độ hỗ trợ, trợ cấp được thực hiện kịp thời và đầy đủ. Tình hình đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 ước đạt 4,3 triệu đồng/người/tháng

Tình hình giao thông: Năm 2022, trên toàn tỉnh xảy ra 267 vụ tai nạn giao thông, giảm 48 vụ so với năm 2021. Số người chết do tai nạn giao thông là 131 người, giảm 4 người so với năm 2021 và 186 người bị thương, giảm 75 người so với năm 2021. Số vụ cháy, nổ năm 2022 là 17 vụ, giảm 10 vụ so với năm 2021, không có thiệt hại về người, giá trị tài sản thiệt hại ước tính 1,6 tỷ đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS AND SOCIAL SAFETY IN 2022

1. Health

In 2022, the health sector of Bac Giang province gained many important achievements, together with the health sector of whole country in effectively implementing Resolution No. 128/NQ-CP of the Government on "Safe adaptation, flexibility and effective control of the Covid-19 pandemic". Besides, other infectious diseases were effectively controlled, no overlapping epidemics recorded, contributing to socio-economic recovery.

In 2022, there were 239 health establishments in the province, an increase of 4 establishments compared to that in the previous year, of which 28 hospitals; 2 regional polyclinics and 209 health stations in communes and wards. The number of patient beds was 6,775 beds. The number of patient beds per 10,000 inhabitants in 2022 was 30.1 beds.

The number of health staff in the province was 7,216 persons, of which: the number of doctor physician and nurse was 2,348 persons; 973 persons and 2,575 persons, respectively. The number of doctors per 10,000 inhabitants was 11 persons in 2022.

The prevalence of malnutrition (weight for age) among under-5 children dropped from 11.7% in 2021 to 11% in 2022. In 2022, the prevalence of malnutrition (height for age) among under-5 children was 20%, a year-on-year drop of 2.6%.

2. Living standards and social security

In 2022, policies for social security, national devotees, hunger eradication and poverty reduction programs, policies for support and subsidy were timely and fully implemented. Tình hình đời sống của hộ dân cư được cải thiện. In 2022, monthly income per capita in the province was estimated to reach 4.3 million VND.

Traffic issues: In 2022, there were 267 traffic accidents occurred in the province, an increase of 48 cases against that in the previous year. The number of traffic-related fatalities in 2022 was 131 persons, down 4 persons, the number of wounded was 186, a decrease of 75 persons. In 2022, there were 17 fire and explosion incidents across the province, a decrease of 10 incidents, with an estimated properties damage of 1.6 billion VND.

254 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	26,1	26,6	27,0	28,2	30,1
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	8,6	9,5	10,1	10,7	11,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,7	97,11	98,4	96,2	96,7
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12 trên 100.000 dân <i>Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12 per 100,000 inhabitants</i>	4,7	4,2	5,3	6,0	4,4
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	1	1,0	0,87	0,75	0,5

255 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	255	256	235	235	239
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	21	22	24	24	27
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	3	1	1	2
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	230	230	209	209	209
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	5.197	5.596	5.678	5.933	6.775
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	3.882	4.281	4.478	4.723	5.550
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	150	160	170
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	30	15	5	5	10
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	1.135	1.150	1.045	1.045	1.045
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

256 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2022
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	239	228	11	-
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	27	16	11	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	2	2	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	209	209	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	6.775	5.915	860	-
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	5.550	4.690	860	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	170	170	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	10	10	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	1.045	1.045	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

257

Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of health establishments in 2022 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	239	27	1	2	209
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	28	11	-	1	16
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	21	1	-	1	19
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	26	3	1	-	22
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	23	2	-	-	21
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	26	1	-	-	25
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	31	2	-	-	29
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	18	1	-	-	17
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	20	2	-	-	18
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	18	1	-	-	17
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	28	3	-	-	25

258

Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of hospital beds in 2022 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.775	5.550	170	10	1.045
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.016	2.931	-	5	80
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	310	210	-	5	95
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	651	371	170	-	110
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	305	200	-	-	105
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	375	250	-	-	125
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	535	390	-	-	145
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	255	170	-	-	85
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	386	296	-	-	90
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	285	200	-	-	85
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	657	532	-	-	125

259

Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nhân lực ngành y - Medical staff	5.453	5.674	6.735	6.949	7.216
Trong đó - Of which:					
Bác sĩ - Doctor	1.519	1.599	2.189	2.192	2.348
Y sĩ - Physician	886	888	904	976	973
Điều dưỡng - Nurse	1.569	1.679	2.021	2.460	2.575
Hộ sinh - Midwife	283	296	273	298	285
Kỹ thuật viên y - Medical technician	299	323	403	502	544
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	456	454	433	610	2.483
Trong đó - Of which:					
Dược sĩ - Pharmacist	141	136	142	204	538
Dược sĩ cao đẳng Pharmacist of middle degree	74	78	95	207	582
Dược tá - Assistant pharmacist	4	3	3	10	4
Dược sĩ trung cấp, Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	231	237	193	189	1.342

* Ghi chú: Số nhân lực ngành dược năm 2022 tăng do sở y tế rà soát lại toàn bộ nhân lực đang làm việc ở các quầy thuốc tư nhân theo "chiến lược thống kê mới giai đoạn 2021-2030".

260 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	7.216	5.008	2.208	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	2.348	1.588	760	
Y sĩ - <i>Physician</i>	973	631	342	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	2.575	2.058	517	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	285	255	30	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	544	359	185	-
Khác - <i>Others</i>	491	117	374	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	2.483	471	2.012	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	538	168	370	
Dược sĩ cao đẳng <i>Pharmacist of middle degree</i>	582	231	351	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	4	3	1	-
Dược sĩ trung cấp, Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	1.342	62	1.280	-
Khác - <i>Others</i>	17	7	10	-

* Ghi chú: Số nhân lực ngành dược năm 2022 tăng do sở y tế rà soát lại toàn bộ nhân lực đang làm việc ở các quầy thuốc tư nhân theo "chiến lược thống kê mới giai đoạn 2021-2030".

261

Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.216	2.348	973	2.575	285	544	491
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.621	903	154	1.135	78	206	145
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	400	125	55	129	26	24	41
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	792	267	137	268	19	69	32
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	495	146	74	154	25	58	38
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	462	139	86	130	12	34	61
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	587	174	111	194	25	31	52
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	256	74	48	97	20	12	5
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	480	171	103	120	14	37	35
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	436	149	80	112	27	33	35
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	687	200	125	236	39	40	47

262

Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pharmaceutical staff in 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.483	538	582	4	1.342	17
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	601	315	134	1	141	10
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	93	13	19	2	57	2
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	207	29	38	-	140	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	236	29	45	-	162	-
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	255	15	61	-	175	4
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	176	20	34	-	122	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	97	15	28	-	54	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	211	36	48	-	127	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	344	33	100	-	210	1
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	263	33	75	1	154	-

263 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	98,7	97,1	98,4	96,2	96,7
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	98,4	100	96,4	95,9	99,3
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	98,2	98,7	100	99,3	96,2
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	99,5	96,7	99,3	95	91,3
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	96,8	99,6	98,3	98,7	95,2
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	99,8	96,7	99,4	94,7	98,1
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	98,1	96,5	99,8	92,4	93,9
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	99,9	98,5	97,7	98,4	99,9
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	99,9	91	97,5	96,2	99,5
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	99,5	98,9	97	96,4	96,9
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	98	98,8	98,3	98,3	98,2

264 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex
and kind of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	13,3	12,4	11,8	11,7	11,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	25,8	24,4	22,9	22,6	20,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	5,2	...	5,5	5,0	5,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-

265 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 New case infected with HIV/AIDS in 2022	83	71	12
Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2022 HIV/AIDS infected people alive accumulations as of 31/12/2022	1.531	939	592
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2022 trên 100.000 dân Number of people currently infected with HIV accumulation as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants	1.250	788	462
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 Number of HIV/AIDS death people in 2022	10	9	1
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022	1.293	1.113	180
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants	0,53	0,48	0,05

266 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	99,1	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	95,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	95,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	95,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

267 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	96,5	97,8	100,0	100,0	100,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	95,2	95,2	100,0	100,0	100,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	95,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	96,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	82,6	87,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	95,2	95,2	100,0	100,0	100,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

269

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2018	2019	2020	2021	2022
Huy chương Vàng - Gold medal	17	5	-	-	8
Thế giới - World	1	-	-	-	-
Châu Á - Asia	2	-	-	-	3
Đông Nam Á - ASEAN	14	5	-	-	5
Huy chương Bạc - Silver medal	6	4	-	-	2
Thế giới - World	-	2	-	-	1
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	6	2	-	-	1
Huy chương Đồng - Bronze medal	3	-	-	-	4
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	2	-	-	-	2
Đông Nam Á - ASEAN	1	-	-	-	2

* Ghi chú: Năm 2020, 2021 do dịch Covid-19 nên không tham gia thi đấu.

270 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,691	0,702	0,714	0,720	0,737
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	3.446,9	3.772,8	3.929,7	3.969,0	4.306,5
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	7,29	5,01	3,14	5,27	3,81
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>					
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	83,3	89,3	90,9	91,1	92,1
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	75,7	76,3	77,3	54,8	56,0
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

* Năm 2017, 2018, 2019, 2020 chuẩn nghèo theo QĐ số 59/2015/QĐ- TTG ngày 19/11/2015.

Năm 2021 chuẩn nghèo mới theo Nghị định 07/NĐ-CP ngày 27/1/2021.

Năm 2018, 2019, 2020 tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02/2009/BYT;
năm 2021, 2022 theo QCVN 01/2018/BYT.

271 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Monthly average income per capita at current prices by income source and by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CHUNG - GENRRAL	3.446,9		3.929,7		4.306,5
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	1.673,0		2.253,0		2.446,8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	609,0		476,0		461,4
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	742,0		762,0		888,2
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	422,9		438,7		510,1
Phân theo quận, huyện - By district					
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>					
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>					
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>					
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>					
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>					
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>					
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>					
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>					
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>					
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>					

272 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TAI NẠN GIAO THÔNG - TRAFFIC ACCIDENTS					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	484	417	382	315	267
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	172	122	98	61	51
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	312	295	284	254	216
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	246	197	192	135	131
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	382	365	303	261	186
CHÁY, NỔ - FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion (Case)	34	35	47	27	17
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	2	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	4	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) Total damage in money (Bill. dongs)	2,6	7,5	32,7	204,4	1,6

273 Hoạt động tư pháp

Justice

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.119	1.231	1.398	1.498	1.600
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.847	1.868	2.380	2.532	2.919
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	162	155	182	196	232
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	916	1.050	1.160	1.305	1.390
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.536	1.884	2.286	2.442	2.501
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	151	144	171	177	174
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	931	1.065	1.124	1.305	1.259
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.540	1.941	2.107	2.401	2.482
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	188	215	197	243	198
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	735	1284	712	352	773
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	452	467	286	123	239

274 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	3	-	4	4	1
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	1	-	-	1	1
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	2	-	4	3	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	57	150	1774	-	155
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	2	4	626	-	7
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	55	146	1.148	-	148
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	832,5	231,0	1.230,4	326,0	2.346,0
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	762,0	170,0	1.163,0	312,0	1.884,0
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	70,5	61,0	67,4	14,0	462,0
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	16,2	45,3	44,7	9,2	63,4

275 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	77,5	78,0	83,0	84,5	85,6
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	76,3	81	83,8	87,7	90,3
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	28,0	36,7	50,0	50,0	53,1

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG

BACGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 270 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 1023-2023/CXBIPH/04-05/TK do CXBIPH cấp ngày 05/4/2023.
- QĐXB số 54/QĐ-NXBTK ngày 12/7/2023 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2454-9